Ký bởi: Cổng Thông tin điện tử Chính phủ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: Văn phòng Chính phủ
Thời gian ký: 29.07.2020 16:43:44 +07:00

Số 703 + 704 **Ngày 18 tháng 7 năm 2020**

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ CÔNG AN

16-6-2020 - Thông tư số 58/2020/TT-BCA quy định quy trình cấp, thu hồi đăng ký, biển số phương tiện giao thông cơ giới đường bộ. 3

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

30-6-2020 - Thông tư số 08/2020/TT-BNNPTNT sửa đổi, bổ sung Điều 2 của Thông tư số 04/2020/TT-BNNPTNT ngày 09/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản. 68

BỘ TÀI CHÍNH

22-6-2020 - Thông tư số 62/2020/TT-BTC hướng dẫn kiểm soát, thanh toán các khoản chi thường xuyên từ Ngân sách Nhà nước qua Kho bạc Nhà nước. 70

Trang

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

CHỦ TỊCH NƯỚC

02-7-2020 - Quyết định số 1028/QĐ-CTN về việc cho thôi quốc tịch Việt Nam. 100

Ký bởi: Cổng Thông tin điện tử Chính phủ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: Văn phòng Chính phủ
Thời gian ký: 29.07.2020 16:43:59 +07:00

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ CÔNG AN

BỘ CÔNG AN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 58/2020/TT-BCA	*Hà Nội, ngày 16 tháng 6 năm 2020*

THÔNG TƯ
Quy định quy trình cấp, thu hồi đăng ký, biển số phương tiện giao thông cơ giới đường bộ

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Bộ luật Dân sự ngày 24 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 01/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công an;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Cảnh sát giao thông;

Bộ trưởng Bộ Công an ban hành Thông tư quy định về quy trình cấp, thu hồi đăng ký, biển số phương tiện giao thông cơ giới đường bộ.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về trình tự, thủ tục cấp, thu hồi đăng ký, biển số phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, bao gồm: Xe ô tô; máy kéo; rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc được kéo bởi ô tô, máy kéo; xe mô tô hai bánh; xe mô tô ba bánh; xe gắn máy (kể cả xe máy điện) và các loại xe có kết cấu tương tự; xe máy chuyên dùng của Công an sử dụng vào mục đích an ninh (sau đây gọi chung là đăng ký xe).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Thông tư này áp dụng đối với:

a) Sĩ quan, hạ sĩ quan Cảnh sát giao thông (sau đây gọi chung là cán bộ, chiến sĩ) làm nhiệm vụ đăng ký xe;

b) Công an các đơn vị, địa phương;

c) Cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước; tổ chức, cá nhân nước ngoài có trụ sở hoặc cư trú hợp pháp trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam liên quan đến hoạt động đăng ký xe.

2. Thông tư này không áp dụng đối với việc đăng ký các loại xe cơ giới đường bộ của Quân đội sử dụng vào mục đích quốc phòng.

Điều 3. Cơ quan đăng ký xe

1. Cơ quan đăng ký xe chịu trách nhiệm quản lý và lưu trữ hồ sơ theo quy định, các thông tin của xe được quản lý thống nhất trên cơ sở dữ liệu đăng ký tại Cục Cảnh sát giao thông.

2. Nơi đăng ký xe có sơ đồ chỉ dẫn, lịch tiếp dân, được bố trí ở địa điểm thuận tiện để tiếp nhận, giải quyết hồ sơ, thủ tục đăng ký xe, có chỗ ngồi, chỗ để xe, hòm thư góp ý, biển chức danh của cán bộ, chiến sĩ làm nhiệm vụ đăng ký xe và niêm yết công khai các quy định về thủ tục đăng ký xe, lệ phí đăng ký xe, các hành vi vi phạm và hình thức xử phạt vi phạm quy định về đăng ký, cấp biển số xe.

3. Cục Cảnh sát giao thông đăng ký, cấp biển số xe của Bộ Công an; xe ô tô của cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam và xe ô tô của người nước ngoài làm việc trong cơ quan đó; xe ô tô của các cơ quan, tổ chức quy định tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Phòng Cảnh sát giao thông, Phòng Cảnh sát giao thông đường bộ - đường sắt, Phòng Cảnh sát giao thông đường bộ Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi chung là Phòng Cảnh sát giao thông) đăng ký, cấp biển số các loại xe sau đây (trừ các loại xe của cơ quan, tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 3 Điều này):

a) Xe ô tô, máy kéo, rơ moóc, sơmi rơmoóc, xe mô tô dung tích xi lanh từ 175cm^3 trở lên, xe quyết định tịch thu và các loại xe có kết cấu tương tự xe nêu trên của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, doanh nghiệp quân đội, cá nhân có trụ sở hoặc cư trú tại địa phương;

b) Xe mô tô, xe gắn máy, xe máy điện, xe có kết cấu tương tự xe mô tô, xe gắn máy, xe máy điện của cơ quan, tổ chức, cá nhân người nước ngoài, của dự án, tổ chức kinh tế liên doanh với nước ngoài tại địa phương và tổ chức, cá nhân có trụ sở hoặc cư trú tại quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh nơi Phòng Cảnh sát giao thông đặt trụ sở.

5. Công an huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (gọi chung là Công an cấp huyện) đăng ký, cấp biển số xe mô tô, xe gắn máy, xe máy điện và các loại xe có kết cấu tương tự xe nêu trên của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trong nước có trụ sở hoặc cư trú tại địa phương mình (trừ các loại xe của cơ quan, tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều này).

6. Trong trường hợp cần thiết, do yêu cầu thực tế tại các huyện biên giới, vùng sâu, vùng xa hoặc các địa phương khó khăn về cơ sở vật chất, Giám đốc Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương báo cáo Cục trưởng Cục Cảnh sát giao thông để được hướng dẫn tổ chức đăng ký, cấp biển số xe theo cụm.

Điều 4. Thời hạn cấp đăng ký, biển số xe

1. Cấp lần đầu, cấp đổi biển số xe: Ngay sau khi tiếp nhận hồ sơ đăng ký xe hợp lệ.

2. Cấp giấy chứng nhận đăng ký xe tạm thời và biển số xe tạm thời: Trong ngày.

3. Cấp lần đầu, cấp đổi giấy chứng nhận đăng ký xe, cấp giấy chứng nhận thu hồi đăng ký, biển số xe: Không quá 2 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

4. Cấp lại biển số xe bị mất, biển số xe bị mờ, hỏng: Không quá 7 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

5. Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký xe bị mất: Không quá 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

Điều 5. Trách nhiệm của cán bộ, chiến sĩ làm nhiệm vụ đăng ký xe

1. Thực hiện đúng quy định của Thông tư này và các quy định khác của pháp luật liên quan đến công tác đăng ký xe.

2. Hướng dẫn chủ xe thực hiện các thủ tục đăng ký xe theo đúng quy định của pháp luật; tiếp nhận giải quyết đăng ký xe sau khi kiểm tra, đối chiếu giữa hồ sơ đăng ký xe đúng với thực tế xe theo quy định. Hồ sơ không đảm bảo thủ tục theo quy định, hướng dẫn cụ thể, đầy đủ một lần.

3. Tiếp nhận giải quyết đăng ký, cấp biển số xe sau khi chủ xe khôi phục lại trạng thái ban đầu phương tiện vi phạm về an ninh, trật tự: Tự ý thay đổi màu sơn, kẻ vẽ, quảng cáo, lắp đặt thiết bị lên xe, thay đổi tính năng sử dụng của xe không đúng quy định.

Điều 6. Trách nhiệm của chủ xe

1. Chấp hành các quy định của pháp luật về đăng ký xe; đến cơ quan đăng ký xe theo quy định tại Điều 3, kê khai đầy đủ nội dung trên giấy khai đăng ký xe và xuất trình giấy tờ theo quy định tại Điều 9 Thông tư này; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp của xe và hồ sơ đăng ký xe; nộp lệ phí đăng ký. Nghiêm cấm mọi hành vi giả mạo hồ sơ và tác động làm thay đổi số máy, số khung nguyên thủy để đăng ký xe.

2. Đưa xe đến cơ quan đăng ký xe để kiểm tra đối với xe đăng ký lần đầu, xe đăng ký sang tên, xe cải tạo, xe thay đổi màu sơn. Trước khi cải tạo xe, thay đổi màu sơn (kể cả kẻ vẽ, quảng cáo), chủ xe phải khai báo trên trang thông tin điện tử của Cục Cảnh sát giao thông tại mục khai báo cải tạo xe, thay đổi màu sơn hoặc trực tiếp đến cơ quan đăng ký xe và được xác nhận của cơ quan đăng ký xe thì mới thực hiện; làm thủ tục đổi lại Giấy chứng nhận đăng ký xe khi xe đã được cải tạo hoặc khi thay đổi địa chỉ của chủ xe.

3. Trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày làm giấy tờ chuyển quyền sở hữu xe cho tổ chức, cá nhân:

a) Sang tên cho tổ chức, cá nhân khác tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây viết gọn là sang tên khác tỉnh): Chủ xe trực tiếp hoặc ủy quyền cho cá nhân, tổ chức dịch vụ nộp giấy chứng nhận đăng ký xe và biển số xe cho cơ quan đăng ký xe;

b) Sang tên cho tổ chức, cá nhân trong cùng tỉnh, thành phố trực Thuộc trung ương (sau đây viết gọn là sang tên cùng tỉnh): Chủ xe trực tiếp hoặc ủy quyền cho cá nhân, tổ chức dịch vụ nộp giấy chứng nhận đăng ký xe cho cơ quan đăng ký xe;

Trường hợp tổ chức, cá nhân mua, được điều chuyển, cho, tặng, được phân bổ, thừa kế làm thủ tục sang tên ngay thì không phải làm thủ tục thu hồi giấy chứng nhận đăng ký xe.

4. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày làm giấy tờ chuyển quyền sở hữu xe thì tổ chức, cá nhân mua, được điều chuyển, cho, tặng, được phân bổ, thừa kế xe phải đến cơ quan đăng ký xe làm thủ tục cấp đăng ký, biển số.

5. Trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày xe hết niên hạn sử dụng, xe hỏng không sử dụng được, xe bị phá hủy do nguyên nhân khách quan, thì chủ xe phải khai báo trên trang thông tin điện tử của Cục Cảnh sát giao thông tại mục khai báo xe thu hồi và nộp trực tiếp giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe cho cơ quan đăng ký xe hoặc nộp trực tiếp cho Công an xã, phường, thị trấn nơi cư trú (sau đây viết gọn là Công an cấp xã) hoặc ủy quyền cá nhân, tổ chức dịch vụ đến cơ quan đăng ký xe làm thủ tục thu hồi giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe.

Chương II
THỦ TỤC, TRÌNH TỰ ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI, CẤP LẠI VÀ THU HỒI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ XE, BIỂN SỐ XE

Mục A
HỒ SƠ ĐĂNG KÝ, BIỂN SỐ XE

Điều 7. Giấy khai đăng ký xe

Chủ xe có trách nhiệm kê khai đúng, đầy đủ các nội dung trong giấy khai đăng ký xe theo mẫu số 01 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 8. Giấy tờ của xe

1. Giấy tờ nguồn gốc xe:

a) Đối với xe nhập khẩu:

Xe nhập khẩu theo hợp đồng thương mại, xe miễn thuế, xe chuyên dùng, xe viện trợ dự án: Tờ khai nguồn gốc xe ô tô, xe gắn máy nhập khẩu theo quy định.

Xe nhập khẩu phi mậu dịch, xe là quà biếu, quà tặng hoặc xe nhập khẩu là tài sản di chuyển, xe viện trợ không hoàn lại, nhân đạo: Tờ khai hải quan theo quy định, Giấy phép nhập khẩu tạm nhập khẩu xe và Biên lai thuế nhập khẩu, thuế tiêu

thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu (theo quy định phải có) hoặc lệnh ghi thu, ghi chi hoặc giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước ghi rõ đã nộp các loại thuế theo quy định. Trường hợp miễn thuế: Phải có thêm quyết định miễn thuế hoặc văn bản cho miễn thuế của cấp có thẩm quyền hoặc giấy xác nhận hàng viện trợ theo quy định (thay thế cho biên lai thuế) hoặc giấy phép nhập khẩu ghi rõ miễn thuế.

Xe thuế suất bằng 0%: Tờ khai hàng hóa xuất, nhập khẩu phi mậu dịch theo quy định trong đó phải ghi nhãn hiệu xe và số máy, số khung.

Xe nhập khẩu theo chế độ tạm nhập, tái xuất của các đối tượng được hưởng quyền ưu đãi miễn trừ ngoại giao theo quy định của pháp luật hoặc theo Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, xe của chuyên gia nước ngoài thực hiện chương trình dự án ODA ở Việt Nam, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được mời về nước làm việc: Tờ khai hải quan theo quy định và Giấy phép nhập khẩu, tạm nhập khẩu xe;

b) Đối với xe sản xuất, lắp ráp trong nước: Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ theo quy định;

c) Đối với xe cải tạo:

Giấy chứng nhận đăng ký xe (đối với xe đã đăng ký) hoặc giấy tờ nguồn gốc nhập khẩu (xe đã qua sử dụng) quy định tại điểm a, khoản 1 Điều này.

Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới cải tạo theo quy định;

d) Đối với xe nguồn gốc tịch thu sung quỹ nhà nước:

Quyết định về việc tịch thu phương tiện hoặc Quyết định về việc xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với phương tiện hoặc Trích lục Bản án nội dung tịch thu phương tiện, ghi đầy đủ các đặc điểm của xe: Nhãn hiệu, số loại, loại xe, số máy, số khung, dung tích xi lanh, năm sản xuất (đối với xe ô tô).

Hóa đơn bán tài sản tịch thu, sung quỹ nhà nước hoặc hóa đơn bán tài sản công hoặc hóa đơn bán tài sản nhà nước (xử lý tài sản theo hình thức bán đấu giá); biên bản bàn giao tiếp nhận tài sản (xử lý tài sản theo hình thức điều chuyển); Phiếu thu tiền hoặc giấy biên nhận tiền hoặc biên bản bàn giao (nếu là người bị hại).

2. Giấy tờ chuyển quyền sở hữu xe, gồm một trong các giấy tờ sau đây:

a) Hóa đơn, chứng từ tài chính (biên lai, phiếu thu) hoặc giấy tờ mua bán, cho, tặng xe (quyết định, hợp đồng, văn bản thừa kế) theo quy định của pháp luật;

b) Giấy bán, cho, tặng xe của cá nhân có xác nhận công chứng hoặc chứng thực hoặc xác nhận của cơ quan, tổ chức, đơn vị đang công tác đối với lực lượng vũ trang và người nước ngoài làm việc trong cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế mà đăng ký xe theo địa chỉ của cơ quan, tổ chức, đơn vị công tác;

c) Đối với xe công an thanh lý: Quyết định thanh lý xe của cấp có thẩm quyền và hóa đơn bán tài sản công hoặc hóa đơn bán tài sản nhà nước;

d) Đối với xe quân đội thanh lý: Giấy chứng nhận đăng ký xe, công văn xác nhận xe đã được loại khỏi trang bị quân sự của Cục Xe - máy, Bộ Quốc phòng và hóa đơn bán tài sản công hoặc hóa đơn bán tài sản nhà nước.

3. Giấy tờ lệ phí trước bạ xe:

a) Biên lai hoặc Giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước hoặc giấy ủy nhiệm chi qua ngân hàng nộp lệ phí trước bạ hoặc giấy tờ nộp lệ phí trước bạ khác theo quy định của pháp luật hoặc giấy thông tin dữ liệu nộp lệ phí trước bạ được in từ hệ thống đăng ký quản lý xe (ghi đầy đủ nhãn hiệu, số loại, loại xe, số máy, số khung của xe). Trường hợp nhiều xe chung một giấy tờ lệ phí trước bạ thì mỗi xe đều phải có bản sao chứng thực theo quy định hoặc xác nhận của cơ quan đã cấp giấy tờ lệ phí trước bạ đó;

b) Xe được miễn lệ phí trước bạ: Tờ khai lệ phí trước bạ có xác nhận của cơ quan thuế.

Điều 9. Giấy tờ của chủ xe

1. Chủ xe là người Việt Nam: Xuất trình Chứng minh nhân dân hoặc thẻ Căn cước công dân hoặc Sổ hộ khẩu. Đối với lực lượng vũ trang: Xuất trình Chứng minh Công an nhân dân hoặc Chứng minh Quân đội nhân dân hoặc giấy xác nhận của thủ trưởng cơ quan, đơn vị công tác từ cấp trung đoàn, Phòng, Công an cấp huyện hoặc tương đương trở lên (trường hợp không có giấy chứng minh của lực lượng vũ trang).

2. Chủ xe là người Việt Nam định cư ở nước ngoài về sinh sống, làm việc tại Việt Nam: Xuất trình Sổ tạm trú hoặc Sổ hộ khẩu hoặc Hộ chiếu (còn giá trị sử dụng) hoặc giấy tờ khác có giá trị thay Hộ chiếu.

3. Chủ xe là người nước ngoài:

a) Người nước ngoài làm việc trong các cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế: Giấy giới thiệu của Cục Lễ tân Nhà nước hoặc Sở Ngoại vụ và xuất trình Chứng minh thư ngoại giao hoặc Chứng minh thư công vụ (còn giá trị sử dụng);

b) Người nước ngoài làm việc, học tập ở Việt Nam: Xuất trình thị thực (visa) thời hạn từ một năm trở lên hoặc giấy tờ khác có giá trị thay visa.

4. Chủ xe là cơ quan, tổ chức:

a) Chủ xe là cơ quan, tổ chức Việt Nam: Xuất trình thẻ Căn cước công dân hoặc Chứng minh nhân dân của người đến đăng ký xe. Xe doanh nghiệp quân đội phải có Giấy giới thiệu do Thủ trưởng Cục Xe - Máy, Bộ Quốc phòng ký đóng dấu;

b) Chủ xe là cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự và cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam: Giấy giới thiệu của Cục Lễ tân Nhà nước hoặc Sở Ngoại vụ và xuất trình Chứng minh thư ngoại giao hoặc Chứng minh thư công vụ (còn giá trị sử dụng) của người đến đăng ký xe;

c) Chủ xe là doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, văn phòng đại diện, doanh nghiệp nước ngoài trúng thầu tại Việt Nam, tổ chức phi chính phủ: Xuất trình căn cước công dân hoặc chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu (đối với người nước ngoài) của người đến đăng ký xe.

5. Người được ủy quyền đến giải quyết các thủ tục đăng ký xe, ngoài giấy tờ của chủ xe theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này, còn phải xuất trình thẻ Căn cước công dân hoặc Chứng minh nhân dân hoặc Chứng minh ngoại giao, Chứng minh thư công vụ (còn giá trị sử dụng).

Mục B
CẤP, CẤP ĐỔI, CẤP LẠI ĐĂNG KÝ, BIỂN SỐ XE

Điều 10. Cấp đăng ký, biển số xe

1. Đăng ký, cấp biển số lần đầu:

a) Chủ xe nộp giấy tờ theo quy định Điều 7, Điều 8 và xuất trình giấy tờ của chủ xe theo quy định tại Điều 9 Thông tư này;

b) Cán bộ, chiến sĩ làm nhiệm vụ đăng ký xe kiểm tra hồ sơ và thực tế xe đầy đủ đúng quy định;

c) Hướng dẫn chủ xe bấm chọn biển số trên hệ thống đăng ký xe;

d) Chủ xe nhận giấy hẹn trả giấy chứng nhận đăng ký xe, nộp lệ phí đăng ký xe và nhận biển số;

đ) Cán bộ, chiến sĩ làm nhiệm vụ đăng ký xe hoàn thiện hồ sơ và cấp giấy chứng nhận đăng ký xe theo quy định tại Điều 4 Thông tư này.

2. Đăng ký sang tên:

a) Tổ chức, cá nhân bán, điều chuyển, cho, tặng, phân bổ hoặc thừa kế xe: Khai báo và nộp giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe theo quy định tại khoản 3 Điều 6 Thông tư này;

b) Cán bộ, chiến sĩ làm nhiệm vụ đăng ký xe thực hiện thu hồi đăng ký, biển số xe trên hệ thống đăng ký xe, cấp giấy chứng nhận thu hồi đăng ký xe và cấp biển số tạm thời;

c) Tổ chức, cá nhân mua, được điều chuyển, cho, tặng, phân bổ hoặc được thừa kế xe liên hệ với cơ quan đăng ký xe nơi cư trú: Nộp giấy tờ theo quy định tại Điều 7; khoản 2, khoản 3 Điều 8, giấy chứng nhận thu hồi đăng ký, biển số xe (không áp dụng trường hợp sang tên ngay trong cùng tỉnh sau khi hoàn thành thủ tục chuyển quyền sở hữu xe) và xuất trình giấy tờ của chủ xe theo quy định tại Điều 9 Thông tư này để làm thủ tục đăng ký sang tên. Trình tự cấp biển số thực hiện theo quy định tại điểm b, điểm đ (đối với ô tô sang tên trong cùng tỉnh, mô tô sang tên trong cùng điểm đăng ký) và điểm b, điểm c điểm d, điểm đ khoản 1 Điều này (đối với sang tên khác tỉnh).

3. Đăng ký xe khi cơ sở dữ liệu cơ quan đăng ký xe kết nối với cơ sở dữ liệu điện tử của các Bộ, ngành: Giấy tờ quy định tại Điều 7, Điều 8, Điều 9 Thông tư này được thay thế bằng dữ liệu điện tử là căn cứ để cấp đăng ký, biển số xe.

a) Kiểm tra thông tin của chủ xe: Căn cứ thông tin về Căn cước công dân ghi trong Giấy khai đăng ký xe (mẫu số 01), cán bộ, chiến sĩ làm nhiệm vụ đăng ký xe

kiểm tra đối chiếu thông tin của chủ xe trên cơ sở dữ liệu Căn cước công dân hoặc qua Cổng dịch vụ công quốc gia;

b) Kiểm tra thông tin điện tử của xe: Căn cứ thông tin về hóa đơn điện tử, mã hồ sơ khai lệ phí trước bạ, thông tin tờ khai hải quan điện tử, thông tin xe sản xuất lắp ráp trong nước ghi trong Giấy khai đăng ký xe (mẫu số 01) cán bộ, chiến sĩ làm nhiệm vụ đăng ký xe kiểm tra đối chiếu nội dung thông tin trên cơ sở dữ liệu hóa đơn điện tử, dữ liệu nộp lệ phí trước bạ điện tử của tổ chức, cá nhân nộp qua ngân hàng, kho bạc nhà nước hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán của Tổng cục thuế truyền sang Cục Cảnh sát giao thông hoặc qua Cổng dịch vụ công quốc gia; kiểm tra đối chiếu nội dung thông tin dữ liệu tờ khai hải quan điện tử, thông tin dữ liệu xe sản xuất lắp ráp trong nước truyền sang Cục Cảnh sát giao thông hoặc qua Cổng dịch vụ công quốc gia.

4. Đăng ký xe trực tuyến (qua mạng internet): Chủ xe kê khai thông tin của xe, chủ xe vào giấy khai đăng ký xe (mẫu số 01) trên trang thông tin điện tử của Cục Cảnh sát giao thông hoặc cổng dịch vụ công quốc gia để đăng ký xe trực tuyến và nhận mã số thứ tự, lịch hẹn giải quyết hồ sơ qua email hoặc qua tin nhắn điện thoại. Cán bộ, chiến sĩ làm nhiệm vụ đăng ký xe kiểm tra nội dung kê khai, tiến hành đăng ký cho chủ xe. Hồ sơ xe theo quy định tại Điều 8, Điều 9 và trình tự cấp đăng ký, biển số theo quy định tại Điều 10 Thông tư này.

Điều 11. Cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận đăng ký xe, biển số xe

1. Đối tượng cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận đăng ký xe: Xe cải tạo, xe thay đổi màu sơn, xe hoạt động kinh doanh vận tải đã được đăng ký cấp biển nền màu trắng, chữ và số màu đen; gia hạn giấy chứng nhận đăng ký xe; giấy chứng nhận đăng ký xe bị mờ, rách nát hoặc bị mất hoặc thay đổi các thông tin của chủ xe (tên chủ xe, địa chỉ) hoặc chủ xe có nhu cầu đổi giấy chứng nhận đăng ký xe cũ lấy giấy chứng nhận đăng ký xe theo quy định của Thông tư này.

2. Đối tượng cấp đổi, cấp lại biển số xe: Biển số bị mờ, gẫy, hỏng hoặc bị mất hoặc chủ xe có nhu cầu đổi biển số 3, 4 số sang biển số 5 số; xe hoạt động kinh doanh vận tải đã được đăng ký cấp biển số nền màu trắng, chữ và số màu đen đổi sang biển số nền màu vàng, chữ và số màu đen.

3. Thủ tục hồ sơ đổi lại, cấp lại giấy chứng nhận đăng ký xe, biển số xe: Chủ xe nộp giấy tờ theo quy định tại Điều 7, Điều 9 Thông tư này, giấy chứng nhận đăng ký xe (trường hợp đổi giấy chứng nhận đăng ký xe) hoặc biển số xe (trường hợp đổi biển số xe), trường hợp xe cải tạo thay tổng thành máy, tổng thành khung thì phải có thêm: Giấy tờ lệ phí trước bạ theo quy định, giấy tờ chuyển quyền sở hữu (thay động cơ, khung) theo quy định, giấy tờ nguồn gốc của tổng thành máy, tổng thành khung.

Mục C
ĐĂNG KÝ XE TẠM THỜI

Điều 12. Xe phải đăng ký tạm thời

Xe chưa được đăng ký, cấp biển số chính thức có nhu cầu tham gia giao thông; xe đăng ký ở nước ngoài được cơ quan thẩm quyền cho phép vào Việt Nam du lịch, phục vụ hội nghị, hội chợ, triển lãm, thể dục, thể thao; xe phục vụ hội nghị do Đảng, Nhà nước, Chính phủ tổ chức; xe ô tô làm thủ tục thu hồi giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe để tái xuất về nước hoặc chuyển nhượng tại Việt Nam và xe có quyết định điều chuyển, bán, cho, tặng.

Điều 13. Hồ sơ đăng ký xe tạm thời

1. Xe sản xuất, lắp ráp tại Việt Nam:

a) Giấy khai đăng ký xe (theo mẫu số 01);

b) Bản sao hóa đơn bán hàng theo quy định hoặc phiếu xuất kho.

2. Xe nhập khẩu; tạm nhập tái xuất có thời hạn, quá cảnh:

a) Giấy khai đăng ký xe (theo mẫu số 01);

b) Bản sao Tờ khai hàng hóa xuất, nhập khẩu hoặc bản kê khai chi tiết nhập khẩu xe. Đối với xe đã hoàn thành thủ tục nhập khẩu, thủ tục đăng ký, cấp biển số tạm thời giấy tờ theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Thông tư này.

3. Xe được cơ quan có thẩm quyền cho phép vào Việt Nam để phục vụ hội nghị, hội chợ, triển lãm, thể dục, thể thao; xe nước ngoài vào du lịch tại Việt Nam và xe phục vụ hội nghị do Đảng, Nhà nước, Chính phủ tổ chức: Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký xe hoặc danh sách xe được cấp có thẩm quyền phê duyệt đề nghị đăng ký.

4. Xe ô tô của người nước ngoài, đăng ký ở nước ngoài tay lái bên phải (tay lái nghịch), tay lái bên trái tham gia giao thông theo hình thức Canavan được phép tham gia giao thông theo quy định của pháp luật:

a) Giấy khai đăng ký xe (theo mẫu số 01);

b) Văn bản cho phép tham gia giao thông tại Việt Nam của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 14. Thời hạn có giá trị của giấy chứng nhận đăng ký xe tạm thời, nơi đăng ký xe tạm thời

1. Giấy chứng nhận đăng ký xe tạm thời có giá trị thời hạn sử dụng tối đa 30 ngày.

2. Xe thuộc những đối tượng quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 5 Điều 13 Thông tư này: Thời hạn giá trị của giấy chứng nhận đăng ký xe tạm thời được ghi theo thời hạn mà cơ quan thẩm quyền cho phép để phục vụ các hoạt động đó.

3. Xe đăng ký tạm thời được phép tham gia giao thông theo thời hạn, tuyến đường và phạm vi hoạt động ghi trong giấy chứng nhận đăng ký xe tạm thời.

4. Chủ xe được đăng ký tại cơ quan đăng ký xe nơi gần nhất.

Mục D
THU HỒI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ XE, BIỂN SỐ XE

Điều 15. Xe phải thu hồi giấy chứng nhận đăng ký xe, biển số xe

1. Xe hỏng không sử dụng được hoặc xe bị phá huỷ do nguyên nhân khách quan.

2. Xe tháo máy, khung để thay thế cho xe khác.

3. Xe tạm nhập của cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài tái xuất hoặc chuyển nhượng tại Việt Nam.

4. Xe được miễn thuế nhập khẩu, nay chuyển nhượng sang mục đích khác.

5. Xe đăng ký tại các khu kinh tế - thương mại đặc biệt hoặc khu kinh tế cửa khẩu quốc tế theo quy định của Chính phủ khi tái xuất hoặc chuyển nhượng vào Việt Nam.

6. Xe bị mất cắp, chiếm đoạt không tìm được, chủ xe đề nghị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký xe.

7. Xe hết niên hạn sử dụng; xe không được phép lưu hành theo quy định của pháp luật; xe có kết luận của cơ quan thẩm quyền bị cắt hàn hoặc đục lại số máy, số khung hoặc số máy hoặc số khung.

8. Xe đã đăng ký nhưng không đúng hệ biển quy định tại Thông tư này.

9. Xe thuộc diện sang tên, chuyển quyền sở hữu.

10. Xe quân sự không còn nhu cầu cấp biển số xe dân sự.

11. Xe đã đăng ký nhưng phát hiện hồ sơ xe giả hoặc cấp biển số không đúng quy định.

Điều 16. Trình tự thu hồi giấy chứng nhận đăng ký và biển số xe

1. Chủ xe hoặc cá nhân, tổ chức dịch vụ được ủy quyền nộp giấy chứng nhận đăng ký xe, biển số xe cho cơ quan quy định tại khoản 3, khoản 5 Điều 6 Thông tư này. Trường hợp xe bị mất giấy chứng nhận đăng ký xe hoặc biển số xe hoặc mất cả giấy chứng nhận đăng ký xe và biển số xe, chủ xe phải có: Đơn trình bày rõ lý do bị mất.

2. Cán bộ, chiến sĩ làm nhiệm vụ đăng ký xe tiếp nhận thông tin và thực hiện thu hồi giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe trên hệ thống và trả giấy chứng nhận thu hồi theo quy định.

Điều 17. Trách nhiệm của Công an các đơn vị, địa phương trong việc thu hồi giấy chứng nhận đăng ký xe, biển số xe

1. Trách nhiệm của cơ quan đăng ký xe:

a) Căn cứ danh sách xe ô tô hết niên hạn sử dụng, xe không được phép lưu hành theo quy định của pháp luật, cơ quan đăng ký xe thông báo cho chủ xe thực hiện việc thu hồi đăng ký, biển số xe. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày thông báo, nếu chủ xe không tự giác nộp lại đăng ký, biển số xe thì cơ quan đăng ký xe thực hiện thu hồi đăng ký, biển số xe trên hệ thống đăng ký quản lý xe và thông báo cho Công an các đơn vị, địa phương làm nhiệm vụ bảo đảm trật tự, an toàn giao thông biết để phát hiện, xử lý theo quy định của pháp luật;

b) Cập nhật thông tin khai báo của chủ xe trên trang thông tin điện tử của Cục Cảnh sát giao thông hoặc cổng dịch vụ công quốc gia về xe hết niên hạn sử dụng, xe hỏng không sử dụng được, xe bị phá hủy do nguyên nhân khách quan, xe mất

cấp để làm thủ tục thu hồi đăng ký, biển số xe theo quy định. Thông báo cho chủ xe qua email hoặc qua tin nhắn điện thoại để chủ xe biết;

c) Xe đã đăng ký nhưng phát hiện hồ sơ xe bị làm giả hoặc cấp biển số không đúng quy định, cơ quan đăng ký xe thông báo cho chủ xe biết, tiến hành ra Quyết định về việc thu hồi đăng ký, biển số xe (mẫu số 10). Đối với hồ sơ xe giả đề nghị cơ quan điều tra làm rõ và xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Trách nhiệm của Công an các đơn vị, địa phương:

a) Thông qua công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông, trật tự an toàn xã hội phát hiện phương tiện thuộc khoản 6, khoản 7, khoản 8, khoản 11 Điều 15 Thông tư này, tiến hành lập biên bản, xử lý theo quy định của pháp luật, thông báo bằng văn bản cho cơ quan đã đăng ký xe đó biết để theo dõi;

b) Căn cứ danh sách xe ô tô hết niên hạn sử dụng do cơ quan đăng ký xe cung cấp, Công an cấp xã nơi chủ xe cư trú thông báo, tiến hành thu hồi và gửi giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe cho cơ quan đã cấp giấy chứng nhận đăng ký xe qua đường giao liên Bộ Công an hoặc qua tổ chức, cá nhân được ủy quyền;

c) Xe tai nạn giao thông bị phá hủy không sử dụng được thì cơ quan thụ lý giải quyết vụ tai nạn giao thông thu hồi giấy chứng nhận đăng ký xe, biển số xe và chuyển cho cơ quan đã đăng ký xe làm thủ tục thu hồi giấy chứng nhận đăng ký xe, biển số xe.

Mục E
HƯỚNG DẪN GIẢI QUYẾT MỘT SỐ TRƯỜNG HỢP CỤ THỂ

Điều 18. Các trường hợp liên quan đến số máy, số khung của xe

1. Xe bị cắt hàn hoặc đục lại số máy, số khung hoặc số máy hoặc số khung thì không giải quyết đăng ký.

2. Xe đã đăng ký có số máy, số khung bị mờ, hoen gỉ, ăn mòn do tác động của môi trường, được cơ quan giám định kết luận số máy, số khung không bị đục, bị tẩy xóa thì giải quyết đóng lại theo số máy, số khung ghi trong hồ sơ xe; trường hợp xe thay thế máy, thân máy (Block) hoặc khung nhập khẩu mà chưa có số thì đóng số theo số của biển số xe.

3. Xe nhập khẩu:

a) Xe không có số máy, số khung: Trong tờ khai nguồn gốc nhập khẩu xe của cơ quan Hải quan ghi không có hoặc chưa tìm thấy số máy, số khung thì cho đóng số theo số của biển số xe. Trường hợp kiểm tra thực tế tìm thấy số máy, số khung thì yêu cầu đến cơ quan Hải quan để xác nhận lại;

b) Xe có số máy, số khung ở Etekét, số ghi bằng sơn, số bị mờ, hoen gỉ thì được đóng lại theo số được cơ quan Hải quan xác nhận trong tờ khai nguồn gốc nhập khẩu của xe. Trường hợp rơmoóc, sơmi rơmoóc, máy kéo, xe máy điện, ô tô điện nhập khẩu có số khung hoặc số máy bị mờ thì được đóng lại theo số trong giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu;

c) Xe được cơ quan Hải quan xác nhận chỉ có số VIN, không có số máy, số khung thì lấy số VIN thay thế cho số khung (chụp ảnh số VIN thay thế cho bản chà số khung) và đóng lại số máy theo số của biển số xe;

d) Xe nhập khẩu bị đóng lại hoặc đóng bị lỗi số máy, số khung thì không giải quyết đăng ký (trừ trường hợp có văn bản giải quyết của Chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ).

4. Xe sản xuất, lắp ráp trong nước:

a) Xe có số máy, số khung ở Etekét hoặc đóng châm kim (lade) hoặc số đóng bị mờ, không rõ số thì được đóng lại số theo số ghi trong Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ;

b) Xe có số máy, số khung bị đóng chồng số thì phải trưng cầu giám định. Nếu cơ quan giám định kết luận xe bị đục lại số máy hoặc số khung thì không tiếp nhận đăng ký; trường hợp giám định kết luận số máy, số khung là nguyên thủy thì được đóng lại theo số ghi trong Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ;

c) Xe có số khung hoặc số máy đóng trong nước bị lỗi kỹ thuật, sau đó nhà sản xuất đóng lại và có xác nhận thì giải quyết đăng ký.

5. Xe có quyết định tịch thu hoặc có quyết định xử lý vật chứng ghi có số máy, số khung, nhưng quá trình bảo quản xe lâu ngày dẫn đến số máy hoặc số khung bị

ăn mòn, bị mờ, hoen gỉ hoặc cơ quan giám định kết luận số máy, số khung bị đục, bị tẩy xóa hoặc không xác định được số khung, số máy nguyên thủy thì cho đóng lại số theo số của biển số xe.

6. Trong mọi trường hợp, việc đóng lại số máy, số khung đều phải do cơ quan đăng ký xe thực hiện.

Điều 19. Giải quyết đăng ký sang tên xe đối với trường hợp xe đã chuyển quyền sở hữu qua nhiều người

1. Thủ tục, hồ sơ sang tên: Người đang sử dụng xe đến cơ quan quản lý hồ sơ đăng ký xe để làm thủ tục sang tên, xuất trình giấy tờ theo quy định tại Điều 9 Thông tư này, ghi rõ quá trình mua bán, giao nhận xe hợp pháp, cam kết về nguồn gốc xuất xứ của xe và nộp giấy tờ sau:

a) Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe theo quy định tại khoản 3 Điều 6 Thông tư này;

b) Giấy tờ chuyển quyền sở hữu xe của người đứng tên trong giấy chứng nhận đăng ký xe và giấy tờ chuyển quyền sở hữu xe của người bán cuối cùng (nếu có).

2. Thủ tục, hồ sơ đăng ký sang tên: Người đang sử dụng xe liên hệ với cơ quan đăng ký xe nơi cư trú: xuất trình giấy tờ theo quy định tại Điều 9 Thông tư này và nộp giấy tờ sau:

a) Giấy khai đăng ký xe (theo mẫu số 01);

b) Chứng từ lệ phí trước bạ theo quy định;

c) Giấy chứng nhận thu hồi đăng ký, biển số xe (đối với trường hợp khác tỉnh và mô tô khác điểm đăng ký xe).

3. Trách nhiệm của cơ quan đăng ký xe:

a) Trường hợp người đang sử dụng xe có giấy tờ chuyển quyền sở hữu xe của người đứng tên trong giấy chứng nhận đăng ký xe và giấy tờ chuyển quyền sở hữu xe của người bán cuối cùng: Trong thời hạn hai ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan quản lý hồ sơ xe giải quyết đăng ký, cấp biển số (đối với ô tô sang tên trong cùng tỉnh và mô tô cùng điểm đăng ký xe) hoặc cấp Giấy chứng nhận thu hồi đăng ký, biển số xe cho người đang sử dụng xe để làm thủ tục đăng ký, cấp biển số tại nơi cư trú;

b) Trường hợp người đang sử dụng xe không có giấy tờ chuyển quyền sở hữu xe: Cơ quan quản lý hồ sơ xe cấp giấy hẹn có giá trị được sử dụng xe trong thời gian 30 ngày; gửi thông báo cho người đứng tên trong đăng ký xe, niêm yết công khai trên trang thông tin điện tử của Cục Cảnh sát giao thông và tại trụ sở cơ quan; tra cứu tàng thư xe mất cắp và dữ liệu đăng ký xe ngay sau khi tiếp nhận hồ sơ sang tên. Sau 30 ngày nếu không tranh chấp, khiếu kiện, cơ quan quản lý hồ sơ xe phải giải quyết đăng ký, cấp biển số (đối với ô tô sang tên trong cùng tỉnh và mô tô cùng điểm đăng ký xe) hoặc cấp Giấy chứng nhận thu hồi đăng ký, biển số xe cho người đang sử dụng xe để làm thủ tục đăng ký, cấp biển số tại nơi cư trú.

4. Trách nhiệm của người đang sử dụng xe:

a) Trực tiếp đến cơ quan đăng ký xe làm thủ tục sang tên;

b) Kê khai cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về nguồn gốc xuất xứ của xe, quá trình mua bán, giao nhận xe;

c) Khai và nộp lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật.

5. Trách nhiệm của các đơn vị quản lý cơ sở dữ liệu xe mất cắp, xe vật chứng: Ngay sau khi tiếp nhận văn bản của cơ quan đăng ký xe đề nghị xác minh, đơn vị quản lý cơ sở dữ liệu xe mất cắp, xe vật chứng trả lời bằng văn bản cho cơ quan đăng ký xe.

Điều 20. Giải quyết một số trường hợp khi đăng ký, cấp biển số xe

1. Về hóa đơn:

a) Đối với xe đăng ký lần đầu đã bán qua nhiều tổ chức, cơ quan, doanh nghiệp: Bản chính hóa đơn của tổ chức, cơ quan, doanh nghiệp bán cuối cùng, nếu nhiều xe chung một hóa đơn thì bản sao có công chứng, chứng thực mỗi xe một hóa đơn;

b) Đối với xe của doanh nghiệp, cơ sở kinh doanh: Hóa đơn giá trị gia tăng, hóa đơn bán hàng hoặc hóa đơn tự in theo quy định của pháp luật; trường hợp mua xe thanh lý của các cơ quan hành chính sự nghiệp: Hóa đơn bán tài sản nhà nước hoặc hóa đơn bán tài sản công; trường hợp xe tịch thu sung quỹ nhà nước: Hóa đơn bán tài sản tịch thu, sung quỹ nhà nước hoặc hóa đơn bán tài sản nhà nước hoặc hóa đơn bán tài sản công (bản chính hoặc bản sao có công chứng, chứng thực hoặc xác nhận hợp lệ), xe ngân hàng bán đấu giá: Hóa đơn theo quy định;

c) Tổ chức, cá nhân góp vốn vào doanh nghiệp có giấy tờ góp vốn là biên bản góp vốn hoặc biên bản giao nhận tài sản, khi rút vốn khỏi doanh nghiệp: Biên bản trả xe, biên bản giao nhận tài sản. Trường hợp góp vốn vào doanh nghiệp, có hóa đơn giá trị gia tăng thì khi rút vốn, doanh nghiệp lập hóa đơn thuế giá trị gia tăng. Nếu doanh nghiệp bán xe: Hóa đơn theo quy định của pháp luật.

2. Về xe cải tạo:

a) Trường hợp xe chỉ thay thế tổng thành máy, thân máy (Block) hoặc tổng thành khung (không được thay cả máy và khung):

Hồ sơ theo quy định tại Điều 7, Điều 9 và giấy tờ lệ phí trước bạ theo quy định.

Bản sao Tờ khai hàng xuất, nhập khẩu kèm theo bản kê khai chi tiết của tổng thành máy, tổng thành khung (chỉ cần số trang đầu tiên và trang có ghi tổng thành máy hoặc tổng thành khung do doanh nghiệp nhập khẩu xác nhận) hoặc Tờ khai hải quan điện tử;

b) Trường hợp sử dụng tổng thành máy hoặc tổng thành khung sản xuất trong nước: Hồ sơ theo quy định tại Điều 7, điểm b khoản 1 Điều 8 và Điều 9 Thông tư này (Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ hoặc ghi rõ số máy hoặc số khung theo quy định của doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp);

c) Trường hợp sử dụng tổng thành máy hoặc tổng thành khung của xe đã đăng ký: Hồ sơ theo quy định tại Điều 7, Điều 9, giấy tờ lệ phí trước bạ theo quy định và Giấy chứng nhận thu hồi đăng ký, biển số xe (ghi rõ cấp cho tổng thành máy hoặc tổng thành khung);

d) Trường hợp sử dụng tổng thành máy, tổng thành khung bị tịch thu:

Hồ sơ theo quy định tại Điều 7, Điều 9, giấy tờ lệ phí trước bạ theo quy định và Quyết định tịch thu của cấp có thẩm quyền kèm theo hóa đơn bán hàng tịch thu sung quỹ nhà nước theo quy định;

đ) Không giải quyết đăng ký xe ô tô khác cải tạo thành xe ô tô chở khách hoặc xe chuyên dùng chuyển đổi tính năng, công dụng trước 05 năm và xe đông lạnh chuyển đổi trước 03 năm (kể từ ngày nhập khẩu);

e) Không sử dụng tổng thành máy hoặc tổng thành khung thay thế cho xe khác đối với xe hết niên hạn sử dụng theo quy định của pháp luật, xe miễn thuế; xe tạm nhập, tái xuất của cơ quan ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế được hưởng quyền ưu đãi miễn trừ ngoại giao hoặc miễn trừ lãnh sự.

3. Rơmoóc, sơmi rơmoóc, máy kéo, xe máy điện nhập khẩu, ô tô điện nhập khẩu: Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu (dùng cho đăng ký biển số).

4. Xe thuộc diện xử lý hàng hóa tồn đọng được lưu trữ tại kho thuộc địa bàn hoạt động hải quan theo quy định của pháp luật về hải quan, thì hồ sơ theo quy định tại Điều 7, Điều 9, giấy tờ lệ phí trước bạ theo quy định và kèm theo:

a) Giấy tờ nguồn gốc nhập khẩu theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 8 Thông tư này;

b) Quyết định bán tài sản hàng tồn đọng kho ngoại quan của Hội đồng xử lý hàng tồn đọng kho ngoại quan theo quy định.

Riêng đối với xe thuộc danh mục cấm nhập khẩu theo quy định của Chính phủ thì phải có Quyết định tịch thu phương tiện (hồ sơ đăng ký theo quy định tại điểm d, khoản 1, Điều 8 Thông tư này).

5. Xe thuộc diện xử lý hàng hóa tồn đọng được lưu giữ tại cảng thuộc địa bàn hoạt động hải quan theo quy định của pháp luật về hải quan, thì hồ sơ theo quy định tại Điều 7, Điều 9, giấy tờ lệ phí trước bạ theo quy định và kèm theo: Quyết định bán tài sản của Hội đồng xử lý hàng tồn đọng tại cảng do Chủ tịch Hội đồng là lãnh đạo Cục Hải quan ký.

Trường hợp xe tịch thu sung quỹ nhà nước thì giấy tờ nguồn gốc thực hiện theo quy định tại điểm d, khoản 1, Điều 8 Thông tư này.

6. Xe thuộc diện phải truy thu thuế nhập khẩu (xe đã đăng ký, nay phát hiện giấy tờ nguồn gốc giả), thì hồ sơ theo quy định tại Điều 7, Điều 8, Điều 9 Thông tư này và kèm theo:

a) Biên lai thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu (nếu có);

b) Giấy chứng nhận đăng ký xe hoặc quyết định xử lý vật chứng hoặc kết luận bằng văn bản của cơ quan điều tra.

7. Xe phải truy thu thêm thuế nhập khẩu, thì hồ sơ theo quy định tại Điều 7, Điều 8, Điều 9 Thông tư này và kèm theo:

a) Quyết định truy thu thuế của Cục Hải quan tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

b) Giấy nộp tiền thuế nhập khẩu vào ngân sách nhà nước.

8. Xe dự trữ quốc gia, thì hồ sơ theo quy định tại Điều 7, Điều 8, Điều 9 Thông tư này và kèm theo:

a) Quyết định xuất bán hàng dự trữ quốc gia của Thủ trưởng bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia, trường hợp nhiều xe chung một quyết định xuất bán hàng thì phải sao cho mỗi xe một bản (bản sao có xác nhận của bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia);

b) Tờ khai nguồn gốc nhập khẩu xe hoặc giấy xác nhận của Tổng cục Hải quan (mỗi xe 1 bản chính) ghi rõ nhãn hiệu, số máy, số khung.

9. Xe có quyết định bán đấu giá của cơ quan có thẩm quyền

Xe có hồ sơ gốc hợp lệ, giấy tờ chứng minh quyền sở hữu xe hợp pháp của người có xe bị xử lý tài sản thì giải quyết đăng ký. Trường hợp xe chưa rõ nguồn gốc hoặc không có giấy tờ chứng minh quyền sở hữu xe hợp pháp của người bị xử lý tài sản thì không tiếp nhận giải quyết đăng ký mà phải hướng dẫn chủ xe đến nơi đã ra quyết định bán đấu giá để giải quyết.

a) Xe do Cơ quan Thi hành án có quyết định bán đấu giá để bảo đảm thi hành án, thì hồ sơ theo quy định tại Điều 7, Điều 8, Điều 9 Thông tư này và kèm theo:

Giấy chứng nhận đăng ký xe (đối với xe đã đăng ký). Trường hợp không thu hồi được đăng ký xe thì phải có công văn xác nhận của Cơ quan Thi hành án.

Bản sao quyết định của Toà án hoặc trích lục bản án.

Quyết định thi hành án của cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Giấy tờ thu tiền hoặc biên bản bàn giao tài sản;

b) Xe thế chấp do ngân hàng bán đấu giá để thu hồi nợ: Hồ sơ theo quy định tại Điều 7, Điều 8, Điều 9 Thông tư này và kèm theo:

Giấy chứng nhận đăng ký xe (đối với xe đã đăng ký). Trường hợp không thu hồi được giấy chứng nhận đăng ký xe thì phải có công văn xác nhận của ngân hàng bán tài sản đề nghị (thay cho giấy chứng nhận đăng ký xe).

Bản sao hợp đồng tín dụng hoặc hợp đồng bảo đảm (do tổ chức tín dụng ký sao).

Hợp đồng mua bán tài sản hoặc hợp đồng chuyển nhượng tài sản hoặc biên bản nhận tài sản hoặc văn bản bán đấu giá tài sản (tuỳ từng trường hợp xử lý cụ thể).

Hóa đơn bán hàng theo quy định của pháp luật.

Trường hợp xe có tranh chấp, khởi kiện, xe là tài sản thi hành án, phải có thêm: Trích lục bản án hoặc bản sao bản án hoặc bản sao quyết định của Toà án, quyết định thi hành án của cơ quan Thi hành án. Trường hợp xe do ngân hàng tự thu giữ do chủ xe không tự nguyện bàn giao phải có thêm: Quyết định thu giữ và biên bản thu giữ;

c) Xe có quyết định cưỡng chế kê biên của cơ quan có thẩm quyền để bảo đảm việc thi hành thông báo tiền nợ và tiền chậm nộp theo quy định của pháp luật trong lĩnh vực Hải quan: Hồ sơ theo quy định tại Điều 7, Điều 9, giấy tờ lệ phí trước bạ theo quy định, kèm theo:

Giấy tờ chuyển quyền sở hữu xe; bản sao quyết định cưỡng chế hành chính bằng biện pháp kê biên tài sản để bán đấu giá, biên bản bán đấu giá tài sản của cơ quan Tài chính cấp huyện hoặc Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản cấp tỉnh và hóa đơn bán hàng theo quy định của Bộ Tài chính.

Tờ khai nguồn gốc xe ô tô nhập khẩu (bản chính liên 2 hoặc bản sao liên 1 lưu tại cơ quan Hải quan).

10. Xe của Công ty cho thuê tài chính đăng ký theo địa chỉ có trụ sở hoạt động của bên thuê

a) Hồ sơ theo quy định tại Điều 7, Điều 8, Điều 9 Thông tư này;

b) Công văn của Công ty cho thuê tài chính đề nghị đăng ký xe theo nơi cư trú hoặc đặt trụ sở hoạt động của bên thuê.

11. Xe ô tô chuyên dùng thuê của nước ngoài

a) Hồ sơ theo quy định tại Điều 7, Điều 9, giấy tờ lệ phí trước bạ theo quy định;

b) Hợp đồng thuê xe;

c) Tờ khai hàng hóa xuất, nhập khẩu theo quy định của Bộ Tài chính.

12. Xe các dự án viện trợ của nước ngoài khi hết hạn, bàn giao cho phía Việt Nam

a) Hồ sơ theo quy định tại Điều 7, Điều 9, giấy tờ lệ phí trước bạ theo quy định và kèm theo giấy chứng nhận đăng ký xe; Quyết định xác lập quyền sở hữu nhà nước đối với xe đó (đối với các cơ quan trung ương là văn bản của Thủ trưởng cấp Bộ, đối với các cơ quan địa phương là văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh); biên bản bàn giao tiếp nhận tài sản từ nhà tài trợ;

b) Trường hợp xe viện trợ của dự án khi hết hạn, muốn bán phải có quyết định xử lý tài sản của cấp có thẩm quyền.

13. Xe đã đăng ký của dự án này bàn giao cho dự án khác để tiếp tục sử dụng

a) Hồ sơ theo quy định tại Điều 7, Điều 9, giấy tờ lệ phí trước bạ theo quy định, kèm theo giấy chứng nhận đăng ký xe;

b) Văn bản bàn giao xe của chủ dự án nước ngoài;

c) Công văn xác nhận hàng viện trợ của Cục Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại - Bộ Tài chính.

14. Đối với xe viện trợ không hoàn lại, viện trợ nhân đạo được sang tên bình thường theo quy định của Thông tư này.

15. Xe đã đăng ký nay có quyết định xử lý tài sản của cấp có thẩm quyền thu hồi từ các dự án kết thúc và các tài sản nhà nước khác

a) Hồ sơ theo quy định tại Điều 7, Điều 9, giấy tờ lệ phí trước bạ theo quy định và kèm theo giấy chứng nhận đăng ký xe;

b) Quyết định xử lý tài sản của cấp có thẩm quyền;

c) Hóa đơn bán tài sản nhà nước hoặc hóa đơn bán tài sản công do Bộ Tài chính phát hành trong trường hợp xử lý tài sản theo hình thức bán, thanh lý; biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản trong trường hợp xử lý tài sản theo hình thức điều chuyển.

16. Xe đã đăng ký của các doanh nghiệp đã giải thể nay thanh lý tài sản

a) Hồ sơ theo quy định tại Điều 7, Điều 9, giấy tờ lệ phí trước bạ theo quy định, kèm theo giấy chứng nhận đăng ký xe;

b) Quyết định giải thể của cấp có thẩm quyền hoặc bản sao quyết định thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

17. Xe đã đăng ký nay bị tai nạn, được cơ quan bảo hiểm thu hồi và đền bù 100%.

a) Hồ sơ theo quy định tại Điều 7, Điều 9, giấy tờ lệ phí trước bạ theo quy định, kèm theo giấy chứng nhận đăng ký xe;

b) Giấy bàn giao xe của chủ xe;

c) Văn bản đền bù;

d) Hóa đơn của bảo hiểm bán cho khách hàng.

18. Xe chưa đăng ký bị mất giấy tờ chuyển quyền sở hữu hoặc giấy tờ lệ phí trước bạ hoặc giấy tờ nguồn gốc của xe hoặc tất cả giấy tờ của xe.

a) Hồ sơ xe theo quy định tại Điều 7, Điều 9 Thông tư này;

b) Bản sao các giấy tờ trong hồ sơ xe (theo quy định tại Điều 8 Thông tư này) có xác nhận của cơ quan đã cấp giấy tờ đó. Trường hợp xe sản xuất lắp ráp trong nước có giấy xác nhận nguồn gốc, chất lượng của cơ sở sản xuất. Sau 30 ngày thông báo nếu không phát hiện có vi phạm hoặc tranh chấp thì giải quyết đăng ký xe.

19. Xe là tài sản chung của vợ chồng

a) Chủ xe tự nguyện khai là tài sản chung của vợ chồng, phải ghi đầy đủ họ, tên và chữ ký của vợ, chồng trong giấy khai đăng ký xe; trường hợp xe thuộc tài sản chung của vợ chồng đã đăng ký đứng tên một người, nay có nhu cầu đăng ký xe là tài sản chung của hai vợ chồng: Giấy khai đăng ký xe, có chữ ký của hai vợ chồng thì cơ quan đăng ký xe thu lại giấy chứng nhận đăng ký xe cũ, cấp giấy chứng nhận đăng ký xe mới;

b) Xe của đồng sở hữu khi bán, cho, tặng phải có đủ chữ ký hoặc giấy ủy quyền bán thay của các chủ sở hữu.

20. Xe đã được đăng ký thế chấp khi sang tên, đổi, cấp lại giấy chứng nhận đăng ký xe phải có bản sao giấy chứng nhận xóa thế chấp hoặc văn bản giải chấp hoặc văn bản đồng ý của bên nhận thế chấp.

21. Đăng ký xe tịch thu sung quỹ nhà nước không phải có hồ sơ gốc. Giấy tờ nguồn gốc theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 8 Thông tư này.

22. Đăng ký sang tên xe bán hoặc điều chuyển cho cơ quan, tổ chức, cá nhân khác tỉnh, nhưng chưa đăng ký và bán lại cho cơ quan, tổ chức, cá nhân cư trú cùng tỉnh của chủ xe, giải quyết đăng ký, cấp biển số mới hoặc cấp lại biển số cũ theo yêu cầu.

Xe đã đăng ký, cấp biển số nhưng chủ xe bán cho người khác, nay chủ xe đề nghị đăng ký lại nguyên chủ: Giải quyết đăng ký lại và giữ nguyên biển số cũ.

Kiểm tra giấy tờ chuyển quyền sở hữu xe, phát hiện chủ xe không thực hiện đúng quy định về thời hạn làm thủ tục đăng ký sang tên (để chuyển tên chủ xe trong giấy chứng nhận đăng ký xe để sang tên của mình) tiến hành lập biên bản xử phạt theo quy định và trình cấp có thẩm quyền ra quyết định xử phạt.

23. Đăng ký sang tên, di chuyển xe của doanh nghiệp quân đội

a) Xe đăng ký tại cơ quan Cảnh sát giao thông nay di chuyển về Cục Xe - Máy, Bộ Quốc phòng hồ sơ gồm:

Quyết định điều chuyển xe về đăng ký tại Bộ Quốc phòng do Thủ trưởng Bộ Quốc phòng ký.

Giấy chứng nhận thu hồi đăng ký, biển số xe (theo mẫu số 09).

Hồ sơ gốc của xe theo quy định.

Khi đến làm thủ tục, chủ xe không phải đưa xe đến cơ quan đăng ký nhưng phải nộp lại giấy chứng đăng ký, biển số xe và xuất trình giấy tờ của chủ xe theo quy định;

b) Xe quân đội chuyển nhượng ra dân sự: Giấy tờ theo quy định tại Điều 8 Thông tư này và hồ sơ gốc của xe.

24. Xe tạm nhập; xe nhập khẩu được miễn thuế nhập khẩu, chuyển nhượng tại Việt Nam.

a) Chủ xe làm thủ tục thu hồi giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe tại cơ quan đăng ký xe theo quy định tại Điều 16 Thông tư này và nộp giấy giới thiệu của Cục Lễ tân Nhà nước hoặc Sở Ngoại vụ, sau đó người được chuyển nhượng xe đến cơ quan Hải quan để làm thủ tục chuyển nhượng, nộp thuế theo quy định và nộp lại hồ sơ chuyển nhượng, chứng từ lệ phí trước bạ cho cơ quan đăng ký xe để làm thủ tục sang tên xe;

b) Xe được cơ quan Hải quan truy thu thuế hoặc cơ quan chức năng của Bộ Tài chính trả lời bằng văn bản không phải truy thu thuế thì được sang tên.

25. Xe sản xuất lắp ráp trong nước đã đăng ký bị lỗi kỹ thuật nhà sản xuất thay tổng thành máy, thân máy khác chỉ cần: Giấy xác nhận nguồn gốc, chất lượng của cơ sở sản xuất.

Điều 21. Cấp phù hiệu kiểm soát cho xe ô tô mang biển số khu kinh tế - thương mại đặc biệt, khu kinh tế cửa khẩu quốc tế theo quy định của Chính phủ vào hoạt động trong nội địa

1. Thủ tục, hồ sơ:

a) Giấy chứng nhận đăng ký xe mang biển số khu kinh tế - thương mại đặc biệt, khu kinh tế cửa khẩu quốc tế theo quy định của Chính phủ;

b) Tờ khai nhập khẩu xe ô tô.

2. Cơ quan cấp phù hiệu kiểm soát (Phòng Cảnh sát giao thông) có trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu với danh sách xe đang quản lý, ghi vào sổ theo dõi và cấp phù hiệu kiểm soát ngay trong ngày.

3. Phù hiệu kiểm soát có thời hạn không quá 30 ngày, kể từ ngày cấp. Phù hiệu được dán ở phía trong góc trên, bên phải kính trước của xe.

4. Giấy cấp phù hiệu kiểm soát xe và sổ theo dõi xe ô tô vào nội địa Việt Nam hoạt động phải được đánh số thứ tự từ 01 đến hết, đóng thành quyển và quản lý theo chế độ hồ sơ của Bộ Công an.

Chương III
BIỂU MẪU, THỜI HẠN SỬ DỤNG GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ XE, XÁC ĐỊNH NĂM SẢN XUẤT CỦA XE VÀ BIỂN SỐ XE

Điều 22. Phụ lục và biểu mẫu sử dụng trong đăng ký xe

1. Ban hành kèm theo Thông tư này các phụ lục:

a) Phụ lục số 01. Các cơ quan, đơn vị đăng ký xe ô tô tại Cục Cảnh sát giao thông;

b) Phụ lục số 02. Ký hiệu biển số xe ô tô - mô tô trong nước;

c) Phụ lục số 03. Ký hiệu biển số xe ô tô, mô tô của tổ chức, cá nhân nước ngoài;

d) Phụ lục số 04. Quy định kích thước của biển số, chữ và số trên biển số ô tô, mô tô, máy kéo, xe máy điện, rơ moóc, sơmi rơmoóc của tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài.

2. Ban hành kèm theo Thông tư này các biểu mẫu:

a) Giấy khai đăng ký xe (mẫu số 01);

b) Giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe gắn máy (mẫu số 02);

c) Giấy Chứng nhận đăng ký xe ô tô (mẫu số 03);

d) Giấy Chứng nhận đăng ký rơmoóc, sơmi rơmoóc (mẫu số 04);

đ) Giấy chứng nhận đăng ký xe tạm thời (mẫu số 05);

e) Giấy chứng nhận đăng ký máy kéo (mẫu số 06);

g) Giấy cấp phù hiệu kiểm soát xe (mẫu số 07);

h) Sổ theo dõi xe ô tô khu kinh tế - thương mại đặc biệt tạm nhập, tái xuất (mẫu số 08);

i) Giấy chứng nhận thu hồi đăng ký, biển số xe (mẫu số 9);

k) Quyết định thu hồi đăng ký, biển số xe (mẫu số 10).

Xe có kết cấu tương tự loại xe nào thì sử dụng mẫu giấy chứng nhận đăng ký xe của loại xe đó.

Điều 23. Thời hạn sử dụng giấy chứng nhận đăng ký xe

1. Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô tải, ô tô khách, xe cải tạo được ghi theo niên hạn sử dụng theo quy định của Chính phủ.

2. Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô, mô tô của người nước ngoài làm việc trong các cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế ghi theo thời hạn trên chứng minh thư ngoại giao hoặc chứng minh thư công vụ; xe tạm nhập của chuyên gia ODA, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được mời về nước làm việc thì ghi theo thời hạn công tác tại Việt Nam.

3. Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô, mô tô của cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện của tổ chức ghi thời hạn lần đầu là 05 năm và được gia hạn 03 năm/lần.

Điều 24. Xác định năm sản xuất của xe

Đối với xe nhập khẩu và xe được sản xuất, lắp ráp từ các xe ô tô sát xi hoặc xe ô tô hoàn chỉnh nhập khẩu thì chủ xe phải xuất trình giấy chứng nhận chất lượng hoặc thông báo miễn kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu của cơ quan chức năng để xác định năm sản xuất của xe; các trường hợp khác, năm sản xuất được xác định theo ký tự thứ 10 của số khung xe theo quy định của tiêu chuẩn hiện hành. Cục Cảnh sát giao thông có trách nhiệm phối hợp với cơ quan chức năng sao gửi các quy định về tiêu chuẩn hiện hành để xác định năm sản xuất cho cơ quan đăng ký xe thực hiện.

Điều 25. Quy định về biển số xe

1. Về chất liệu của biển số: Biển số xe được sản xuất bằng kim loại, có màng phản quang, ký hiệu bảo mật Công an hiệu đóng chìm do đơn vị được Bộ Công an cấp phép sản xuất biển số, do Cục Cảnh sát giao thông quản lý; riêng biển số xe đăng ký tạm thời được in trên giấy.

2. Ký hiệu, kích thước của chữ và số trên biển số đăng ký các loại xe thực hiện theo quy định tại các phụ lục số 02, 03 và 04 ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Xe ô tô được gắn 02 biển số ngắn, kích thước: Chiều cao 165 mm, chiều dài 330 mm. Trường hợp thiết kế của xe chuyên dùng hoặc do đặc thù của xe không lắp được 02 biển ngắn, cơ quan đăng ký xe kiểm tra thực tế, đề xuất Cục trưởng Cục Cảnh sát giao thông (xe đăng ký ở Cục Cảnh sát giao thông) hoặc Trưởng phòng Cảnh sát giao thông (xe đăng ký ở địa phương) được đổi sang 02 biển số dài, kích thước: Chiều cao 110 mm, chiều dài 520 mm hoặc 01 biển số ngắn và 01 biển số dài. Kinh phí phát sinh do chủ xe chịu trách nhiệm.

a) Cách bố trí chữ và số trên biển số trong nước: Hai số đầu là ký hiệu địa phương đăng ký xe, tiếp theo là sêri đăng ký (chữ cái); nhóm số thứ hai là thứ tự xe đăng ký gồm 05 chữ số tự nhiên từ 000.01 đến 999.99;

b) Cách bố trí chữ và số trên biển số xe ô tô nước ngoài: Hai số đầu là ký hiệu địa phương đăng ký xe, tiếp theo nhóm thứ hai là ký hiệu tên nước, tổ chức quốc tế gồm 03 số tự nhiên và nhóm thứ ba là sêri chỉ nhóm đối tượng là tổ chức, cá nhân nước ngoài, nhóm thứ tư là thứ tự xe đăng ký gồm 02 số tự nhiên từ 01 đến 99;

c) Biển số của rơmoóc, sơmi rơmoóc gồm 1 biển gắn phía sau thành xe, kích thước: Chiều cao 165 mm, chiều dài 330 mm; cách bố trí chữ và số trên biển số như biển số xe ô tô trong nước.

4. Biển số của máy kéo, gồm 01 biển gắn phía sau xe, kích thước: Chiều cao 140 mm, chiều dài 190 mm. Nhóm số thứ nhất là ký hiệu địa phương đăng ký xe và sêri đăng ký, nhóm số thứ hai là thứ tự xe đăng ký gồm 05 chữ số tự nhiên, từ 000.01 đến 999.99.

5. Xe mô tô được cấp biển số gắn phía sau xe, kích thước: Chiều cao 140 mm, chiều dài 190 mm. Nhóm số thứ nhất là ký hiệu địa phương đăng ký xe và sêri đăng ký. Nhóm số thứ hai là thứ tự xe đăng ký gồm 05 chữ số tự nhiên, từ 000.01 đến 999.99. Biển số xe mô tô của tổ chức, cá nhân nước ngoài, nhóm thứ nhất là ký hiệu địa phương đăng ký xe, nhóm thứ hai là ký hiệu tên nước của chủ xe, nhóm thứ ba là sêri đăng ký và nhóm thứ tư là thứ tự xe đăng ký gồm 03 chữ số tự nhiên từ 001 đến 999.

6. Biển số xe của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước:

a) Biển số nền màu xanh, chữ và số màu trắng, sêri biển số sử dụng lần lượt một trong 11 chữ cái sau đây: A, B, C, D, E, F, G, H, K, L, M cấp cho xe của các cơ quan của Đảng; Văn phòng Chủ tịch nước; Văn phòng Quốc hội và các cơ quan của Quốc hội; Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp; các Ban chỉ đạo Trung ương; Công an nhân dân, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân; các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; Ủy ban An toàn giao thông quốc gia; Ủy ban nhân dân các cấp và các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện; tổ chức chính trị - xã hội (Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Công đoàn Việt Nam, Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Hội cựu chiến binh Việt Nam, Hội nông dân Việt Nam); đơn vị sự nghiệp công lập, trừ Trung tâm đào tạo sát hạch lái xe công lập; Ban quản lý dự án có chức năng quản lý nhà nước;

b) Biển số nền màu xanh, chữ và số màu trắng có ký hiệu "CD" cấp cho xe máy chuyên dùng của lực lượng Công an nhân dân sử dụng vào mục đích an ninh;

c) Biển số nền màu trắng, chữ và số màu đen, sêri biển số sử dụng lần lượt một trong 20 chữ cái sau đây: A, B, C, D, E, F, G, H, K, L, M, N, P, S, T, U, V, X, Y, Z cấp cho xe của doanh nghiệp (kể cả doanh nghiệp cổ phần của công an, quân đội), Ban quản lý dự án thuộc doanh nghiệp, các tổ chức xã hội, xã hội - nghề nghiệp, xe của đơn vị sự nghiệp ngoài công lập, xe của Trung tâm đào tạo sát hạch lái xe công lập, xe của cá nhân;

d) Biển số nền màu vàng, chữ và số màu đỏ, có ký hiệu địa phương đăng ký và hai chữ cái viết tắt của khu kinh tế - thương mại đặc biệt, khu kinh tế cửa khẩu quốc tế, cấp cho xe của khu kinh tế - thương mại đặc biệt hoặc khu kinh tế cửa khẩu quốc tế theo quy định của Chính phủ;

đ) Biển số nền màu vàng, chữ và số màu đen sêri biển số sử dụng lần lượt một trong 20 chữ cái sau đây: A, B, C, D, E, F, G, H, K, L, M, N, P, S, T, U, V, X, Y, Z cấp cho xe hoạt động kinh doanh vận tải;

e) Một số trường hợp có ký hiệu sêri riêng:

Biển số có ký hiệu "KT" cấp cho xe của doanh nghiệp quân đội, theo đề nghị của Cục Xe - máy, Bộ Quốc phòng.

Biển số có ký hiệu "LD" cấp cho xe của các doanh nghiệp có vốn nước ngoài, xe thuê của nước ngoài, xe của công ty nước ngoài trúng thầu.

Biển số có ký hiệu "DA" cấp cho xe của các Ban quản lý dự án do nước ngoài đầu tư.

Biển số có ký hiệu "R" cấp cho rơ moóc, sơmi rơmoóc.

Biển số có ký hiệu "T" cấp cho xe đăng ký tạm thời.

Biển số có ký hiệu "MK" cấp cho máy kéo.

Biển số có ký hiệu "MĐ" cấp cho xe máy điện.

Biển số có ký hiệu "TĐ" cấp cho xe cơ giới sản xuất, lắp ráp trong nước, được Thủ tướng Chính phủ cho phép triển khai thí điểm.

Biển số có ký hiệu "HC" cấp cho xe ô tô phạm vi hoạt động hạn chế.

Xe có kết cấu tương tự loại xe nào thì cấp biển số đăng ký của loại xe đó.

7. Biển số xe cơ quan, tổ chức và cá nhân nước ngoài

a) Biển số nền màu trắng, số màu đen, có sêri ký hiệu "NG" màu đỏ cấp cho xe của cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự và nhân viên nước ngoài mang chứng minh thư ngoại giao của cơ quan đó. Riêng biển số xe của Đại sứ và Tổng Lãnh sự có thứ tự đăng ký là số 01 và thêm gạch màu đỏ đè ngang lên giữa các chữ số chỉ quốc tịch và thứ tự đăng ký (biển số 01 được cấp lại khi đăng ký cho xe mới);

b) Biển số nền màu trắng, số màu đen, có sêri ký hiệu "QT" màu đỏ cấp cho xe của cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế và nhân viên nước ngoài mang chứng minh thư ngoại giao của tổ chức đó. Riêng biển số xe của người đứng đầu cơ quan đại diện các tổ chức của Liên hợp quốc, có thêm gạch màu đỏ đè ngang lên giữa các chữ số chỉ ký hiệu xe của tổ chức quốc tế đó và thứ tự đăng ký;

c) Biển số nền màu trắng, chữ và số màu đen, có sêri ký hiệu "CV" cấp cho xe của các nhân viên hành chính kỹ thuật mang chứng minh thư công vụ của các cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, tổ chức quốc tế;

d) Biển số nền màu trắng, chữ và số màu đen, có ký hiệu "NN" cấp cho xe của tổ chức, văn phòng đại diện, cá nhân nước ngoài, trừ các đối tượng quy định tại các điểm a, b, c nêu trên.

8. Việc sản xuất, cung cấp biển số xe được thực hiện theo yêu cầu của cơ quan đăng ký xe. Các doanh nghiệp được Bộ Công an đầu tư dây chuyền sản xuất biển số và được Cục Cảnh sát giao thông quản lý, nghiệm thu chất lượng sản phẩm biển số mẫu ban đầu (kích thước, chất lượng, bảo mật) và định kỳ kiểm tra cơ sở sản xuất biển số. Biển số xe phải được quản lý chặt chẽ theo quy định. Kết nối dữ liệu của cơ sở sản xuất biển số với Cục Cảnh sát giao thông để thống nhất quản lý, sản xuất, cung cấp biển số xe.

9. Việc phát hành sêri, thứ tự đăng ký xe biển số xe của Công an địa phương phải thực hiện lần lượt theo thứ tự ký hiệu biển số từ thấp đến cao và sử dụng lần lượt hết 20 sêri của một ký hiệu biển số mới chuyển sang ký hiệu mới. Việc phát hành sêri biển số mới tại địa phương chỉ được tiến hành sau khi có sự đồng ý bằng văn bản của Cục Cảnh sát giao thông.

10. Biển số 03 số đổi sang biển số 05 số trong các trường hợp đăng ký sang tên; đổi lại, cấp lại biển số xe.

11. Các loại xe ô tô (trừ các loại xe ô tô có 09 chỗ ngồi trở xuống), chủ xe phải kẻ hoặc dán số biển số xe ở thành sau và hai bên thành xe; kẻ ghi tên cơ quan, đơn vị và khối lượng hàng chuyên chở, khối lượng bản thân vào hai bên cánh cửa xe (trừ xe của cá nhân).

Chương IV
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 26. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2020 và thay thế Thông tư số 15/2014/TT-BCA ngày 04/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về đăng ký xe và Thông tư số 64/2017/TT-BCA ngày 28/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Công an sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 15/2014/TT-BCA ngày 04/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về đăng ký xe.

2. Xe đang hoạt động kinh doanh vận tải trước ngày Thông tư này có hiệu lực, thực hiện đổi sang biển số nền màu vàng, chữ và số màu đen trước ngày 31/12/2021.

3. Xe đã chuyển quyền sở hữu qua nhiều người nhưng thiếu hoặc không có giấy tờ chuyển quyền sở hữu được giải quyết đăng ký, sang tên theo quy định tại Điều 19 Thông tư này đến hết ngày 31/12/2021.

4. Mẫu giấy chứng nhận đăng ký xe ban hành kèm theo Thông tư số 15/2014/TT-BCA ngày 04/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Công an và biển số xe ô tô, rơmoóc, sơmi rơmoóc đã sản xuất trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục sử dụng đến hết ngày 31/12/2020.

5. Hình thức khai báo trên trang thông tin điện tử của Cục Cảnh sát giao thông đối với xe cải tạo, thay đổi màu sơn (kể cả kẻ vẽ, quảng cáo), hết niên hạn sử dụng, hỏng không sử dụng được, bị phá hủy do nguyên nhân khách quan, đăng ký xe trực tuyến thực hiện từ ngày 01/3/2021.

Điều 27. Trách nhiệm thi hành

1. Cục trưởng Cục Cảnh sát giao thông chịu trách nhiệm chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn Công an các đơn vị, địa phương thi hành Thông tư này; nâng cấp hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu đăng ký xe phục vụ kết nối dữ liệu với các Bộ, ngành, Cổng dịch vụ công quốc gia và các biện pháp nghiệp vụ; xây dựng, ban hành tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ công tác đăng ký xe. Thông báo cho cơ quan đăng ký xe quy định tại Điều 3 Thông tư này khi có sự thay đổi, bổ sung biểu mẫu, chứng từ, giấy tờ theo quy định của pháp luật liên quan đến công tác đăng ký xe để thực hiện.

2. Cục Cảnh sát giao thông phối hợp với Cục Công nghệ thông tin, Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Văn phòng cơ quan Cảnh sát điều tra thống nhất hướng dẫn thực hiện việc tổ chức kết nối cơ sở dữ liệu đăng ký xe với cơ sở dữ liệu căn cước công dân, cơ sở dữ liệu xe vật chứng và cơ sở dữ liệu hóa đơn điện tử, lệ phí trước bạ điện tử, giấy tờ nguồn gốc điện tử của Tổng cục Thuế, Tổng cục hải quan, Cục Đăng kiểm Việt Nam. Xây dựng Kế hoạch phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức đổi đăng ký, biển số xe cho chủ xe hoạt động kinh doanh vận tải theo quy định.

3. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có phương tiện đã đăng ký theo quy định, nay chủ xe không thuộc đối tượng được cấp hệ biển số xe đó, có trách nhiệm nộp lại giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe và làm thủ tục di chuyển, đổi biển số theo đúng quy định tại Thông tư này.

4. Cục trưởng, Thủ trưởng đơn vị trực thuộc Bộ Công an, Giám đốc Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

Trong quá trình triển khai thực hiện Thông tư này, nếu có khó khăn, vướng mắc, Công an các đơn vị, địa phương báo cáo về Bộ Công an (qua Cục Cảnh sát giao thông) để có hướng dẫn kịp thời./.

BỘ TRƯỞNG

Đại tướng Tô Lâm

PHỤ LỤC 01
CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ
ĐĂNG KÝ XE Ô TÔ TẠI CỤC CẢNH SÁT GIAO THÔNG
(Ban hành kèm theo Thông tư số 58/2020/TT-BCA ngày 16/6/2020 của Bộ Công an)

STT	TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ
1	Văn phòng và các Ban của Trung ương Đảng
2	Văn phòng Chủ tịch nước
3	Văn phòng Quốc hội
4	Văn phòng các Bộ, cơ quan ngang Bộ, các cơ quan thuộc Chính phủ
5	Văn phòng cơ quan Trung ương các tổ chức chính trị - xã hội (Mặt trận tổ quốc, Công đoàn Việt Nam, Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Hội cựu chiến binh Việt Nam, Hội nông dân Việt Nam)
6	Văn phòng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao
7	Văn phòng Tòa án nhân dân tối cao
8	Văn phòng Kiểm toán nhà nước

Phụ lục số 02
KÝ HIỆU BIỂN SỐ XE Ô TÔ - MÔ TÔ TRONG NƯỚC

(Ban hành kèm theo Thông tư số 58/2020/TT-BCA ngày 16/6/2020 của Bộ Công an)

STT	Tên địa phương	Ký hiệu
1	Cao Bằng	11
2	Lạng Sơn	12
3	Quảng Ninh	14
4	Hải Phòng	15-16
5	Thái Bình	17
6	Nam Định	18
7	Phú Thọ	19
8	Thái Nguyên	20
9	Yên Bái	21
10	Tuyên Quang	22
11	Hà Giang	23
12	Lào Cai	24
13	Lai Châu	25
14	Sơn La	26
15	Điện Biên	27
16	Hoà Bình	28
17	Hà Nội	Từ 29 đến 33 và 40
18	Hải Dương	34
19	Ninh Bình	35
20	Thanh Hoá	36
21	Nghệ An	37
22	Hà Tĩnh	38
23	TP. Đà Nẵng	43
24	Đắk Lắk	47
25	Đắk Nông	48
26	Lâm Đồng	49
27	TP. Hồ Chí Minh	41; từ 50 đến 59
28	Đồng Nai	39; 60
29	Bình Dương	61
30	Long An	62
31	Tiền Giang	63
32	Vĩnh Long	64

STT	Tên địa phương	Ký hiệu
33	Cần Thơ	65
34	Đồng Tháp	66
35	An Giang	67
36	Kiên Giang	68
37	Cà Mau	69
38	Tây Ninh	70
39	Bến Tre	71
40	Bà Rịa - Vũng Tàu	72
41	Quảng Bình	73
42	Quảng Trị	74
43	Thừa Thiên Huế	75
44	Quảng Ngãi	76
45	Bình Định	77
46	Phú Yên	78
47	Khánh Hòa	79
48	Cục CSGT	80
49	Gia Lai	81
50	Kon Tum	82
51	Sóc Trăng	83
52	Trà Vinh	84
53	Ninh Thuận	85
54	Bình Thuận	86
55	Vĩnh Phúc	88
56	Hưng Yên	89
57	Hà Nam	90
58	Quảng Nam	92
59	Bình Phước	93
60	Bạc Liêu	94
61	Hậu Giang	95
62	Bắc Cạn	97
63	Bắc Giang	98
64	Bắc Ninh	99

Phụ lục số 03

KÝ HIỆU BIỂN SỐ XE Ô TÔ, MÔ TÔ CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NƯỚC NGOÀI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 58/2020/TT-BCA ngày 16/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an)

STT	TÊN NƯỚC	KÝ HIỆU
1	ÁO	001 - 005
2	AN BA NI	006 - 010
3	ANH VÀ BẮC AILEN	011 - 015
4	AI CẬP	016 - 020
5	A ZEC BAI ZAN	021 - 025
6	ẤN ĐỘ	026 - 030
7	ĂNG GÔ LA	031 - 035
8	AP GA NI XTAN	036 - 040
9	AN GIÊ RI	041 - 045
10	AC HEN TI NA	046 - 050
11	ÁC MÊ NI A	051 - 055
12	AI XƠ LEN	056 - 060
13	BỈ	061 - 065
14	BA LAN	066 - 070
15	BỒ ĐÀO NHA	071 - 075
16	BUN GA RI	076 - 080
17	BUỐC KI NA PHA XÔ	081 - 085
18	BRA XIN	086 - 090
19	BĂNG LA ĐÉT	091 - 095
20	BÊ LA RÚT	096 - 100
21	BÔ LI VI A	101 - 105
22	BÊ NANH	106 - 110
23	BRU NÂY	111 - 115
24	BU RUN ĐI	116 - 120

25	CU BA	121 - 125
26	CỐT ĐI VOA	126 - 130
27	CÔNG GÔ (BRAZAVILLE-I)	131 - 135
28	CÔNG GÔ (DA-I-A)	136 - 140
29	CHI LÊ	141 - 145
30	CÔ LÔM BI A	146 - 150
31	CA MƠ RUN	151 - 155
32	CA NA DA	156 - 160
33	CÔ OÉT	161 - 165
34	CAM PU CHIA	166 - 170
35	CƯ RƠ GƯ XTAN	171 - 175
36	CA TA	176 - 180
37	CÁP VE	181 - 185
38	CỐT XTA RI CA	186 - 190
39	ĐỨC	191 - 195
40	DĂM BI A	196 - 200
41	DIM BA BU Ê	201 - 205
42	ĐAN MẠCH	206 - 210
43	Ê CU A ĐO	211 - 215
44	Ê RI TƠ RÊ	216 - 220
45	ÊTI Ô PIA	221 - 225
46	EX TÔ NIA	226 - 230
47	GUYANA	231 - 235
48	GA BÔNG	236 - 240
49	GĂM BI A	241 - 245
50	GI BU TI	246 - 250
51	GRU DI A	251 - 255
52	GIOÓC ĐA NI	256 - 260
53	GHI NÊ	261 - 265
54	GA NA	266 - 270

55	GHI NÊ BÍT XAO	271 - 275
56	GRÊ NA ĐA	276 - 280
57	GHI NÊ XÍCH ĐẠO	281 - 285
58	GOA TÊ MA LA	286 - 290
59	HUNG GA RI	291 - 295
60	HOA KỲ	296 - 300; 771 - 775
61	HÀ LAN	301 - 305
62	HY LẠP	306 - 310
63	HA MAI CA	311 - 315
64	IN ĐÔ NÊ XIA	316 - 320
65	I RAN	321 - 325
66	I RẮC	326 - 330
67	I TA LI A	331 - 335
68	IXRAEN	336 - 340
69	KA DẮC TAN	341 - 345
70	LÀO	346 - 350
71	LI BĂNG	351 - 355
72	LI BI	356 - 360
73	LUC XĂM BUA	361 - 365
74	LÍT VA	366 - 370
75	LÁT VI A	371 - 375
76	MY AN MA	376 - 380
77	MÔNG CỔ	381 - 385
78	MÔ DĂM BÍCH	386 - 390
79	MA ĐA GAT XCA	391 - 395
80	MÔN ĐÔ VA	396 - 400
81	MAN ĐI VƠ	401 - 405
82	MÊ HI CÔ	406 - 410
83	MA LI	411 - 415
84	MA LAY XI A	416 - 420

85	MA RỐC	421 - 425
86	MÔ RI TA NI	426 - 430
87	MAN TA	431 - 435
88	MAC XAN	436 - 440
89	NGA	441 - 445
90	NHẬT BẢN	446 - 450; 776 - 780
91	NI CA RA GOA	451 - 455
92	NIU DI LÂN	456 - 460
93	NI GIÊ	461 - 465
94	NI GIÊ RI A	466 - 470
95	NA MI BI A	471 - 475
96	NÊ PAN	476 - 480
97	NAM PHI	481 - 485
98	NAM TƯ	486 - 490
99	NA UY	491 - 495
100	Ô MAN	496 - 500
101	Ô XTƠ RÂY LIA	501 - 505
102	PHÁP	506 - 510
103	PHI GA	511 - 515
104	PA KI XTAN	516 - 520
105	PHẦN LAN	521 - 525
106	PHI LIP PIN	526 - 530
107	PA LE XTIN	531 - 535
108	PA NA MA	536 - 540
109	PA PUA NIU GHI NÊ	541 - 545
110	TỔ CHỨC QUỐC TẾ	546 - 550
111	RU AN ĐA	551 - 555
112	RU MA NI	556 - 560
113	SÁT	561 - 565
114	SÉC	566 - 570

115	SÍP	571 - 575
116	TÂY BAN NHA	576 - 580
117	THỤY ĐIỂN	581 - 585
118	TAN DA NI A	586 - 590
119	TÔ GÔ	591 - 595
120	TÁT GI KI XTAN	596 - 600
121	TRUNG HOA	601 - 605
122	THÁI LAN	606 - 610
123	TUỐC MÊ NI XTAN	611 - 615
124	TUY NI DI	616 - 620
125	THỔ NHĨ KỲ	621 - 625
126	THỤY SỸ	626 - 630
127	TRIỀU TIÊN	631 - 635
128	HÀN QUỐC	636 - 640
129	TIỂU VƯƠNG QUỐC Ả RẬP	641 - 645
130	TÂY XA MOA	646 - 650
131	U CRAI NA	651 - 655
132	U DƠ BÊ KI XTAN	656 - 660
133	U GAN ĐA	661 - 665
134	U RU GOAY	666 - 670
135	VA NU A TU	671 - 675
136	VÊ NÊ ZU Ê LA	676 - 680
137	XU ĐĂNG	681 - 685
138	XI Ê RA LÊ ÔN	686 - 690
139	XINH GA PO	691 - 695
140	XRI LAN CA	696 - 700
141	XÔ MA LI	701 - 705
142	XÊ NÊ GAN	706 - 710
143	XY RI	711 - 715
144	XA RA UY	716 - 720

145	XÂY SEN	721 - 725
146	XAO TÔ MÊ VÀ PRIN XI PE	726 - 730
147	XLÔ VA KIA	731 - 735
148	Y Ê MEN	736 - 740
149	CÔNG QUỐC LIECHTENSTEIN	741 - 745
150	HỒNG KÔNG	746 - 750
151	ĐÀI LOAN	885 - 890
152	ĐÔNG TI MO	751 - 755
153	PHÁI ĐOÀN ỦY BAN CHÂU ÂU (EU)	756 - 760
154	Ả RẬP XÊ ÚT	761 - 765
155	LIBERIA	766 - 770
156	CỘNG HÒA HAI TI	781 - 785
157	PÊ RU	786 - 790
158	ANDORRA	791
159	ANGUILLA	792
160	ANTIGUA VÀ BARBUDA	793
161	BAHAMAS	794
162	BAHRAIN	795
163	BARBADOS	796
164	BELIZE	797
165	BERMUDE	798
166	BHUTAN	799
167	BOSNA VÀ HERCEGOVINA	800
168	AI LEN	801 - 805
169	KENYA	806
170	BOTSWANA	807
171	COMOROS	808
172	CỘNG HÒA DOMINICA	809
173	CỘNG HÒA MACEDONIA	810
174	CỘNG HÒA TRUNG PHI	811
175	CROATIA	812

176	CURACAO	813
177	DOMINICA	814
178	EL SALVADOR	815
179	HONDURAS	816
180	KIRIBATI	817
181	LESOTHO	818
182	LIÊN BANG MICRONESIA	819
183	MALAWI	820
184	MAURITIUS	821
185	MONACO	822
186	MONTENEGRO	823
187	NAM SUDAN	824
188	NAURU	825
189	NIUE	826
190	PALAU	827
191	PARAGUAY	828
192	QUẦN ĐẢO COOK	829
193	PUERTO RICO	830
194	QUẦN ĐẢO BẮC MARIANA	831
195	QUẦN ĐẢO SOLOMON	832
196	SAINT KITTS VÀ NEVIS	833
197	SAINT LUCIA	834
198	SAINT VINCENT VÀ GRENADINES	835
199	SAN MARINO	836
200	SLOVENIA	837
201	SURINAME	838
202	SWAZILAND	839
203	TONGA	840
204	TRINIDAD VÀ TOBAGO	841
205	TUVALU	842
206	VANTICAN	843

Phụ lục số 04

QUY ĐỊNH KÍCH THƯỚC CỦA BIỂN SỐ, CHỮ VÀ SỐ TRÊN BIỂN SỐ Ô TÔ, MÔ TÔ, MÁY KÉO, XE MÁY ĐIỆN, RƠ MOÓC, SƠMI RƠMOÓC CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TRONG NƯỚC VÀ NƯỚC NGOÀI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 58/2020/TT-BCA Ngày 16/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an)

1. Biển số ô tô, rơ moóc, sơmi rơmoóc trong nước (kể cả xe có kết cấu tương tự sản xuất lắp ráp trong nước)

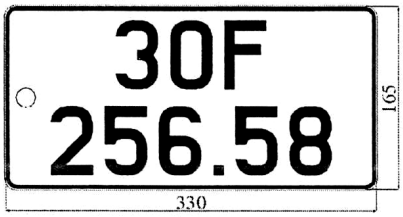

H1: Biển số ngắn

H1: Biển số dài

1.1. Cách bố trí chữ và số trên biển số:

Biển số gồm các nhóm chữ và số sắp xếp cụ thể như sau:

- Toàn bộ các dãy chữ, số được bố trí cân đối giữa biển số.

- Hai số đầu là ký hiệu địa phương đăng ký xe (theo phụ lục 02 ban hành kèm theo Thông tư số 58/2020/TT-BCA ngày 16/6/2020) và sê ri đăng ký được quy định tại Điều 25 Thông tư số 58/2020/TT-BCA ngày 16/6/2020.

- Nhóm số thứ hai là thứ tự xe đăng ký gồm 05 chữ số tự nhiên, từ 000.01 đến 999.99.

Ví dụ: Trên biển số hình vẽ H1 thể hiện:

+ 30 là ký hiệu địa phương đăng ký.

+ F là sê ri biển số đăng ký.

+ 256.58 là thứ tự đăng ký.

1.2. Về kích thước của chữ và số.

- Chiều cao của chữ và số: 63 mm.

- Chiều rộng của chữ và số: 38 mm.

- Nét đậm của chữ và số: 10 mm.

- Nét gạch ngang dưới Công an hiệu ở biển số dài có kích thước: dài 14mm; rộng 10mm.

- Dấu chấm (.) phân cách giữa ba số thứ tự đầu với hai chữ số thứ tự sau có kích thước 10mm x 10mm.

1.3. Vị trí chữ, số, ký hiệu trên biển số cụ thể như sau:

- Toàn bộ các dãy chữ, số được bố trí cân đối giữa biển số.

- Khoảng cách giữa các chữ và số: 10 mm.

Nét chính bên trái số 1 cách chữ và số khác là 29mm. Nét chính bên trái giữa 2 số 1 cạnh nhau là 48mm.

- Đối với biển số dài: Công an hiệu dập phía trên của gạch ngang, mép trên Công an hiệu thẳng hàng với mép trên của dãy chữ và số.

- Đối với biển số ngắn: Công an hiệu được dập ở vị trí giữa 2 hàng chữ, số trên và dưới, cách mép trái 5mm.

2. Biển số mô tô trong nước

2.1. Cách bố trí chữ và số trên biển số

2.1.1. Biển số gồm các nhóm chữ và số sắp xếp cụ thể như sau:

- Nhóm số thứ nhất là ký hiệu địa phương đăng ký xe và sê ri đăng ký. Giữa ký hiệu địa phương và sê ri đăng ký được phân cách bằng dấu gạch ngang (-).

- Nhóm số thứ hai là thứ tự xe đăng ký gồm 05 chữ số tự nhiên, từ 000.01 đến 999.99.

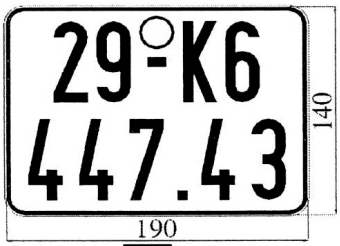

H2

Ví dụ: Trên biển số hình vẽ H2 thể hiện:

+ 29 chỉ ký hiệu địa phương đăng ký.

+ K6 chỉ ký hiệu sê ri đăng ký.

+ 447.43 số thứ tự đăng ký.

2.1.2. Cách sử dụng chữ và số trong sê ri đăng ký của biển số như sau:

2.1.2.1 Xe gắn máy có dung tích xi lanh dưới 50 cm^3

a) Biển số nền màu xanh, chữ và số màu trắng, sêri biển số sử dụng lần lượt một trong các chữ cái sau: A, B, C, D, E, F, G, H, K, L, M kết hợp với một trong các chữ cái sau: A, B, C, D, E, F, G, H, K, L, M, N, P, R, S, T, U, V, X, Y, Z cấp cho xe của các cơ quan của Đảng; Văn phòng Chủ tịch nước; Văn phòng Quốc hội và các cơ quan của Quốc hội; Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp; các Ban chỉ đạo Trung ương; Công an nhân dân, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân; các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; Ủy ban An toàn giao thông quốc gia; Ủy ban nhân dân các cấp và các cơ quan chuyên

môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện; tổ chức chính trị - xã hội (Mặt trận tổ quốc Việt Nam, Công đoàn Việt Nam, Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Hội cựu chiến binh Việt Nam, Hội nông dân Việt Nam); đơn vị sự nghiệp công lập, trừ Trung tâm đào tạo sát hạch lái xe công lập; Ban quản lý dự án có chức năng quản lý nhà nước.

b) Biển số nền màu trắng, chữ và số màu đen, sê ri biển số sử dụng một trong 20 chữ cái A, B, C, D, E, F, G, H, K, L, M, N, P, S, T, U, V, X, Y, Z kết hợp với một trong các chữ cái sau: A, B, C, D, E, F, H, K, L, M, N, P, R, S, T, U, V, X, Y, Z cấp cho xe của doanh nghiệp, Ban quản lý dự án thuộc doanh nghiệp, các tổ chức xã hội, xã hội - nghề nghiệp, đơn vị sự nghiệp ngoài công lập, Trung tâm đào tạo sát hạch lái xe công lập và xe của cá nhân.

Để tránh nhầm lẫn với mô tô của liên doanh và dự án, máy kéo, xe máy điện, sê ri đăng ký mô tô dưới 50 cm^3 của cá nhân, doanh nghiệp đơn vị sự nghiệp, công ích, tổ chức xã hội không kết hợp chữ L và chữ D (LD) hoặc kết hợp chữ D và chữ A (DA) hoặc kết hợp chữ M và chữ K (MK) hoặc chữ M và chữ Đ (MĐ). Máy kéo có sêri từ MK1 đến MK9. Xe máy điện có sê ri từ MĐ1 đến MĐ9.

2.1.2.2. Mô tô có dung tích xi lanh từ 50 cm^3 đến dưới 175 cm^3

a) Biển số nền màu xanh, chữ và số màu trắng, sêri biển số sử dụng lần lượt một trong các chữ cái sau: A, B, C, D, E, F, G, H, K, L, M kết hợp với 1 chữ số tự nhiên từ 1 đến 9 cấp cho xe của các cơ quan của Đảng; Văn phòng Chủ tịch nước; Văn phòng Quốc hội và các cơ quan của Quốc hội; Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp; các Ban chỉ đạo Trung ương; Công an nhân dân, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân; các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; Ủy ban An toàn giao thông quốc gia; Ủy ban nhân dân các cấp và các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện; tổ chức chính trị - xã hội (Mặt trận tổ quốc Việt Nam, Công đoàn Việt Nam, Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Hội cựu chiến binh Việt Nam, Hội nông dân Việt Nam); đơn vị sự nghiệp công lập, trừ Trung tâm đào tạo sát hạch lái xe công lập; Ban quản lý dự án có chức năng quản lý nhà nước.

b) Biển số nền màu trắng, chữ và số màu đen; sê ri biển số sử dụng một trong 19 chữ cái B, C, D, E, F, G, H, K, L, M, N, P, S, T, U, V, X, Y, Z kết hợp với 1 chữ số tự nhiên từ 1 đến 9 cấp cho xe của doanh nghiệp, Ban quản lý dự án thuộc doanh

nghiệp, các tổ chức xã hội, xã hội - nghề nghiệp, đơn vị sự nghiệp ngoài công lập, Trung tâm đào tạo sát hạch lái xe công lập và xe của cá nhân.

2.1.2.3. Mô tô có dung tích xi lanh từ 175 cm^3 trở lên

a) Biển số nền màu xanh, chữ và số màu trắng, sê ri sử dụng chữ cái A kết hợp với 1 chữ số tự nhiên từ 1 đến 9 cấp cho xe của các cơ quan của Đảng; Văn phòng Chủ tịch nước; Văn phòng Quốc hội và các cơ quan của Quốc hội; Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp; các Ban chỉ đạo Trung ương; Công an nhân dân, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân; các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; Ủy ban An toàn giao thông quốc gia; Ủy ban nhân dân các cấp và các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện; tổ chức chính trị - xã hội; đơn vị sự nghiệp công lập, trừ Trung tâm đào tạo sát hạch lái xe công lập; Ban quản lý dự án có chức năng quản lý nhà nước.

b) Biển số nền màu trắng, chữ và số màu đen, sê ri sử dụng chữ cái A kết hợp với 1 chữ số tự nhiên từ 1 đến 9 cấp cho xe của doanh nghiệp, Ban quản lý dự án thuộc doanh nghiệp, các tổ chức xã hội, xã hội - nghề nghiệp, đơn vị sự nghiệp ngoài công lập, Trung tâm đào tạo sát hạch lái xe công lập và xe của cá nhân.

2.2. Về kích thước chữ và số:

- Chiều cao của chữ và số: 55 mm

- Chiều rộng của chữ và số: 22 mm.

- Nét đậm của chữ và số: 7 mm.

- Nét gạch ngang dưới cảnh sát hiệu có kích thước: dài 12mm; rộng 7mm.

- Dấu chấm (.) phân cách giữa ba số thứ tự đầu với hai chữ số thứ tự sau có có kích thước: 7mm x 7mm.

2.3. Vị trí chữ, số, ký hiệu trên biển số cụ thể như sau (Hình vẽ H3)

- Toàn bộ các dãy chữ, số được bố trí cân đối giữa biển số

- Công an hiệu được dập ở vị trí phía trên gạch ngang hàng trên của biển số, cách mép trên của biển số 5mm.

- Khoảng cách giữa các chữ và số:

+ Ở hàng trên: Khoảng cách giữa các chữ và số là 5mm; Nét chính bên trái số 1 cách chữ và số bên cạnh là 16mm; Khoảng cách nét chính bên trái giữa 2 số 1 cạnh nhau là 27mm.

+ Ở hàng dưới: Khoảng cách giữa các chữ và số là 10mm; Nét chính bên trái số 1 cách số bên cạnh là 21mm; Khoảng cách nét chính bên trái giữa 2 số 1 cạnh nhau là 32mm.

3. Biển số máy kéo, xe máy điện

3.1. Biển số gồm các nhóm chữ và số sắp xếp cụ thể như sau:

- Nhóm số thứ nhất là ký hiệu địa phương đăng ký xe và sê ri đăng ký. Giữa ký hiệu địa phương và sê ri đăng ký được phân cách bằng dấu gạch ngang (-).

- Nhóm số thứ hai là thứ tự xe đăng ký gồm 05 chữ số tự nhiên, từ 000.01 đến 999.99.

Ví dụ trên biển số hình vẽ H4 thể hiện:

+ 29 chỉ ký hiệu địa phương đăng ký.

+ MK1 chỉ ký hiệu sê ri đăng ký.

+ 008.51 số thứ tự đăng ký.

3.2. Kích thước của chữ và số trên biển số máy kéo, xe máy điện

- Chiều cao của chữ và số: 55 mm.

- Chiều rộng của chữ và số: 22 mm.

- Nét đậm của chữ và số: 7 mm.

- Nét gạch ngang dưới cảnh sát hiệu có kích thước: dài 12mm; rộng 7mm

- Dấu chấm (.) phân cách giữa ba số thứ tự đầu với hai chữ số thứ tự sau có có kích thước: 7mm x 7mm.

3.3. Vị trí chữ, số, ký hiệu trên biển số cụ thể như sau (Hình vẽ H4).

- Toàn bộ các dãy chữ, số được bố trí cân đối giữa biển số

- Công an hiệu được dập ở vị trí phía trên gạch ngang hàng trên của biển số, cách mép trên của biển số 5mm.

- Khoảng cách giữa các chữ và số:

+ Ở hàng trên: Khoảng cách giữa các chữ và số là 5mm; Nét chính bên trái số 1 cách chữ bên cạnh là 16mm. Khoảng cách nét chính bên trái giữa 2 số 1 cạnh nhau là 27mm.

+ Ở hàng dưới: Khoảng cách giữa các chữ và số là 10mm; Nét chính bên trái số 1 cách số bên cạnh là 21mm; Khoảng cách nét chính bên trái giữa 2 số 1 cạnh nhau là 32mm.

4. Biển số ô tô của nước ngoài

4.1. Cách bố trí chữ và số của biển số: Biển số gồm các nhóm chữ và số sắp xếp cụ thể như sau:

- Nhóm thứ nhất là ký hiệu địa phương đăng ký xe.

- Nhóm thứ hai là ký hiệu tên nước, tổ chức quốc tế (Phụ lục 03 ban hành kèm theo Thông tư này).

- Nhóm thứ ba là sê ri đăng ký.

- Nhóm thứ tư là thứ tự xe đăng ký gồm 02 chữ số tự nhiên, từ 01 đến 99.

- Giữa ký hiệu địa phương, ký hiệu tên nước, sê ri, đăng ký và thứ tự đăng ký được phân cách bằng gạch ngang (-).

Ví dụ: Trên biển số hình vẽ H5

+ 80 là ký hiệu địa phương đăng ký.

+ 441 là ký hiệu tên nước, tổ chức, quốc tế; 02 là chỉ số thứ tự xe đăng ký.

+ NG là sê ri dùng cho xe của cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự và thành viên mang chứng minh thư ngoại giao của cơ quan đó, QT là sê ri dùng cho xe của cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế và thành viên mang chứng minh thư ngoại giao của tổ chức đó, CV là sê ri dùng cho xe của các nhân viên hành chính kỹ thuật mang chứng minh thư công vụ của các cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, tổ chức quốc tế, NN là sê ri dùng cho xe của tổ chức, văn phòng đại diện, cá nhân nước ngoài khác.

H5: Biển số ngắn

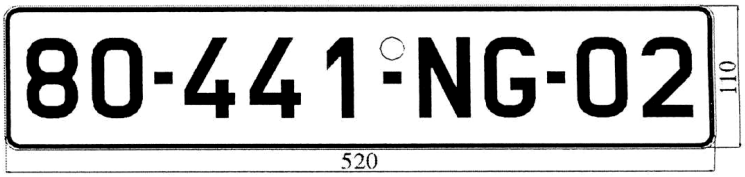

H5: Biển số dài

4.2. Kích thước chữ và số trên biển số:

- Chiều cao của chữ và số: 63 mm.

- Chiều rộng của chữ và số: 38 mm.

- Nét đậm của chữ và số: 10 mm.

- Kích thước gạch ngang (-): Chiều dài 14mm; Chiều rộng 10mm

- Dấu chấm (.) phân cách giữa ba số thứ tự đầu với hai chữ số thứ tự sau có kích thước: 10mm x 10mm.

4.3. Vị trí chữ, số, ký hiệu trên biển số cụ thể như sau (Hình vẽ H5):

- Toàn bộ các dãy chữ, số được bố trí cân đối giữa biển số.

- Đối với biển số dài:

+ Công an hiệu dập phía trên của gạch ngang, mép trên Công an hiệu thẳng hàng với mép trên của dãy chữ và số.

- Đối với biển số ngắn:

+ Công an hiệu được dập ở vị trí giữa hai hàng chữ số của biển số, cách mép trái biển số 5 mm.

- Khoảng cách giữa các chữ và số: 10 mm.

Nét chính bên trái số 1 cách chữ và số khác là là 29mm; Nét chính bên trái giữa 2 số 1 cạnh nhau là 48mm

5. Biển số mô tô của người nước ngoài

5.1. Cách bố trí chữ và số trên biển số

Biển số gồm các nhóm chữ và số sắp xếp cụ thể như sau:

- Nhóm thứ nhất là ký hiệu địa phương đăng ký xe

- Nhóm thứ hai là ký hiệu tên nước của chủ xe.

- Nhóm thứ ba là sê ri đăng ký.

- Nhóm thứ tư là thứ tự xe đăng ký gồm 03 chữ số tự nhiên từ 001 đến 999.

H6

- Giữa ký hiệu địa phương và ký hiệu tên nước, sê ri đăng ký và thứ tự đăng ký được phân cách bằng gạch ngang (-).

Ví dụ: Trên biển số hình vẽ H6 thể hiện:

+ 29 là ký hiệu địa phương đăng ký.

+ 121 là ký hiệu tên nước (Quy định tại phụ lục 03 ban hành theo Thông tư này).

+ NN là sê ri đăng ký dùng cho xe của người nước ngoài.

+ 101 là số thứ tự xe đăng ký.

5.2. Về thứ tự đăng ký

- Mô tô có dung tích xi lanh dưới 50 cm^3 có thứ tự đăng ký từ 001 đến 400.

- Mô tô có dung tích xi lanh từ 50 cm^3 đến dưới 175 cm^3, có thứ tự đăng ký từ 401 đến 900.

- Mô tô có dung tích xi lanh từ 175 cm^3 trở lên, có thứ tự đăng ký từ 901 đến 999.

5.3. Kích thước chữ và số

- Chiều cao của chữ và số: 55 mm.

- Chiều rộng của chữ và số: 22 mm.

- Nét đậm của chữ và số: 7 mm.

- Nét gạch ngang dưới cảnh sát hiệu có kích thước: dài 12mm; rộng 7mm.

- Riêng nét gạch ngang (-) phân cách giữa sê ri đăng ký với nhóm số thứ tự đăng ký có kích thước dài 9mm rộng 6mm.

5.4. Vị trí chữ, số, ký hiệu trên biển số cụ thể như sau (Hình vẽ H6)

- Toàn bộ các dãy chữ, số được bố trí cân đối giữa biển số.

- Công an hiệu được dập ở vị trí phía trên gạch ngang hàng trên của biển số, cách mép trên của biển số 5mm.

- Khoảng cách giữa các chữ và số:

+ Ở hàng trên: Khoảng cách giữa các chữ và số là 5mm; Nét chính bên trái số 1 cách chữ bên cạnh là 16mm. Khoảng cách nét chính bên trái giữa 2 số 1 cạnh nhau là 27mm.

+ Ở hàng dưới: Khoảng cách giữa các chữ seri đăng ký là 5mm; Khoảng cách gữa các số thư tự là 10mm; Nét chính bên trái số 1 cách số bên cạnh là 21mm; Khoảng cách nét chính bên trái giữa 2 số 1 cạnh nhau là 32mm.

6. Biển số ô tô, mô tô của liên doanh, dự án, xe của các doanh nghiệp quân đội

6.1. Kích thước chữ và số của biển số ô tô, mô tô của các liên doanh, dự án, xe của các doanh nghiệp quân đội, ô tô phạm vi hoạt động hạn chế, xe chở hàng bốn bánh gắn động cơ lắp ráp trong nước, xe chuyên dùng của lực lượng Công an nhân dân: như biển số ô tô, mô tô trong nước (Hình vẽ H7 và H8)

Biển số gồm các nhóm chữ và số sắp xếp cụ thể như sau:

- Hai số đầu là ký hiệu địa phương đăng ký xe (theo phụ lục 02 ban hành kèm theo Thông tư số 58/2020/TT-BCA ngày 16/6/2020) và sê ri đăng ký được quy định tại Điều 25 Thông tư số 58/2020/TT-BCA ngày 16/6/2020.

- Nhóm số thứ hai là thứ tự xe đăng ký gồm 05 chữ số tự nhiên, từ 000.01 đến 999.99.

- Đối với biển số ngắn: Ký hiệu địa phương nơi đăng ký và sê ri biển số đăng ký được đặt ở chính giữa hàng phần trên của biển số. Nhóm 5 số hàng dưới là thứ tự đăng ký được sắp xếp cân đối với nhóm số và chữ hàng trên của biển số.

H7: Biển số ngắn

H7: Biển số dài

- Ví dụ: Trên biển số hình vẽ H7 thể hiện:

+ 20 chỉ ký hiệu địa phương đăng ký.

+ LD chỉ sê ri đăng ký dùng cho xe của các doanh nghiệp có vốn nước ngoài, xe của Công ty nước ngoài trúng thầu.

+ 226.22 là số thứ tự xe đăng ký.

- Ví dụ: Trên hình vẽ H8 thể hiện biển số xe mô tô

H8

6.2. Về thứ tự đăng ký xe mô tô của liên doanh và dự án

- Mô tô có dung tích xi lanh dưới 50 cm^3 có thứ tự đăng ký từ 000.01 đến 400.00.

- Mô tô có dung tích xi lanh từ 50 cm^3 đến dưới 175 cm^3, có thứ tự đăng ký từ 400.01 đến 900.00.

- Mô tô có dung tích xi lanh từ 175 cm^3 trở lên, có thứ tự đăng ký từ 900.01 đến 999.99.

7. Biển số xe khu Kinh tế - Thương mại đặc biệt theo quy định của Chính phủ

Ô tô, mô tô của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong Khu Kinh tế - Thương mại đặc biệt theo quy định của Chính phủ; 2 chữ cái (chỉ sê ri đăng ký theo địa danh của Khu kinh tế - Thương mại đặc biệt). Biển số ô tô, mô tô cách bố trí chữ và số, kích thước chữ và số như biển số trong nước (hình vẽ H9 và H10).

Cách bố trí chữ và số của biển số ô tô, mô tô

- Ví dụ: Trên biển số hình vẽ H9 thể hiện:

H9: Biển số ngắn

H9: Biển số dài

H10

+ 74 chỉ ký hiệu địa phương đăng ký (Quảng Trị).

+ LB là chữ viết tắt tên khu kinh tế thương mại Lao Bảo.

+ 023.50 là ký hiệu thứ tự đăng ký gồm 5 chữ số tự nhiên từ 000.01 đến 999.99.

8. Quy định về biển số đăng ký tạm thời

Biển số xe tạm thời bằng giấy, kích thước của biển số theo quy định trên.

Biển số ô tô, mô tô cách bố trí số và chữ, kích thước chữ và số như biển số trong nước.

8.1. Đối với biển số ô tô tạm thời:

- Biển dài: Nhóm thứ nhất gồm chữ "T" và ký hiệu địa phương đăng ký. Nhóm thứ hai là thứ tự đăng ký, từ 000.01 đến 999.99. Giữa hai nhóm có gạch ngang (-).

- Biển ngắn: + Hàng trên gồm chữ "T" và ký hiệu địa phương đăng ký.

+ Hàng dưới là thứ tự đăng ký, từ 000.01 đến 999.99.

H11: Biển số ngắn

H11: Biển số dài

Ví dụ: Trên biển số hình vẽ H11 thể hiện:

+ T: Ký hiệu đăng ký tạm thời.

+ 80 chỉ ký hiệu nơi đăng ký.

+ 235.88 là ký hiệu thứ tự đăng ký.

8.2. Đối với biển số mô tô có biển số tạm thời (Hình vẽ H12)

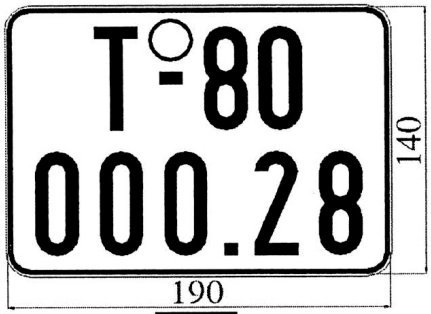

H12

9. Xe tạm thời phục vụ chính trị, hội nghị, thể thao

Biển số xe được làm bằng kim loại biển số nền màu xanh, chữ và số màu trắng, có ký hiệu riêng.

9.1. Đối với biển số ô tô tạm thời

- Biển dài: Nhóm thứ nhất gồm Logo phục vụ chính trị, hội nghị, thể thao và ký hiệu địa phương đăng ký. Nhóm thứ hai là thứ tự đăng ký, từ 000.01 đến 999.99 (hoặc có thể thay thế số thứ tự đăng ký bằng các chữ cái có quy cách tương ứng của các chữ sử dụng cho biển số cùng loại), giữa hai nhóm có gạch ngang (-).

- Biển ngắn:

+ Hàng trên gồm logo phục vụ chính trị, hội nghị, thể thao và ký hiệu địa phương đăng ký.

+ Hàng dưới là thứ tự đăng ký, từ 000.01 đến 999.99 (hoặc chữ cái).

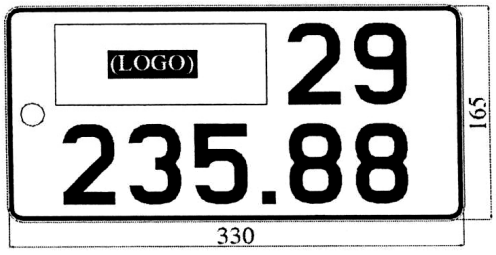

H13: Biển số ngắn

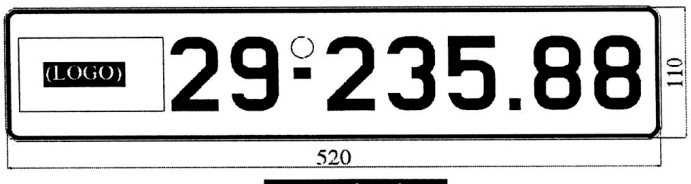

H13: Biển số dài

Ví dụ: Trên biển số hình vẽ H13 thể hiện:

+ Logo: Ký hiệu giao cho đơn vị đăng ký duyệt.

+ 29 chỉ ký hiệu nơi đăng ký.

+ 235.58 là ký hiệu thứ tự đăng ký.

- Toàn bộ các dãy chữ, số, ký hiệu, logo được bố trí cân đối giữa biển số

- Kích thước chữ, số, ký hiệu như quy định đối với biển số ô tô trong nước.

9.2. Đối với biển số mô tô có biển số tạm thời

- Kích thước chữ, số, ký hiệu như quy định đối với biển số mô tô trong nước.

- Cách bố trí chữ, số và logo như trong hình H14

H14

10. Quy định biển ô tô, mô tô loại 4 số khi đổi hoặc cấp lại

10.1. Quy định về kích thước biển, chữ, số, các ký hiệu và cách bố trí như với quy định cho biển số tương ứng của biển số loại 5 số đã nêu trong phụ lục này.

10.2. Quy định riêng với dãy số thứ tự đăng ký.

10.2.1. Biển 4 số không có dấu chấm (.) phân cách trong dãy số thứ tự.

10.2.2 Khoảng cách các chữ, số:

- Đối với biển số ô tô (hình vẽ H15)

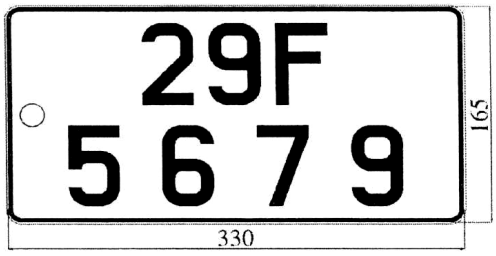

H15: Biển số ngắn

H15: Biển số dài

+ Khoảng cách giữa các số thứ tự là 32,5mm.

+ Khoảng cách giữa nét trái số 1 với số bên cạnh là 51,5mm.

+ Khoảng cách giữa 2 nét trái số 1 cạnh nhau là 70,5mm.

- Đối với biển số mô tô (hình vẽ H16)

H16

+ Khoảng cách giữa các số thứ tự là 25mm.

+ Khoảng cách giữa nét trái số 1 với số bên cạnh là 36mm.

+ Khoảng cách giữa 2 nét trái số 1 cạnh nhau là 47mm.

11. Một số quy cách chung

11.1. Các chữ, số, ký hiệu được dập nổi có chiều cao từ 1,6 ÷ 1,8 (mm)

11.2. Hình Công an hiệu được dập nổi, rõ nét tại các vị trí như đã quy định trong phụ lục này.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số 01
Ban hành kèm theo Thông tư số 58/2020/TT-BCA
Ngày 16/6/2020 của Bộ Công an

GIẤY KHAI ĐĂNG KÝ XE *(Vehicle registation declaration)*

A. PHẦN CHỦ XE TỰ KÊ KHAI ***(self declaration vehicle owner's)***

Tên chủ xe:..... Năm sinh:.....

Địa chỉ:.....

Số CCCD/CMND/Hộ chiếu của chủ xe ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐

cấp ngày.../.../... tại .....

Số CCCD/CMND/Hộ chiếu của người làm thủ tục ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐

cấp ngày.../.../... tại .....

Điện thoại của chủ xe ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ Email: .....

Điện thoại của người làm thủ tục ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ Email:.....

Số hóa đơn điện tử ☐☐☐☐☐☐☐☐ mã số thuế ☐

Mã hồ sơ khai lệ phí trước bạ ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ Cơ quan cấp: .....

Số tờ khai hải quan điện tử ☐☐☐☐☐☐☐☐ cơ quan cấp.....

Số sêri Phiếu KTCLXX ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ Cơ quan cấp .....

Số giấy phép kinh doanh vận tải ☐ cấp ngày.../.../... tại .....

Số máy 1 *(Engine N0):* ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐

Số máy 2 *(Engine N0):* ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐

Số khung *(Chassis N0):* ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐

Nơi dán bản chà số máy (Đăng ký tạm thời, đổi, cấp lại đăng ký, biển số không phải dán)

Loại xe: ..... Màu sơn: ..... Nhãn hiệu: ..... Số loại: .....

Đăng ký mới ☐ ***Đăng ký sang tên*** ☐ ***Đăng ký tạm thời*** ☐

Đổi lại, cấp lại đăng ký xe ☐ ***Lý do*** .....

Đổi lại, cấp lại biển số xe ☐ ***Lý do*** .....

Tôi xin cam đoan về nội dung khai trên là đúng và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các chứng từ trong hồ sơ xe *(I swear on the content declaration is correct and complexly responsible before law for the vehicle documents in the file).*

....., ngày (date).....tháng.....năm.....
CHỦ XE *(Owner's full name)*
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu là xe cơ quan)
(Sinature, write full name....)

B. PHẦN KIỂM TRA XÁC ĐỊNH CỦA CƠ QUAN ĐĂNG KÝ XE

BIỂN SỐ CŨ: ..... BIỂN SỐ MỚI: .....

Nơi dán bản chà số khung (Đăng ký tạm thời, đổi, cấp lại đăng ký, biển số không phải dán)

THÔNG SỐ KỸ THUẬT CỦA XE

Kích thước bao: Dài ..... m; Rộng ..... m; Cao ..... m

Khối lượng bản thân: ..... kg; Kích cỡ lốp: .....

Màu sơn: ..... Năm sản xuất: ..... Dung tích: ..... cm^3

Khối lượng hàng chuyên chở ..... Khối lượng kéo theo: ..... kg

Kích thước thùng: ..... mm; Chiều dài cơ sở ..... mm

Số chỗ: ngồi ....., đứng ....., nằm .....

THỐNG KÊ CHỨNG TỪ ĐĂNG KÝ XE

TT	LOẠI CHỨNG TỪ	CƠ QUAN CẤP	SỐ CHỨNG TỪ	NGÀY CẤP
1				
2				
3				
4				

....., ngày..... tháng..... năm..... *(1).....* *(2).....*

CÁN BỘ ĐĂNG KÝ XE *(Ký và ghi rõ họ tên)* *(Ký tên và đóng dấu)*

(Ký, ghi rõ họ tên)

C. XÁC NHẬN THAY ĐỔI MÀU SƠN/XE CẢI TẠO CỦA CƠ QUAN ĐĂNG KÝ XE

Xác nhận chủ xe: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại ..... Email .....

Đã khai báo hồi ..... giờ ..... ngày ..... tháng ..... năm ..... tại .....

Về các nội dung sau (3): .....

.....

.....

....., ngày..... tháng..... năm..... *....., ngày..... tháng..... năm.....*

CÁN BỘ ĐĂNG KÝ XE *(4).....*

(Ký, ghi rõ họ tên) *(Ký tên và đóng dấu)*

(1) ở Bộ ghi Trưởng phòng; ở tỉnh, TP trực thuộc Trung ương ghi Đội trưởng; ở CA cấp Huyện ghi Đội trưởng;

(2) ở Bộ ghi Cục trưởng; ở tỉnh, TP trực thuộc Trung ương ghi Trưởng phòng; ở CA cấp huyện ghi Trưởng CA, quận, huyện, thị xã, TP.

(3) Chủ xe ghi các nội dung xe thay đổi màu sơn, xe cải tạo. (4) ở Bộ ghi Trưởng phòng hướng dẫn đăng ký, kiểm định; ở ở tỉnh, TP trực thuộc Trung ương ghi Trưởng phòng; ở CA cấp huyện ghi Trưởng CA, quận, huyện, thị xã, TP (đối với xe thay đổi màu sơn).

Mẫu số 02
Ban hành kèm theo Thông tư số 58/2020/TT-BCA
ngày 16/6/2020 của Bộ Công an

CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY

1. Mặt trước:

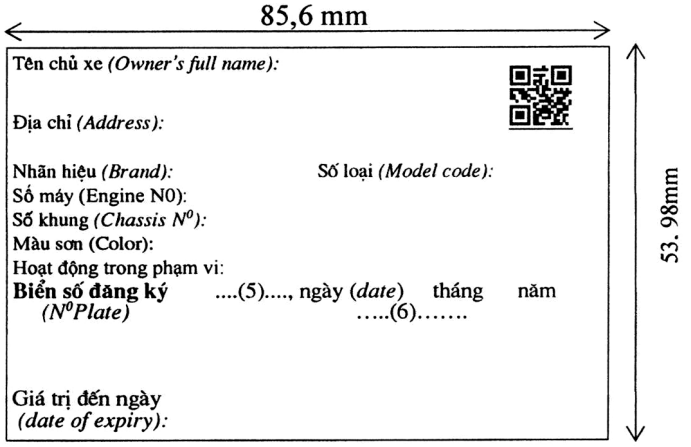

2. Mặt sau:

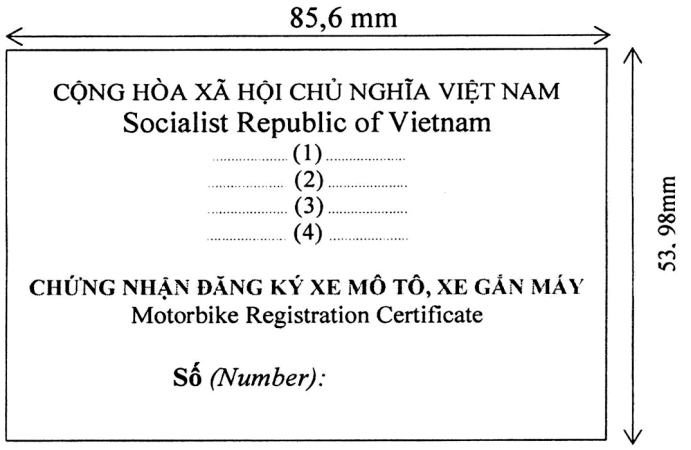

Ghi chú: Ký hiệu trong mẫu:

	Ở TRUNG ƯƠNG	Ở ĐỊA PHƯƠNG
(1)	BỘ CÔNG AN	CÔNG AN TỈNH, THÀNH PHỐ + TÊN ĐỊA PHƯƠNG
(2)	Ministry of Public Security	Tên địa phương + Province's Public security (Tên địa phương + city's Public securtity)
(3)	CỤC CẢNH SÁT GIAO THÔNG	PHÒNG CẢNH SÁT GIAO THÔNG, CÔNG AN QUẬN, HUYỆN
(4)	The Traffic Police Department	The traffic police Division
(5)	HÀ NỘI	TÊN ĐỊA PHƯƠNG
(6)	CỤC TRƯỞNG	TRƯỞNG PHÒNG, TRƯỞNG CÔNG AN QUẬN, HUYỆN

Chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe gắn máy in trên phôi chất liệu nhựa tổng hợp, có mã vạch QR: kích thước 85,6 x 53,98 mm được in trên nền mầu vàng, hoa văn hình Công an hiệu.

Mẫu số 03
Ban hành kèm theo Thông tư số 58/2020/TT-BCA
ngày 16/6/2020 của Bộ Công an

CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ XE Ô TÔ

1. Mặt trước:

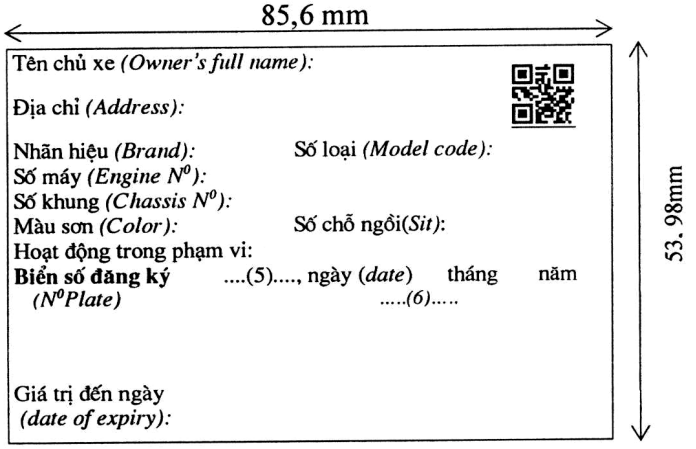

2. Mặt sau:

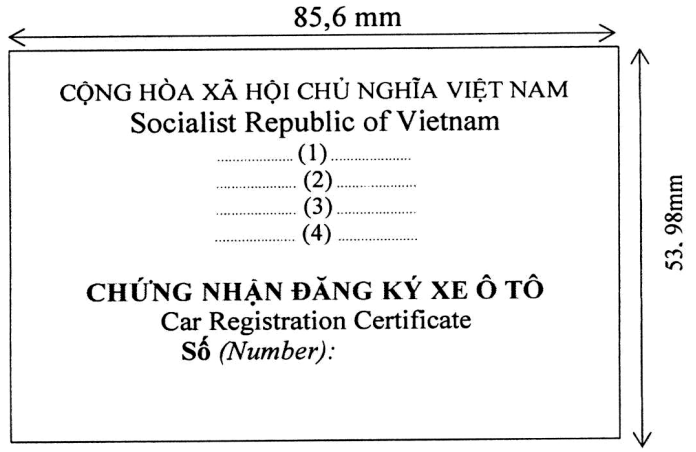

Ghi chú: Ký hiệu trong mẫu:

	Ở TRUNG ƯƠNG	Ở ĐỊA PHƯƠNG
(1)	BỘ CÔNG AN	CÔNG AN TỈNH, THÀNH PHỐ + TÊN ĐỊA PHƯƠNG
(2)	Ministry of Public Security	Tên địa phương + Province's Public security (Tên địa phương + city's Public securtity)
(3)	CỤC CẢNH SÁT GIAO THÔNG	PHÒNG CẢNH SÁT GIAO THÔNG
(4)	The Traffic Police Department	The traffic police Division
(5)	HÀ NỘI	TÊN ĐỊA PHƯƠNG
(6)	CỤC TRƯỞNG	TRƯỞNG PHÒNG

Chứng nhận đăng ký xe ô tô in trên phôi chất liệu nhựa tổng hợp, có mã vạch QR: kích thước 85,6 x 53,98 mm được in trên nền mầu vàng, hoa văn hình Công an hiệu.

Mẫu số 04
Ban hành kèm theo Thông tư số 58/2020/TT-BCA
ngày 16/6/2020 của Bộ Công an

CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ RƠ MOÓC, SƠ MI RƠ MOÓC

1. Mặt trước:

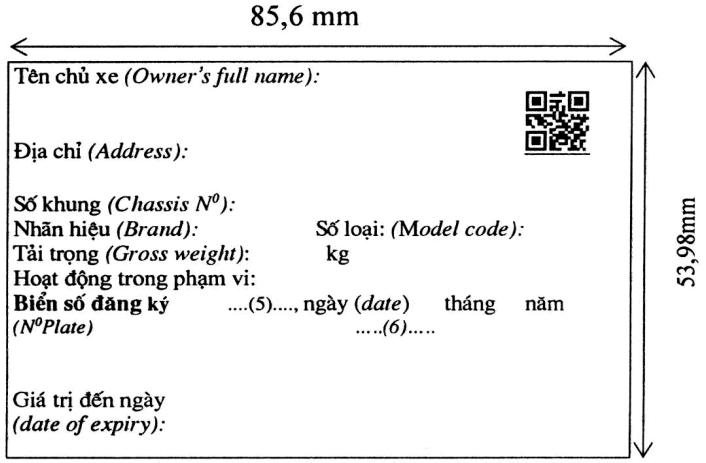

2. Mặt sau:

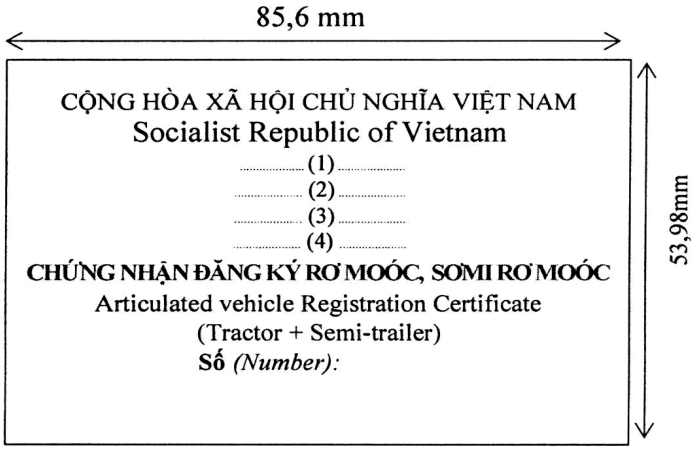

Ghi chú: Ký hiệu trong mẫu:

	Ở TRUNG ƯƠNG	Ở ĐỊA PHƯƠNG
(1)	BỘ CÔNG AN	CÔNG AN TỈNH, THÀNH PHỐ + TÊN ĐỊA PHƯƠNG
(2)	Ministry of Public Security	Tên địa phương + Province's Public security (Tên địa phương + city's Public securtity)
(3)	CỤC CẢNH SÁT GIAO THÔNG	PHÒNG CẢNH SÁT GIAO THÔNG
(4)	The Traffic Police Department	The traffic police Division
(5)	HÀ NỘI	TÊN ĐỊA PHƯƠNG
(6)	CỤC TRƯỞNG	TRƯỞNG PHÒNG

Chứng nhận đăng ký rơmoóc, sơmi rơmoóc in trên phôi chất liệu nhựa tổng hợp, có mã vạch QR: kích thước 85,6 x 53,98 mm được in trên nền mầu vàng, hoa văn hình Công an hiệu.

Mẫu số 05
Ban hành kèm theo Thông tư số 58/2020/TT-BCA
ngày 16/6/2020 của Bộ Công an

CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ XE TẠM THỜI

1. Mặt trước:

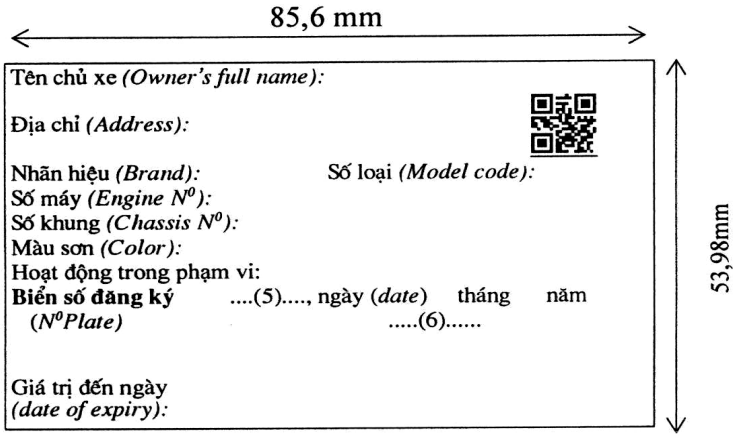

2. Mặt sau:

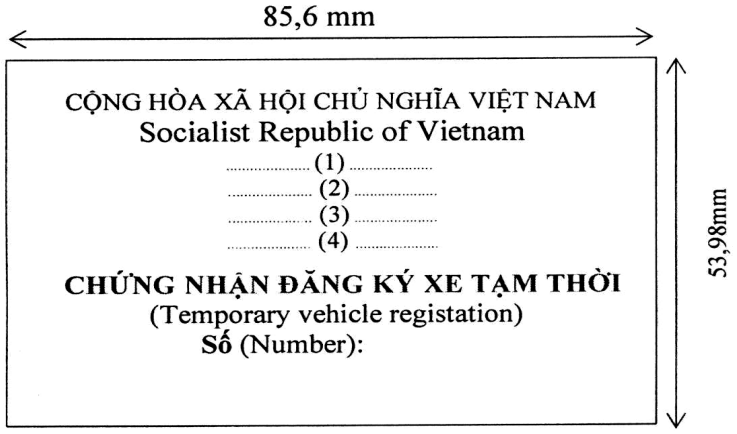

Ghi chú:
Ký hiệu trong mẫu:

	Ở TRUNG ƯƠNG	Ở ĐỊA PHƯƠNG
(1)	BỘ CÔNG AN	CÔNG AN TỈNH, THÀNH PHỐ + TÊN ĐỊA PHƯƠNG
(2)	Ministry of Public Security	Tên địa phương + Province's Public security (Tên địa phương + city's Public securtity)
(3)	CỤC CẢNH SÁT GIAO THÔNG	PHÒNG CẢNH SÁT GIAO THÔNG, CÔNG AN QUẬN, HUYỆN
(4)	The Traffic Police Department	The traffic police Division
(5)	HÀ NỘI	TÊN ĐỊA PHƯƠNG
(6)	CỤC TRƯỞNG	TRƯỞNG PHÒNG, TRƯỞNG CÔNG AN QUẬN, HUYỆN
Chứng nhận đăng ký xe tạm thời kích thước 85,6 x 53,98 mm được in trên phôi chất liệu nhựa tổng hợp, có mã vạch QR: kích thước 85,6 x 53,98 mm được in trên nền mầu vàng, hoa văn hình Công an hiệu.		

Mẫu số 06
Ban hành kèm theo Thông tư số 58/2020/TT-BCA
ngày 16/6/2020 của Bộ Công an

CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ MÁY KÉO

1. Mặt trước:

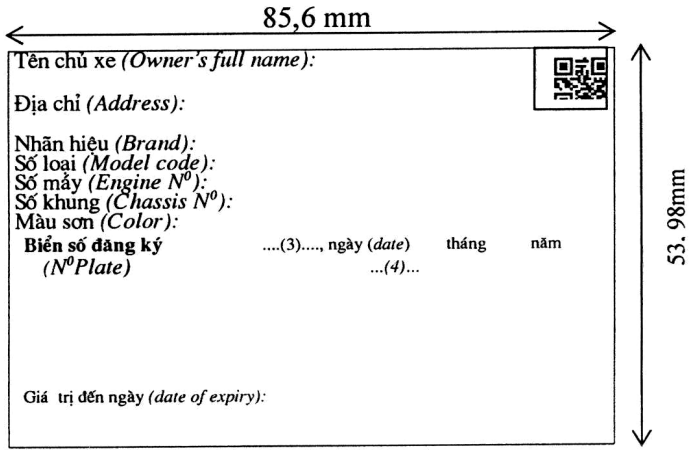

2. Mặt sau:

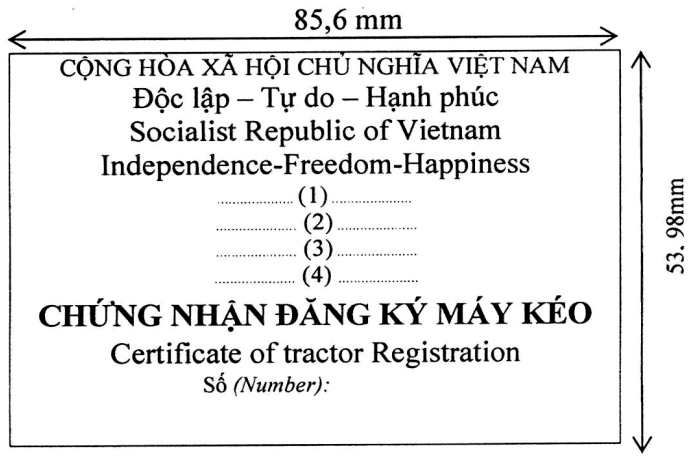

Ghi chú: Ký hiệu trong mẫu:

	Ở TRUNG ƯƠNG	Ở ĐỊA PHƯƠNG
(1)	BỘ CÔNG AN	CÔNG AN TỈNH, THÀNH PHỐ + TÊN ĐỊA PHƯƠNG
(2)	Ministry of Public Security	Tên địa phương + Province's Public security (Tên địa phương + city's Public securtity)
(3)	CỤC CẢNH SÁT GIAO THÔNG	PHÒNG CẢNH SÁT GIAO THÔNG
(4)	The Traffic Police Department	The traffic police Division
(5)	HÀ NỘI	TÊN ĐỊA PHƯƠNG
(6)	CỤC TRƯỞNG	TRƯỞNG PHÒNG
Chứng nhận đăng ký máy kéo in trên phôi chất liệu nhựa tổng hợp, có mã vạch QR: kích thước 85,6 x 53,98 mm được in trên nền mầu vàng, hoa văn hình Công an hiệu.		

Mẫu số 07
Ban hành kèm theo Thông tư số 58/2020/TT-BCA
ngày 16/6/2020 của Bộ Công an

CÔNG AN TỈNH.....
PHÒNG CSGT

GIẤY CẤP PHÙ HIỆU KIỂM SOÁT XE .....

Họ tên người xin cấp:.....

Địa chỉ:.....

.....

Số CCCD/CMND (Hộ chiếu) hoặc giấy tờ có giá trị thay thế.....

..... cấp ngày...../...../..... tại.....

Phù hiệu có giá trị từ ngày...../...../..... đến ngày...../...../.....

Số Phù hiệu:..... ngày cấp:...../...../.....

Người được cấp	Cán bộ làm thủ tục cấp
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*

Phần cuống lưu tại cơ quan cấp

1 (số trang)

PHÙ HIỆU KIỂM SOÁT
Control badge
Biển số xe (*N⁰ Plate*):.....

12

2020

Số (*N⁰*):.....**ngày cấp** (*date of issue*)**: / /2020**
Có giá trị từ ngày *(valid from the date of)*...../...../.....
đến ngày (*to the date of*) ...../...../.....

100 mm

100 mm

Ghi chú:

1. Kích thước của Phù hiệu: 100 mm x 100 mm
2. Biển số xe: ghi biển số đăng ký xe (Ví dụ: 74LB – 000.17)
3. Chữ số 12: là tháng; chữ số 2020 là năm cấp Phù hiệu kiểm soát
4. Từ ngày... đến ngày....: Ghi thời hạn được phép hoạt động trong nội địa
5. Số:..... ngày cấp: / /2020: Số....: ghi theo số thứ tự cấp Phù hiệu trong năm.
6. Màu sắc của Phù hiệu: nền trắng, chữ và số màu đen.
7. Đóng dấu treo của cơ quan cấp Phù hiệu kiểm soát vào giữa hàng chữ "Phù hiệu kiểm soát".

Mẫu số 08
Ban hành kèm theo Thông tư số 58/2020/TT-BCA
ngày 16/6/2020 của Bộ Công an

SỔ THEO DÕI

Xe ô tô khu kinh tế - Thương mại đặc biệt tạm nhập, tái xuất

STT	Tên chủ phương tiện	Biển số xe	Được phép tạm nhập, tái xuất			Phù hiệu kiểm soát (số; ngày, tháng cấp)	CBCS làm thủ tục cấp phù hiệu (ký tên)	Ghi chú
			Tờ khai phương tiện giao thông vận tải đường bộ tạm nhập, tái xuất (số; ngày, tháng cấp của cơ quan Hải quan)	Ngày, tháng tạm nhập	Ngày, tháng tái xuất			

Mẫu số 09
Ban hành kèm theo Thông tư số 58/2020/TT-BCA
ngày 16/6/2020 của Bộ Công an

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN THU HỒI ĐĂNG KÝ, BIỂN SỐ XE

A. PHẦN THÔNG TIN CỦA CHỦ XE

XE *(Vehicle):*..... BIỂN SỐ *(Number Plate):*.....
1- Chủ xe *(Owner's full name):*.....
2- Địa chỉ *(Address):*.....
3- Số điện thoại chủ xe:.....; email:.....
4- Số điện thoại người làm thủ tục:.....; email:.....
5- Có chiếc xe với đặc điểm sau *(Characteristics of the vehicle):*
Nhãn hiệu *(Brand)*:..... Số loại *(Model code):*.....
Số máy *(Engine No):*..... Số khung *(Chassis No):*.....
6- Nay đề nghị thu hồi đăng ký biển số xe và sang tên cho chủ xe mới *(Now to move the car to new vehicle owners)*.....
7- Địa chỉ *(Address)*.....
8- Kèm theo giấy này có *(attached document*s)
Biển số ☐ Giấy chứng nhận đăng ký xe ☐

....., *ngày (date)*..... *tháng*..... *năm*.....
NGƯỜI LÀM THỦ TỤC
(Ký, ghi rõ họ tên)

B. PHẦN KIỂM TRA XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ HỒ SƠ XE

Xác nhận chủ xe:.....
Đã làm thủ tục thu hồi đăng ký, biển số xe.....
Biển số tạm thời (nếu chủ xe có yêu cầu):.....
Hồ sơ gốc của xe trên đang lưu trữ tại cơ quan đăng ký của.....

.....*(1)*.....	.....*(2)*.....	....., *ngày*..... *tháng*..... *năm*
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký tên và đóng dấu)*	CÁN BỘ ĐĂNG KÝ XE *(Ký, ghi rõ họ tên)*

Ghi chú:
- 01 Bản Giấy khai lưu trữ tại cơ quan quản lý hồ sơ xe
- 01 Bản Giấy khai giao cho chủ xe (để bàn giao cho người mua, được cho tặng, được điều chuyển xe).

(1) ở Bộ ghi Trưởng phòng; ở tỉnh, TP trực thuộc Trung ương ghi Đội trưởng; ở CA cấp Huyện ghi Đội trưởng;
(2) ở Bộ ghi Cục trưởng; ở tỉnh, Tp trực thuộc Trung ương ghi Trưởng phòng; ở CA cấp huyện ghi Trưởng CA, quận, huyện, thị xã, TP.

Mẫu số 10
Ban hành kèm theo Thông tư số 58/2020/TT-BCA
ngày 16/6/2020 của Bộ Công an

..... (1)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
..... (2)	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /QĐ	*...(3)...., ngày tháng năm*

QUYẾT ĐỊNH
VỀ VIỆC THU HỒI ĐĂNG KÝ, BIỂN SỐ XE

…(4)…

Căn cứ Thông tư số 58/2020/TT-BCA ngày 16/6/2020 của Bộ Công an quy định quy trình cấp, thu hồi đăng ký, biển số phương tiện giao thông cơ giới đường bộ.

Căn cứ kết luận giám định hồ sơ xe hoặc vi phạm quy định cấp biển số xe.

Xét đề nghị của (5)

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Thu hồi giấy chứng nhận đăng ký xe , biển số xe.....

Tên chủ xe.....

.....

Địa chỉ:.....

..... Điện thoại:.....

Số CMND/Hộ chiếu:..... cấp ngày...../...../.....

tại.....

Xe có đặc điểm dưới đây

Nhãn hiệu..... Số loại:.....

Loại xe:..... Màu sơn:.....

Năm sản xuất:..... Dung tích..... cm^3

Số máy:..... Số khung:.....

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 3. Đồng chí (5) và chủ xe chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

..... (4) .....

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

---

(1) ở Bộ ghi Bộ Công an; ở tỉnh, Tp trực thuộc Trung ương ghi Công an tỉnh, TP;

(2) ở Bộ ghi Cục CSGT; ở Tỉnh, Tp trực thuộc Trung ương ghi Phòng CSGT; ở CA cấp huyện ghi Công an quận, huyện, thị xã, TP.

(3) Ghi tên địa phương;

(4) ở Bộ ghi Cục trưởng Cục CSGT; ở tỉnh, Tp trực thuộc TW ghi Trưởng phòng CSGT; ở CA cấp huyện ghi Trưởng Công an quận, huyện, thị xã, TP.

(5) ở Bộ ghi Trưởng phòng hướng dẫn đăng ký, kiểm định xe; ở tỉnh, TP trực thuộc Trung ương ghi Đội trưởng Đội đăng ký xe, ở CA cấp quận, huyện, thị xã, TP ghi Đội trưởng Đội Cảnh sát giao thông.

Ký bởi: Cổng Thông tin điện tử Chính phủ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: Văn phòng Chính phủ
Thời gian ký: 29.07.2020 16:44:35 +07:00

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 08/2020/TT-BNNPTNT	*Hà Nội, ngày 30 tháng 6 năm 2020*

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung Điều 2 của Thông tư số 04/2020/TT-BNNPTNT ngày 09/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản

Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17/02/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật năm 2006;

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa năm 2007;

Căn cứ Luật Thủy sản năm 2017;

Căn cứ Luật Chăn nuôi năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01/8/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy sản, Cục trưởng Cục Chăn nuôi;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung Điều 2 của Thông tư số 04/2020/TT-BNNPTNT ngày 09/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản.

Điều 1. Bổ sung khoản 1a vào sau khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 04/2020/TT-BNNPTNT ngày 09/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản như sau:

"1a. Hàm lượng tối đa cho phép các chỉ tiêu: *Salmonella*, Asen tổng số (As), Cadimi (Cd), Chì (Pb), Thủy ngân (Hg) trong thức ăn truyền thống, nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản có nguồn gốc từ thực vật quy định tại mục III Phụ lục I của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia ban hành kèm theo Thông tư này được áp dụng kể từ ngày 01/7/2021".

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2020.

Điều 3. Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy sản, Cục trưởng Cục Chăn nuôi, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Phùng Đức Tiến

Ký bởi: Cổng Thông tin điện tử Chính phủ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: Văn phòng Chính phủ
Thời gian ký: 29.07.2020 16:44:49 +07:00

BỘ TÀI CHÍNH

BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 62/2020/TT-BTC	*Hà Nội, ngày 22 tháng 6 năm 2020*

THÔNG TƯ
Hướng dẫn kiểm soát, thanh toán các khoản chi thường xuyên từ Ngân sách Nhà nước qua Kho bạc Nhà nước

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2005 của Chính phủ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế, kinh phí quản lý hành chính đối với cơ quan nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25 tháng 4 năm 2006 của Chính phủ quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập;

Nghị định số 85/2012/NĐ-CP ngày 15 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ về cơ chế hoạt động, cơ chế tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp y tế công lập và giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập;

Căn cứ Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2005 của Chính phủ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế, kinh phí quản lý hành chính đối với cơ quan nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập và các Nghị định trong từng lĩnh vực giáo dục đào tạo; giáo dục nghề nghiệp; y tế; văn hóa, thể thao và du lịch; thông tin truyền thông và báo chí; khoa học và công nghệ; sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác;

Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí và quy định của Bộ Tài chính về hướng dẫn thu, nộp quản lý và sử dụng từng loại phí;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Nghị định số 04/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô;

Căn cứ Nghị định số 11/2020/NĐ-CP ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ quy định thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Tổng Giám đốc KBNN,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn kiểm soát, thanh toán các khoản chi NSNN qua KBNN:

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng:

1. Phạm vi điều chỉnh:

Thông tư này hướng kiểm soát, thanh toán các khoản chi thường xuyên từ Ngân sách Nhà nước (NSNN) qua Kho bạc Nhà nước (không bao gồm đối với các khoản chi của cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài và các khoản chi ngân sách có cơ chế hướng dẫn riêng theo quy định của cấp có thẩm quyền).

2. Đối tượng áp dụng:

Thông tư này áp dụng đối với cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân giao dịch với Kho bạc Nhà nước; Kho bạc Nhà nước (KBNN), cơ quan tài chính các cấp.

Điều 2. Điều kiện chi ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước

Chi Ngân sách nhà nước (NSNN) chỉ được thực hiện khi đảm bảo điều kiện chi NSNN theo quy định tại Khoản 2 Điều 12 Luật NSNN số 83/2015/QH13; có đủ hồ sơ theo quy định tại Nghị định số 11/2020/NĐ-CP ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ quy định thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước (Nghị định số 11/2020/NĐ-CP) và hồ sơ đảm bảo tính hợp pháp, hợp lệ theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Nguyên tắc kiểm soát, thanh toán qua Kho bạc Nhà nước

1. Các khoản chi NSNN phải đáp ứng điều kiện chi NSNN theo quy định tại Điều 2 Thông tư này.

2. Chi NSNN thực hiện theo nguyên tắc thanh toán trực tiếp từ KBNN cho người hưởng lương, phụ cấp, trợ cấp và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ. Trường hợp một số khoản chi chưa có đủ điều kiện thực hiện việc thanh toán trực tiếp từ KBNN, đơn vị sử dụng ngân sách được tạm ứng kinh phí để chủ động chi theo dự toán được giao, sau đó đơn vị thanh toán với KBNN theo đúng quy định tại Điều 7 Thông tư này.

3. Chi NSNN được hạch toán bằng Đồng Việt Nam. Trường hợp các khoản thu, chi NSNN bằng ngoại tệ thì được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá hạch toán do cơ quan có thẩm quyền quy định để hạch toán thu, chi NSNN tại thời điểm phát sinh.

4. Các khoản chi tạm ứng và thanh toán bằng tiền mặt phải đúng theo quy định tại Thông tư số 13/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định quản lý thu chi bằng tiền mặt qua hệ thống KBNN (Thông tư số 13/2017/TT-BTC) và Thông tư số 136/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2017/TT-BTC (Thông tư số 136/2018/TT-BTC).

5. Trường hợp các khoản chi NSNN thực hiện bằng hình thức giao dịch điện tử qua Trang thông tin dịch vụ công của KBNN, việc kiểm soát, thanh toán của KBNN phải tuân thủ quy định về giao dịch điện tử trong hoạt động nghiệp vụ KBNN theo quy định tại Nghị định số 165/2018/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2018 của Chính phủ về giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính; Nghị định số 11/2020/NĐ-CP.

Điều 4. Hình thức kiểm soát, thanh toán các khoản chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước

KBNN thực hiện kiểm soát, thanh toán các khoản chi thường xuyên từ NSNN qua KBNN theo các hình thức sau:

1. Thanh toán trước, kiểm soát sau:

a) Thanh toán trước, kiểm soát sau là hình thức thanh toán áp dụng đối với từng lần thanh toán của các hợp đồng thanh toán nhiều lần, trừ lần thanh toán cuối cùng; trong đó, KBNN tiếp nhận hồ sơ và làm thủ tục thanh toán cho đối tượng thụ hưởng trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, hợp pháp; đồng thời, gửi 01 chứng từ báo Nợ cho đơn vị để xác nhận đã thực hiện thanh toán, gửi 01 chứng từ báo Có cho đơn vị (nếu đơn vị thụ hưởng mở tài khoản tại KBNN).

b) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày thanh toán KBNN thực hiện kiểm soát hồ sơ theo chế độ quy định.

c) Trường hợp sau khi kiểm soát phát hiện khoản chi không đảm bảo đúng chế độ quy định, KBNN có văn bản thông báo kết quả kiểm soát chi (theo mẫu số 01 kèm theo Thông tư này) gửi đơn vị sử dụng ngân sách; sau đó thực hiện xử lý thu hồi giảm trừ giá trị thanh toán vào lần thanh toán liền kề tiếp theo, trường hợp lần thanh toán liền kề tiếp theo không đủ khối lượng hoàn thành/dự toán để giảm trừ thì thực hiện theo quy định tại Khoản 2, Điều 5 Thông tư này.

2. Kiểm soát trước, thanh toán sau:

Kiểm soát trước, thanh toán sau là hình thức thanh toán áp dụng đối với tất cả các khoản chi (trừ trường hợp đã áp dụng theo hình thức thanh toán trước, kiểm soát sau theo quy định tại Khoản 1 Điều này); trong đó, KBNN thực hiện kiểm soát, thanh toán trong thời gian 02 ngày làm việc sau khi nhận đầy đủ hồ sơ hợp pháp, hợp lệ theo quy định.

Điều 5. Thu hồi giảm chi hoặc thu hồi nộp NSNN

1. Đơn vị sử dụng ngân sách gửi KBNN Giấy nộp trả kinh phí (theo mẫu C2-05a/NS) ban hành kèm theo Nghị định số 11/2020/NĐ-CP để nộp trả kinh phí theo đúng quy định. Trường hợp khoản chi sai chế độ, tiêu chuẩn, định mức

chi của Nhà nước theo kết luận, kiến nghị của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền, đơn vị gửi kèm Văn bản của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền và có trách nhiệm nộp NSNN kịp thời, đầy đủ theo Văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. KBNN thực hiện: Thu hồi giảm chi NSNN (trường hợp chưa quyết toán ngân sách) hoặc thu hồi nộp NSNN (trường hợp đã quyết toán ngân sách) theo quy định và thực hiện hạch toán kế toán theo đúng mục lục NSNN, năm ngân sách.

Chương II
QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 6. Nội dung kiểm soát chi qua Kho bạc Nhà nước:

1. Nguyên tắc chung: KBNN kiểm tra, kiểm soát, đối chiếu đảm bảo các nội dung sau:

a) Các khoản chi phải có trong dự toán được cấp có thẩm quyền giao theo quy định của Luật NSNN; đã được thủ trưởng đơn vị sử dụng ngân sách hoặc người được ủy quyền quyết định chi; số dư tài khoản của đơn vị còn đủ để chi.

b) Tính đầy đủ, hợp pháp, hợp lệ của các hồ sơ, chứng từ đối với từng khoản chi, đảm bảo hồ sơ đầy đủ theo quy định pháp luật hiện hành và phù hợp giữa Chứng từ kế toán và các hồ sơ có liên quan.

c) Dấu và chữ ký trên chứng từ khớp đúng với mẫu dấu và mẫu chữ ký đăng ký giao dịch tại KBNN (mẫu dấu và mẫu chữ ký đăng ký giao dịch tại KBNN đảm bảo còn hiệu lực); Trường hợp thực hiện qua Trang thông tin dịch vụ công của KBNN, việc ký số trên các hồ sơ phải đúng chức danh các thành viên theo quyết định của cấp có thẩm quyền, đã thực hiện đăng ký với KBNN.

d) Nội dung chi phải phù hợp với mã nội dung kinh tế theo quy định của Mục lục ngân sách hiện hành (không bao gồm các khoản chi từ Tài khoản tiền gửi).

đ) Đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức (mức chi) do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định. Trường hợp các cơ quan, đơn vị đã được cấp có thẩm quyền cho phép thực hiện theo cơ chế tự chủ thì kiểm soát đảm bảo theo đúng quy chế chi

tiêu nội bộ và phù hợp với Quyết định giao quyền tự chủ của cấp có thẩm quyền, chế độ, tiêu chuẩn, định mức do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định, dự toán được giao tự chủ, và hướng dẫn tại Khoản 5, Khoản 6 Điều này.

e) Mức tạm ứng đảm bảo theo đúng quy định tại Điều 7 Thông tư này. Nội dung đề nghị thanh toán tạm ứng phải phù hợp với nội dung đã đề nghị tạm ứng.

g) Đối với các khoản chi phải gửi Hợp đồng đến KBNN, KBNN căn cứ hồ sơ đề nghị thanh toán của đơn vị sử dụng ngân sách, các điều khoản thanh toán được quy định trong hợp đồng, văn bản giao việc hoặc hợp đồng giao khoán nội bộ (đối với trường hợp tự thực hiện), số lần thanh toán, giai đoạn thanh toán, thời điểm thanh toán, điều kiện thanh toán, tạm ứng, tài khoản thanh toán, và giá trị từng lần thanh toán, để tạm ứng, thanh toán cho đối tượng thụ hưởng.

- Đối với các Hợp đồng có quy định phải bảo lãnh tạm ứng, KBNN kiểm soát đảm bảo thời gian có hiệu lực của bảo lãnh tạm ứng phải được kéo dài cho đến khi đơn vị sử dụng ngân sách đã thu hồi hết số tiền tạm ứng.

- Đối với các Hợp đồng có quy định phải thực hiện cam kết chi, KBNN kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 113/2008/TT-BTC ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý và kiểm soát cam kết chi NSNN qua KBNN và Thông tư số 40/2016/TT-BTC ngày 01 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 113/2008/TT-BTC và một số biểu mẫu kèm theo Thông tư số 08/2013/TT-BTC ngày 10 tháng 01 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện kế toán nhà nước áp dụng cho Hệ thống thông tin quản lý Ngân sách và KBNN (TABMIS).

- Đối với khoản chi mua sắm theo phương thức tập trung:

KBNN kiểm soát đảm bảo: Có trong danh mục mua sắm tập trung cấp quốc gia (do Bộ Tài chính ban hành); danh mục thuốc chữa bệnh tập trung (do Bộ Y tế ban hành); danh mục mua sắm tập trung cấp Bộ, cơ quan trung ương, địa phương (do các Bộ, cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành), đảm bảo Hợp đồng phù hợp với Thỏa thuận khung (thỏa thuận khung được đơn vị mua sắm tập trung đăng tải trên Trang thông tin điện tử về tài sản công hoặc Hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công (đối với tất cả các gói thầu mua sắm tập trung) và

Cổng thông tin điện tử của bộ, cơ quan trung ương và tỉnh (đối với các gói thầu mua sắm tập trung của bộ, cơ quan trung ương và tỉnh). Trong đó:

+ Đối với tài sản mua sắm theo phương thức tập trung: KBNN kiểm soát Biên bản nghiệm thu, bàn giao, tiếp nhận tài sản theo mẫu số 06/TSC-MSTT kèm theo Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công đảm bảo: Tên tài sản, đơn vị tính, số lượng, giá mua phù hợp với quy định tại Hợp đồng, Thỏa thuận khung (trường hợp áp dụng mua sắm tập trung theo cách thức ký thỏa thuận khung).

+ Đối với khoản chi mua thuốc, dịch truyền, hóa chất... sử dụng trong quá trình điều trị khám chữa bệnh theo phương thức tập trung, KBNN kiểm soát tổng số tiền của các hóa đơn kê khai trên Bảng xác định giá trị khối lượng hoàn thành theo mẫu số 08a ban hành kèm theo phụ lục II Nghị định số 11/2020/NĐ-CP đảm bảo không vượt giá trị hợp đồng và Thỏa thuận khung (Đơn vị sử dụng ngân sách căn cứ Biên bản nghiệm thu để lập Bảng xác định giá trị khối lượng hoàn thành, trong đó tại cột nội dung công việc (cột số 2) kê khai số hóa đơn, tại cột thành tiền (cột số 6) kê khai số tiền tương ứng với giá trị của từng hóa đơn. Đơn vị sử dụng ngân sách chịu trách nhiệm về số lượng, chất lượng và đơn giá, chủng loại thuốc đề nghị thanh toán, đảm bảo phù hợp với quy định tại Hợp đồng và thỏa thuận khung, biên bản nghiệm thu giữa đơn vị sử dụng ngân sách và nhà cung cấp hàng hóa dịch vụ).

- Đối với các khoản chi không thực hiện mua sắm theo phương thức tập trung:

+ Đối với khoản chi mua sắm hàng hóa, dịch vụ: KBNN kiểm soát Bảng xác định giá trị khối lượng hoàn thành theo mẫu số 08a ban hành kèm theo phụ lục II Nghị định số 11/2020/NĐ-CP đảm bảo nội dung công việc, đơn vị tính, số lượng, đơn giá phù hợp với quy định tại Hợp đồng; riêng đối với khoản chi mua thuốc, KBNN kiểm soát tổng số tiền của các hóa đơn kê khai trên Bảng xác định giá trị khối lượng hoàn thành đảm bảo không vượt giá trị hợp đồng (Đơn vị sử dụng ngân sách căn cứ Biên bản nghiệm thu để lập Bảng xác định giá trị khối lượng hoàn thành, trong đó tại cột nội dung công việc (cột số 2) kê khai số hóa đơn, tại cột thành tiền (cột số 6) kê khai số tiền tương ứng với giá trị của từng

hóa đơn. Đơn vị sử dụng ngân sách chịu trách nhiệm về số lượng, chất lượng và đơn giá, chủng loại thuốc đề nghị thanh toán, đảm bảo phù hợp với quy định tại Hợp đồng, biên bản nghiệm thu giữa đơn vị sử dụng ngân sách và nhà cung cấp hàng hóa dịch vụ).

+ Đối với khoản chi còn lại: Đơn vị sử dụng ngân sách căn cứ nội dung Hợp đồng, Biên bản nghiệm thu để lập Bảng xác định giá trị khối lượng hoàn thành theo mẫu số 08a ban hành kèm theo phụ lục II Nghị định số 11/2020/NĐ-CP gửi KBNN cho phù hợp. KBNN kiểm soát nội dung công việc và giá trị thanh toán đảm bảo theo đúng quy định của hợp đồng, không vượt giá trị hợp đồng.

2. Ngoài các nội dung kiểm soát nêu tại Khoản 1 Điều này, tùy vào nội dung chi, KBNN kiểm soát các nội dung cụ thể như sau:

a) Đối với các khoản chi lương và phụ cấp theo lương; tiền công lao động thường xuyên theo hợp đồng; tiền thu nhập tăng thêm; tiền thưởng; tiền phụ cấp và trợ cấp khác; tiền khoán, tiền học bổng cho công chức, viên chức, lao động hợp đồng thuộc đơn vị sử dụng ngân sách, KBNN căn cứ Giấy rút dự toán/Ủy nhiệm chi, văn bản phê duyệt chỉ tiêu biên chế do cấp có thẩm quyền phê duyệt và Bảng thanh toán cho đối tượng thụ hưởng theo mẫu số 09 ban hành kèm theo phụ lục II Nghị định số 11/2020/NĐ-CP để kiểm soát, thanh toán cho đơn vị sử dụng ngân sách đảm bảo:

- Không vượt dự toán được cấp có thẩm quyền giao;

- Kiểm tra, đối chiếu về mặt số học tại Bảng thanh toán cho đối tượng thụ hưởng, đảm bảo khớp đúng tổng số tiền với Giấy rút dự toán/Ủy nhiệm chi đã được thủ trưởng đơn vị ký duyệt;

- Ngoài ra, KBNN thực hiện kiểm soát các chỉ tiêu trên Bảng thanh toán cho đối tượng thụ hưởng như sau:

+ Đối với cột Tổng số (cột số 4): KBNN kiểm soát tổng số tiền thực nhận của đối tượng thụ hưởng sau khi đã trích trừ các khoản phải khấu trừ vào lương. Đối với các khoản phải khấu trừ vào lương, đơn vị sử dụng ngân sách chịu trách nhiệm trích trừ theo đúng quy định và được thể hiện đầy đủ trên Giấy rút dự toán/Ủy nhiệm chi.

+ Đối với lương và các khoản phụ cấp theo lương (cột số 5): KBNN kiểm soát đảm bảo phù hợp với tổng số biên chế được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

+ Đối với khoản chi thu nhập tăng thêm (cột số 7): KBNN kiểm soát đảm bảo phù hợp với Quy chế chi tiêu nội bộ và cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định tại Nghị định số 16/2015/NĐ-CP và các Nghị định trong từng lĩnh vực (trường hợp chưa ban hành hoặc sửa đổi Nghị định quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công trong từng lĩnh vực cụ thể thì thực hiện kiểm soát theo quy định tại Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25 tháng 4 năm 2006 của Chính phủ quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập (Nghị định số 43/2006/NĐ-CP), Nghị định số 85/2012/NĐ-CP ngày 15 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ về cơ chế hoạt động, cơ chế tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp y tế công lập và giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập (Nghị định số 85/2012/NĐ-CP)), cơ quan nhà nước thực hiện chế độ tự chủ theo quy định tại Thông tư liên tịch số 71/2014/TTLT-BTC-BNV ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài chính - Bộ Nội vụ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính đối với cơ quan nhà nước (Thông tư liên tịch số 71/2014/TTLT-BTC-BNV);

+ Đối với khoản chi phụ cấp và trợ cấp khác (cột số 9): KBNN kiểm soát số tiền phụ cấp và trợ cấp mà đơn vị sử dụng ngân sách đề nghị thanh toán cho đối tượng thụ hưởng theo định mức quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành, quy chế chi tiêu nội bộ, trường hợp có nhiều khoản phụ cấp, trợ cấp thì phải chi tiết từng loại phụ cấp, trợ cấp tại cột số 9.

b) Đối với chi mua sắm tài sản công:

- Đối với chi mua sắm máy móc, thiết bị:

+ Đối với chi mua sắm máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến: KBNN kiểm soát đảm bảo không vượt Dự toán chi tiết và đơn giá tối đa quy định tại Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị (Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg); đối với trường hợp được điều chỉnh giá phải đảm bảo theo quy định tại Điều 6 Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg.

+ Đối với việc mua sắm máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị: KBNN kiểm soát đảm bảo không vượt Dự toán chi tiết và mức giá được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

+ Đối với máy móc, thiết bị chuyên dùng: KBNN kiểm soát đảm bảo có trong danh mục máy móc, thiết bị chuyên dùng (chủng loại) quy định tại Văn bản ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng của cấp có thẩm quyền ban hành (thẩm quyền ban hành theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 8 Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg) và đảm bảo không vượt Dự toán chi tiết và mức giá được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Đối với chi mua sắm xe ô tô:

+ Đối với chi mua sắm xe ô tô phục vụ công tác các chức danh và xe ô tô phục vụ công tác chung: KBNN kiểm soát đảm bảo không vượt Dự toán chi tiết và giá mua xe ô tô theo quy định tại Nghị định số 04/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô (Nghị định số 04/2019/NĐ-CP); Thông tư số 24/2019/TT-BTC ngày 22 tháng 4 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 04/2019/NĐ-CP; các văn bản hướng dẫn hiện hành; Nghị định số 85/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô tại đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân (Nghị định số 85/2018/NĐ-CP); đối với trường hợp được điều chỉnh giá phải đảm bảo theo quy định tại Điều 21 Nghị định số 04/2019/NĐ-CP.

+ Đối với chi mua sắm xe ô tô chuyên dùng: KBNN kiểm soát đảm bảo không vượt Dự toán chi tiết và mức giá được cấp có thẩm quyền phê duyệt; kiểm soát đối tượng sử dụng, chủng loại, theo quy định tại Văn bản ban hành tiêu chuẩn, định mức ô tô chuyên dùng của cấp có thẩm quyền ban hành (thẩm quyền ban hành theo quy định tại Điều 18 Nghị định số 04/2019/NĐ-CP; Khoản 3 Điều 5 Nghị định số 85/2018/NĐ-CP);

c) Đối với chi trợ cấp theo quyết định trợ cấp của cấp có thẩm quyền (không bao gồm chi trợ cấp, phụ cấp theo quy định tại Thông tư số 101/2018/TT-BTC và Thông tư liên tịch số 29/2014/TTLT-BLĐTBXH ngày 24 tháng 10 năm 2014 quy định tại Khoản 10 Điều này):

KBNN kiểm soát đảm bảo không vượt Dự toán chi tiết được cấp thẩm quyền giao và quyết định trợ cấp của cấp có thẩm quyền. Kiểm tra, đối chiếu về mặt số học tại Bảng kê nội dung tạm ứng/thanh toán, đảm bảo khớp đúng tổng số tiền với Giấy rút dự toán/Ủy nhiệm chi đã được thủ trưởng đơn vị ký duyệt và theo đúng định mức quy định.

d) Đối với kinh phí giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng NSNN từ nguồn kinh phí chi thường xuyên:

- Kiểm soát thanh toán đối với kinh phí giao nhiệm vụ sản phẩm, dịch vụ công:

+ KBNN kiểm soát căn cứ Dự toán kinh phí giao nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao; Quyết định của cơ quan quản lý cấp trên giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN cho đơn vị sự nghiệp công lập; Danh mục Dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí NSNN giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu (Biểu số 01, Phụ lục số I ban hành kèm theo Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên (Nghị định số 32/2019/NĐ-CP) hoặc Quyết định của cấp có thẩm quyền về danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện theo phương thức giao nhiệm vụ);

Khi tạm ứng, thanh toán, KBNN kiểm soát căn cứ Hợp đồng, văn bản giao việc hoặc hợp đồng giao khoán nội bộ (đối với trường hợp tự thực hiện), Biên bản nghiệm thu thanh toán từng lần; Văn bản nghiệm thu nhiệm vụ được giao giữa cơ quan quản lý cấp trên và đơn vị sự nghiệp công lập để thanh toán cho đơn vị.

+ Trường hợp pháp luật chuyên ngành đã có quy định giao nhiệm vụ sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích, việc thanh toán kinh phí giao nhiệm vụ theo quy định của Luật NSNN, pháp luật chuyên ngành, pháp luật khác có liên quan và theo các quy định hiện hành.

- Kiểm soát, thanh toán kinh phí đặt hàng, đấu thầu:

+ Kiểm soát thanh toán đối với kinh phí đặt hàng cho đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc thực hiện:

KBNN kiểm soát căn cứ Dự toán được cấp có thẩm quyền giao; Quyết định của cơ quan quản lý cấp trên đặt hàng đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí NSNN; Danh mục Dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí NSNN giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu và danh mục sản phẩm, dịch vụ công ích thực hiện đặt hàng hoặc đấu thầu (Phụ lục số I và Phụ lục số II ban hành kèm theo Nghị định số 32/2019/NĐ-CP) hoặc Quyết định của cấp có thẩm quyền về danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN thực hiện theo phương thức đặt hàng; đơn giá, giá đặt hàng;

Khi tạm ứng, thanh toán KBNN kiểm soát căn cứ Hợp đồng, văn bản giao việc hoặc hợp đồng giao khoán nội bộ (đối với trường hợp tự thực hiện) và Biên bản nghiệm thu thanh toán từng lần; biên bản nghiệm thu sản phẩm theo quy định của cấp có thẩm quyền và biên bản nghiệm thu đặt hàng theo từng năm giữa cơ quan cấp trên và đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định tại Mẫu số 02 kèm theo Nghị định số 32/2019/NĐ-CP để thanh toán cho đơn vị.

+ Kiểm soát đối với kinh phí hợp đồng đặt hàng, đấu thầu cho nhà cung cấp dịch vụ sự nghiệp công khác; nhà sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích:

KBNN kiểm soát căn cứ Dự toán được cấp có thẩm quyền giao; Danh mục Dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí NSNN giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu và danh mục sản phẩm, dịch vụ công ích thực hiện đặt hàng hoặc đấu thầu (Phụ lục số I và Phụ lục số II ban hành kèm theo Nghị định số 32/2019/NĐ-CP) hoặc Quyết định của cấp có thẩm quyền ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN thực hiện theo phương thức đặt hàng; hợp đồng đã được ký kết giữa cơ quan đặt hàng với nhà cung cấp dịch vụ sự nghiệp công khác; nhà sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích (theo Mẫu số 03 ban hành kèm theo Nghị định số 32/2019/NĐ-CP); đơn giá, giá đặt hàng, mức trợ giá, giá tiêu thụ, Biên bản nghiệm thu sản phẩm theo quy định của cấp có thẩm quyền; biên bản nghiệm thu thanh toán từng lần và biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng theo quy định tại Hợp đồng (theo Mẫu số 04 ban hành kèm theo Nghị định số 32/2019/NĐ-CP) để kiểm soát, thanh toán.

Trường hợp nhà cung cấp dịch vụ sự nghiệp công khác; nhà sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích mở tài khoản tiền gửi tại KBNN: Khi thanh toán

từ tài khoản tiền gửi, KBNN nơi giao dịch kiểm tra, kiểm soát tính hợp pháp, hợp lệ của Ủy nhiệm chi để thanh toán cho đối tượng thụ hưởng, đảm bảo trong phạm vi số dư tài khoản tiền gửi của đơn vị tại KBNN.

- Kinh phí đặt hàng, hợp đồng cung cấp sản phẩm, dịch vụ công; chênh lệch thu lớn hơn chi từ đặt hàng, hợp đồng (nếu có) được thực hiện theo quy định tại Khoản 3 Điều 24 Nghị định số 32/2019/NĐ-CP.

- Khi kết thúc giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu, cơ quan quản lý cấp trên nghiệm thu sản phẩm không đạt yêu cầu hoặc không thực hiện đủ theo số lượng, khối lượng sản phẩm, dịch vụ công được giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu hoặc có lý do phải dừng thực hiện: KBNN thực hiện theo quy định tại Khoản 4 Điều 24 Nghị định số 32/2019/NĐ-CP.

3. Đối với các khoản chi từ tài khoản tiền gửi tại KBNN:

KBNN căn cứ vào nguồn hình thành và nội dung chi để thực hiện kiểm soát, thanh toán từ Tài khoản tiền gửi (TKTG) của đơn vị sử dụng ngân sách:

a) KBNN thực hiện kiểm soát, thanh toán đối với tiền gửi có nguồn hình thành như sau:

- Tiền gửi có nguồn hình thành từ NSNN cấp kinh phí theo quy định:

KBNN thực hiện kiểm soát, thanh toán theo quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này. Riêng đối với một số hoạt động thuộc lĩnh vực an ninh, quốc phòng, Đảng, ngoài quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều này, KBNN thực hiện kiểm soát, thanh toán theo quy định tại Thông tư số 55/2017/TT-BTC ngày 19 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định chi tiết về quản lý, sử dụng NSNN đối với một số hoạt động thuộc lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội; Thông tư số 369/2017/TT-BTC ngày 11 tháng 4 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện cấp kinh phí thường xuyên từ NSNN để thực hiện nhiệm vụ chi quốc phòng của Bộ Quốc phòng; Thông tư số 1539/2017/TT-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định chi tiết về quản lý, sử dụng NSNN đối với các cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam.

- Tiền gửi có nguồn hình thành từ phí, lệ phí được để lại cho đơn vị sử dụng (phí đảm bảo hàng hải, phí cảng vụ hàng không,..). Ngoài quy định tại Khoản 1,

Khoản 2 Điều này, KBNN kiểm soát nội dung chi đúng theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí (Nghị định số 120/2016/NĐ-CP) và quy định của Bộ Tài chính về hướng dẫn thu, nộp quản lý và sử dụng từng loại phí.

- Tiền gửi có nguồn hình thành từ nguồn thu của đơn vị sự nghiệp công (theo quy định của pháp luật hiện hành bắt buộc mở tài khoản tại KBNN để phản ánh): KBNN thực hiện kiểm soát, thanh toán theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2 và Khoản 5 Điều này.

- Tiền gửi có nguồn hình thành từ nguồn kinh phí tiết kiệm được, được trích vào các Quỹ của đơn vị sự nghiệp công lập, cơ quan nhà nước thực hiện tự chủ, tự chịu trách nhiệm: KBNN kiểm soát việc sử dụng các quỹ theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều này; phù hợp với Quyết định giao quyền tự chủ và nội dung được phép chi từ các Quỹ theo quy định tại Nghị định số 16/2015/NĐ-CP và các Nghị định trong từng lĩnh vực (trường hợp chưa ban hành hoặc sửa đổi Nghị định quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công trong từng lĩnh vực cụ thể thì thực hiện kiểm soát theo quy định tại Nghị định số 43/2006/NĐ-CP, Nghị định số 85/2012/NĐ-CP).

b) Đối với tiền gửi không thuộc Điểm a Khoản 3 Điều này, KBNN kiểm tra tính hợp pháp, hợp lệ của Ủy nhiệm chi, trong phạm vi số dư Tài khoản tiền gửi.

4. Đối với các khoản chi theo hình thức lệnh chi tiền:

KBNN thực hiện theo quy định tại Điều 19 Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật NSNN (Thông tư số 342/2016/TT-BTC).

5. Đối với đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm:

Việc kiểm soát, thanh toán cho đơn vị sự nghiệp công lập căn cứ: Quyết định giao quyền tự chủ của cấp có thẩm quyền; các quy định tại Nghị định số 16/2015/NĐ-CP; Nghị định số 141/2016/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2016 của

Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác (Nghị định số 141/2016/NĐ-CP); Nghị định số 54/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của tổ chức khoa học và công nghệ công lập (Nghị định 54/2016/NĐ-CP) và các Nghị định trong từng lĩnh vực (trường hợp chưa ban hành hoặc sửa đổi Nghị định quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công trong từng lĩnh vực cụ thể thì thực hiện kiểm soát theo quy định tại Nghị định số 43/2006/NĐ-CP, Nghị định số 85/2012/NĐ-CP) và quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều này, trong đó lưu ý:

a) Đối với kinh phí chi thường xuyên được để lại cho đơn vị đối với nguồn thu phí theo pháp luật về phí, lệ phí: KBNN kiểm soát đảm bảo theo đúng các nội dung chi quy định tại Nghị định số 120/2016/NĐ-CP và quy định của Bộ Tài chính về hướng dẫn thu, nộp quản lý và sử dụng từng loại phí.

b) Đối với việc phân phối kết quả tài chính trong năm của đơn vị:

- Về việc trích lập các Quỹ:

Đơn vị sử dụng ngân sách chịu trách nhiệm kê khai chi tiết tổng số kinh phí của đơn vị, số kinh phí đã thực hiện, số kinh phí còn lại tiết kiệm được, số kinh phí trích cho từng Quỹ trên Giấy rút dự toán/Ủy nhiệm chi (trường hợp tạm trích đối với các quỹ) và trên văn bản xác định kết quả tiết kiệm chi theo năm (trường hợp kết thúc năm ngân sách).

KBNN căn cứ quy chế chi tiêu nội bộ; quy định tại Nghị định số 16/2015/NĐ-CP; Nghị định số 141/2016/NĐ-CP; Nghị định số 54/2016/NĐ-CP và các Nghị định trong từng lĩnh vực (trường hợp chưa ban hành hoặc sửa đổi Nghị định quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công trong từng lĩnh vực cụ thể thì thực hiện kiểm soát theo quy định tại Nghị định số 43/2006/NĐ-CP, Nghị định số 85/2012/NĐ-CP) để kiểm soát việc trích lập các quỹ và thực hiện chuyển tiền sang tài khoản tiền gửi các quỹ của đơn vị.

- Về việc sử dụng các quỹ:

KBNN kiểm soát việc sử dụng các quỹ theo quy định tại Tiết a Khoản 3 Điều này.

6. Đối với cơ quan nhà nước thực hiện tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo quy định tại Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2005 của Chính phủ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính đối với cơ quan nhà nước:

a) Đối với kinh phí chi quản lý hành chính theo dự toán NSNN được cấp có thẩm quyền giao: KBNN kiểm soát theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều này, trong đó lưu ý:

- Đối với kinh phí NSNN giao thực hiện chế độ tự chủ:

+ KBNN kiểm soát kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ theo đúng quy định tại Khoản 5, Khoản 6 Điều 3 Thông tư số 71/2014/TTLT-BTC-BNV.

+ Kinh phí chi thường xuyên được để lại cho đơn vị đối với nguồn thu phí theo pháp luật về phí, lệ phí (nếu có):

Căn cứ dự toán chi từ nguồn thu phí do cơ quan có thẩm quyền giao; chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi NSNN do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định, Thông tư số 71/2014/TTLT-BTC-BNV, KBNN thực hiện kiểm soát, thanh toán cho đơn vị theo các nội dung chi quy định tại Nghị định số 120/2016/NĐ-CP.

- Đối với kinh phí NSNN giao nhưng không thực hiện chế độ tự chủ: KBNN kiểm soát nội dung chi theo đúng quy định tại Điều 4 Thông tư số 71/2014/TTLT-BTC-BNV và tiêu chuẩn, định mức quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành.

b) Kiểm soát việc sử dụng kinh phí tiết kiệm được trong năm:

Căn cứ vào kết quả hoạt động thu, chi của cơ quan nhà nước thực hiện chế độ tự chủ, KBNN thực hiện kiểm soát việc sử dụng kinh phí tiết kiệm được của đơn vị như sau:

- KBNN kiểm soát việc sử dụng kinh phí tiết kiệm được theo đúng các nội dung quy định Điểm b Khoản 7 Điều 3 Thông tư số 71/2014/TTLT-BTC-BNV.

- Đối với thu nhập tăng thêm, chi phúc lợi, chi khen thưởng từ nguồn kinh phí tiết kiệm được, KBNN kiểm soát theo quy định tại Khoản 3 Điều 5 Thông tư số 71/2014/TTLT-BTC-BNV.

- Đối với Quỹ dự phòng để ổn định thu nhập: đơn vị sử dụng ngân sách lập Giấy rút dự toán/Ủy nhiệm chi để đề nghị KBNN trích Quỹ dự phòng để ổn định thu nhập. KBNN căn cứ đề nghị trích lập quỹ của đơn vị thực hiện trích quỹ và chuyển tiền sang tài khoản tiền gửi quỹ của đơn vị. KBNN kiểm soát việc sử dụng quỹ theo quy định tại Tiết a Khoản 3 Điều này.

7. Đối với các công trình sửa chữa, bảo trì, cải tạo, nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất theo quy định tại Thông tư số 92/2017/TT-BTC:

a) Đối với công trình sửa chữa, bảo trì, cải tạo, nâng cấp, mở rộng có chi phí thực hiện từ 500 triệu đồng trở lên: Việc quản lý, kiểm soát tạm ứng, thanh toán vốn thực hiện theo quy định tại Thông tư số 08/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định việc quản lý, thanh toán vốn đầu tư sử dụng nguồn vốn NSNN; Thông tư số 108/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 08/2016/TT-BTC; Thông tư số 52/2018/TT-BTC ngày 24 tháng 5 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2016/TT-BTC và Thông tư số 108/2016/TT-BTC; Thông tư số 92/2017/TT-BTC ngày 18 tháng 9 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định về lập dự toán, phân bổ và quyết toán kinh phí để thực hiện sửa chữa, bảo trì, cải tạo, nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất (Thông tư số 92/2017/TT-BTC).

b) Đối với công trình sửa chữa, bảo trì, cải tạo, nâng cấp, mở rộng có chi phí thực hiện dưới 500 triệu đồng: KBNN thực hiện kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 92/2017/TT-BTC và Khoản 1 Điều này.

c) Đối với công trình xây dựng, cải tạo, nâng cấp công trình ghi công liệt sĩ: Thực hiện theo quy định tại điểm a và điểm b Khoản này và quy định tại Thông tư số 101/2018/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2018 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến do ngành lao động thương binh xã hội quản lý (Thông tư số 101/2018/TT-BTC).

8. Đối với chi chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu sử dụng nguồn kinh phí sự nghiệp:

KBNN căn cứ quyết định phê duyệt dự toán duy tu, bảo dưỡng công trình cơ sở hạ tầng của cấp có thẩm quyền; quyết định giao dự toán kinh phí thực hiện dự án và quyết định phê duyệt dự án của cấp có thẩm quyền (đối với dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo) và các hồ sơ khác có liên quan (theo quy định tại Khoản 5 Điều 7 Nghị định số 11/2020/NĐ-CP) để thực hiện kiểm soát, thanh toán theo quy định tại Khoản 1 và Khoản 7 Điều này.

Đối với các nội dung (Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn thuộc chương trình 30A, xã đặc biệt khó khăn và thôn đặc biệt khó khăn thuộc chương trình 35, Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài chương trình 30A và chương trình 135, Hỗ trợ người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài, hỗ trợ truyền thông và giảm nghèo về thông tin, nâng cao năng lực, giám sát, đánh giá thực hiện chương trình): KBNN kiểm soát, thanh toán theo đúng định mức quy định tại Thông tư số 15/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020.

9. Đối với các khoản chi mà đơn vị sử dụng NSNN ủy quyền cho KBNN thanh toán tự động theo định kỳ cho một số nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ (như điện, nước, viễn thông):

KBNN căn cứ vào văn bản ủy quyền thanh toán của đơn vị sử dụng ngân sách cho KBNN để thanh toán cho nhà cung cấp dịch vụ (điện/nước/viễn thông) theo đúng số tiền đơn vị sử dụng ngân sách phải thanh toán từ các nhà cung cấp dịch vụ gửi KBNN; đồng thời, sau khi thanh toán KBNN gửi đơn vị 01 liên chứng từ giấy (chứng từ báo Nợ) để xác nhận đã thực hiện thanh toán.

10. Đối với chi trợ cấp, phụ cấp theo quy định tại Thông tư số 101/2018/TT-BTC và Thông tư liên tịch số 29/2014/TTLT-BLĐTBXH ngày 24 tháng 10 năm 2014:

a) Trường hợp đơn vị sử dụng ngân sách trực tiếp thanh toán cho đối tượng thụ hưởng:

- Hàng tháng, đơn vị sử dụng ngân sách lập Giấy rút dự toán (tạm ứng) gửi KBNN, KBNN thực hiện tạm ứng trên cơ sở đề nghị của đơn vị.

Sau khi chi trả cho đối tượng thụ hưởng, đơn vị sử dụng ngân sách lập Giấy đề nghị thanh toán tạm ứng, Bảng kê nội dung thanh toán/tạm ứng để đề nghị thanh toán tạm ứng với KBNN. KBNN căn cứ Giấy đề nghị thanh toán tạm ứng và Bảng kê nội dung thanh toán/tạm ứng do đơn vị gửi, thực hiện kiểm soát, thanh toán theo quy định tại Khoản 1 Điều này và theo đúng định mức quy định tại Thông tư số 101/2018/TT-BTC và Thông tư liên tịch số 29/2014/TTLT-BLĐTBXH ngày 24 tháng 10 năm 2014 của Bộ Lao động thương binh và xã hội và Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội (Thông tư liên tịch số 29/2014/TTLT-BLĐTBXH).

b) Trường hợp thông qua tổ chức dịch vụ thanh toán.

- Hàng tháng, đơn vị sử dụng ngân sách lập Giấy rút dự toán (tạm ứng); Bảng kê chứng từ thanh toán/tạm ứng; Hợp đồng giữa đơn vị sử dụng ngân sách và tổ chức dịch vụ thanh toán gửi KBNN.

- Căn cứ đề nghị của đơn vị, KBNN thực hiện kiểm soát theo quy định tại Khoản 1 Điều này và theo đúng định mức quy định tại Thông tư số 101/2018/TT-BTC, Thông tư liên tịch số 29/2014/TTLT-BLĐTBXH; thực hiện tạm ứng từ Tài khoản dự toán của đơn vị sử dụng ngân sách sang tài khoản của tổ chức dịch vụ chi trả theo đúng quy định tại hợp đồng dịch vụ giữa hai bên.

- Trường hợp Tổ chức dịch vụ chi trả mở TKTG tại KBNN, khi rút kinh phí từ TKTG mở tại KBNN để thanh toán cho đối tượng thụ hưởng: KBNN kiểm soát tính hợp pháp, hợp lệ của Ủy nhiệm chi, trong phạm vi số dư TKTG.

- Hàng tháng, đơn vị sử dụng ngân sách có trách nhiệm quyết toán với Tổ chức dịch vụ chi trả về số tiền đã tạm ứng tại KBNN, đồng thời gửi KBNN Giấy đề nghị thanh toán tạm ứng và Bảng kê nội dung thanh toán/tạm ứng, Bảng kê kinh phí đã chi trả cho đối tượng theo Mẫu số 10 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 11/2020/NĐ-CP để KBNN kiểm soát, thanh toán tạm ứng theo quy định.

c) Đơn vị sử dụng ngân sách chịu trách nhiệm quản lý nguồn kinh phí thực hiện và tổ chức thực hiện chi trả kịp thời, đúng chế độ, đúng đối tượng theo quy định.

11. Đối với chi đào tạo, bồi dưỡng nhân lực ở nước ngoài bằng ngân sách nhà nước:

Đơn vị sử dụng ngân sách lập Giấy rút dự toán ngân sách bằng ngoại tệ trên cơ sở tổng số tiền tại danh sách chuyển kinh phí đào tạo cho lưu học sinh theo từng nước/trường, từng loại ngoài tệ và gửi đến KBNN kèm theo các hồ sơ quy định tại Điều 7 Nghị định số 11/2020/NĐ-BTC; danh sách chuyển kinh phí đào tạo cho lưu học sinh phải đầy đủ các nội dung sau: Họ và tên lưu học sinh; Tên nước lưu học sinh đang theo học; Nội dung chi; Số tiền bằng ngoại tệ cho từng lưu học sinh; Tên tài khoản người hưởng (tên cơ sở đào tạo nước ngoài hoặc đơn vị cá nhân được hưởng); Số tài khoản người hưởng; Mã Swift code của ngân hàng người hưởng hoặc tên và địa chỉ đầy đủ của Ngân hàng người hưởng; Ngân hàng trung gian (nếu có); Phí chuyển tiền; Khác (nếu có).

Đơn vị sử dụng ngân sách chịu trách nhiệm về tính hợp pháp, hợp lệ và tính chính xác của các nội dung trong danh sách chuyển kinh phí đào tạo cho lưu học sinh và các hồ sơ gửi đến KBNN theo đúng quy định.

KBNN căn cứ Dự toán được giao, hồ sơ đơn vị gửi đến và các quy định tại Thông tư liên tịch số 144/2007/TTLT-BTC-BGDĐT-BNG ngày 05 tháng 12 năm 2007 của Liên Bộ Tài chính, Bộ Giáo dục đào tạo, Bộ Ngoại giao hướng dẫn chế độ, cấp phát và quản lý kinh phí đào tạo lưu học sinh Việt Nam ở ngoài bằng nguồn vốn NSNN, Thông tư liên tịch số 206/2010/TTLT-BTC-BGDĐT-BNG ngày 15 tháng 12 năm 2010 của Liên Bộ Tài chính, Bộ Giáo dục đào tạo, Bộ Ngoại giao sửa đổi, bổ sung Thông tư liên tịch số 144/2007/TTLT-BTC-BGDĐT-BNG để kiểm soát và làm thủ tục đề nghị Ngân hàng chuyển tiền từ tài khoản thanh toán của KBNN đến từng đối tượng học sinh.

12. Đối với các khoản chi có yêu cầu bảo mật:

Đơn vị sử dụng ngân sách chịu trách nhiệm trong việc xác định nội dung chi thuộc yêu cầu bảo mật theo đúng quy định, trên chứng từ nội dung thanh toán ghi rõ "khoản chi có yêu cầu bảo mật" và việc kiểm soát nội dung thanh toán, hồ sơ thanh toán theo đúng quy định.

13. Đối với khoán chi thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước: KBNN thực hiện kiểm soát, thanh toán theo quy định tại Thông tư liên tịch số 27/2015/TTLT-BKHCN-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2015 của Liên Bộ Khoa học công nghệ và Bộ Tài chính quy định khoán chi thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước.

14. Đối với các khoản chi đoàn ra: KBNN căn cứ hồ sơ theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 11/2020/NĐ-CP và quy định tại Thông tư số 102/2012/TT-BTC ngày 21 tháng 6 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí cho cán bộ, công chức Nhà nước đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài do ngân sách Nhà nước bảo đảm kinh phí để thực hiện kiểm soát, thanh toán cho đơn vị.

Điều 7. Tạm ứng và thanh toán tạm ứng

1. Nguyên tắc tạm ứng:

a) Tạm ứng áp dụng đối với khoản chi NSNN của đơn vị sử dụng ngân sách chưa có đủ điều kiện thực hiện việc thanh toán trực tiếp từ KBNN.

b) Nội dung tạm ứng: theo quy định của hợp đồng (đối với trường hợp thực hiện theo hợp đồng) và theo đề nghị của đơn vị sử dụng ngân sách (đối với trường hợp không có hợp đồng hoặc hợp đồng có giá trị không vượt quá 50 triệu đồng).

2. Mức tạm ứng:

a) Đối với những khoản chi có giá trị hợp đồng trên 50 triệu đồng, mức tạm ứng theo quy định tại hợp đồng đã ký kết của đơn vị sử dụng NSNN và nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ. Đơn vị sử dụng ngân sách được tạm ứng vốn một lần hoặc nhiều lần cho một hợp đồng nhưng tối đa không vượt quá 50% giá trị hợp đồng tại thời điểm ký kết và không vượt quá dự toán năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt cho khoản chi đó, trừ trường hợp sau:

- Thanh toán hàng hóa nhập khẩu, thiết bị chuyên dùng do đơn vị sử dụng ngân sách phải nhập khẩu trực tiếp từ nước ngoài (hoặc thông qua một đơn vị nhập khẩu ủy thác) phải mở L/C tại ngân hàng và trong hợp đồng nhà cung cấp yêu cầu phải tạm ứng lớn hơn nhưng không vượt quá dự toán năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt cho khoản chi đó.

- Các trường hợp đặc thù khác có hướng dẫn riêng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, việc tạm ứng được thực hiện trong phạm vi dự toán được giao, theo hợp đồng ký kết giữa đơn vị sử dụng ngân sách và nhà cung cấp và theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

b) Đối với những khoản chi không có hợp đồng và những khoản chi có giá trị hợp đồng không vượt quá 50 triệu đồng: Mức tạm ứng theo đề nghị của đơn vị sử dụng ngân sách và trong phạm vi dự toán được giao. Đơn vị sử dụng ngân sách chịu trách nhiệm về mức đề nghị tạm ứng theo đúng quy định.

3. Thanh toán tạm ứng: Đơn vị sử dụng ngân sách phải thực hiện thanh toán tạm ứng với KBNN nơi giao dịch ngay sau khi khoản chi tạm ứng đã hoàn thành có đủ hồ sơ, chứng từ thanh toán; cụ thể như sau:

a) Đối với các khoản chi không có hợp đồng hoặc khoản chi không phải gửi Hợp đồng đến KBNN, đơn vị sử dụng ngân sách phải thanh toán tạm ứng chậm nhất với KBNN vào ngày cuối cùng tháng kế tiếp tháng tạm ứng (trừ khoản chi trợ cấp, phụ cấp theo quy định tại Thông tư số 101/2018/TT-BTC và Thông tư liên tịch số 29/2014/TTLT-BLĐTBXH).

b) Đối với các khoản chi phải gửi Hợp đồng đến KBNN (trường hợp hợp đồng có giá trị trên 50 triệu đồng), đơn vị sử dụng ngân sách thanh toán tạm ứng bắt đầu ngay từ lần thanh toán khối lượng hoàn thành đầu tiên của Hợp đồng, mức thanh toán tạm ứng từng lần do đơn vị sử dụng ngân sách thống nhất với nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ và quy định cụ thể trong Hợp đồng, đảm bảo thanh toán hết khi giá trị thanh toán (bao gồm cả tạm ứng và thanh toán khối lượng hoàn thành) đạt 80% giá trị hợp đồng.

c) Khi thanh toán tạm ứng, đơn vị sử dụng ngân sách có trách nhiệm gửi đến KBNN giấy đề nghị thanh toán tạm ứng (trong đó kê khai rõ nội dung đề nghị thanh toán tạm ứng đảm bảo phù hợp với nội dung đã đề nghị tạm ứng tại Giấy rút dự toán/Ủy nhiệm chi số, ngày, tháng, năm); Trường hợp giấy đề nghị thanh toán tạm ứng của đơn vị sử dụng ngân sách không thể hiện được hết nội dung thanh toán tạm ứng, đơn vị kê khai trên bảng kê nội dung thanh toán/tạm ứng (đối với

những khoản chi không có hợp đồng hoặc những khoản chi có hợp đồng với giá trị không quá 50 triệu đồng); Các hồ sơ, chứng từ tương ứng có liên quan theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 11/2020/NĐ-CP để KBNN kiểm soát, thanh toán.

- Trường hợp đủ điều kiện quy định, KBNN thực hiện thanh toán tạm ứng cho đơn vị sử dụng ngân sách, cụ thể:

+ Nếu số tiền đề nghị thanh toán lớn hơn số đã tạm ứng: Căn cứ vào Giấy đề nghị thanh toán tạm ứng của đơn vị (đã được KBNN kiểm soát và chấp nhận thanh toán), KBNN làm thủ tục chuyển từ tạm ứng sang thanh toán (số tiền đã tạm ứng); đồng thời, đơn vị lập thêm giấy rút dự toán NSNN/Ủy nhiệm chi gửi KBNN để thanh toán cho đơn vị số chênh lệch giữa số tiền KBNN chấp nhận thanh toán và số tiền đã tạm ứng.

+ Nếu số tiền đề nghị thanh toán nhỏ hơn số tiền đã tạm ứng: căn cứ hồ sơ đề nghị thanh toán tạm ứng của đơn vị (đã được KBNN kiểm soát và chấp nhận thanh toán), KBNN làm thủ tục chuyển từ tạm ứng sang thanh toán (bằng số tiền KBNN chấp nhận thanh toán tạm ứng), số tiền chênh lệch sẽ được theo dõi để thu hồi hoặc thanh toán vào lần thanh toán sau.

+ Nếu số tiền đề nghị thanh toán bằng số tiền đã tạm ứng: căn cứ hồ sơ đề nghị thanh toán tạm ứng của đơn vị (đã được KBNN kiểm soát và chấp nhận thanh toán), KBNN làm thủ tục chuyển từ tạm ứng sang thanh toán (bằng số tiền KBNN chấp nhận thanh toán tạm ứng).

- Tất cả các khoản đã tạm ứng (kể cả tạm ứng bằng tiền mặt và bằng chuyển khoản) để chi theo dự toán NSNN đến hết thời gian chỉnh lý quyết toán chưa đủ hồ sơ, thủ tục thanh toán được xử lý theo quy định tại Điều 42 Nghị định số 163/2016/NĐ-CP và Điều 26 Thông tư số 342/2017/TT-BTC.

4. Bảo lãnh tạm ứng vốn:

Đối với các hợp đồng có thỏa thuận về bảo lãnh tạm ứng trong điều khoản của hợp đồng:

a) Trước khi KBNN thực hiện việc tạm ứng hợp đồng cho đơn vị sử dụng ngân sách để tạm ứng vốn cho nhà thầu hoặc nhà cung cấp, đơn vị sử dụng ngân sách

gửi đến KBNN bảo lãnh tạm ứng của nhà thầu hoặc nhà cung cấp với giá trị tương đương khoản tiền tạm ứng.

b) Giá trị của bảo lãnh tạm ứng hợp đồng sẽ được giảm trừ tương ứng với giá trị tiền tạm ứng đã thu hồi qua mỗi lần thanh toán giữa đơn vị sử dụng ngân sách và nhà thầu hoặc nhà cung cấp. Đơn vị sử dụng ngân sách đảm bảo và chịu trách nhiệm giá trị của bảo lãnh tạm ứng của nhà thầu hoặc nhà cung cấp tương ứng với số dư tiền tạm ứng còn lại;

c) Hết thời gian bảo lãnh tạm ứng đơn vị phải yêu cầu nhà thầu hoặc nhà cung cấp gia hạn bảo lãnh tạm ứng gửi KBNN, đảm bảo thời gian có hiệu lực của bảo lãnh tạm ứng hợp đồng phải được kéo dài cho đến khi đơn vị sử dụng ngân sách đã thu hồi hết số tiền tạm ứng.

Chương III
TRÁCH NHIỆM, QUYỀN HẠN CỦA CƠ QUAN TÀI CHÍNH, KHO BẠC NHÀ NƯỚC VÀ CÁC ĐƠN VỊ GIAO DỊCH VỚI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Điều 8. Trách nhiệm quyền hạn của Bộ Tài chính, Sở Tài chính tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Phòng Tài chính - Kế hoạch quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là cơ quan tài chính):

1. Cơ quan tài chính cùng cấp thực hiện kiểm tra dự toán đơn vị dự toán cấp I đã giao cho các đơn vị sử dụng ngân sách. Trường hợp phát hiện việc phân bổ không đúng tổng mức và chi tiết theo từng lĩnh vực, nhiệm vụ của dự toán ngân sách đã được giao; không đúng chính sách, chế độ quy định thì yêu cầu đơn vị dự toán cấp I điều chỉnh lại chậm nhất là 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo phân bổ của đơn vị dự toán ngân sách.

2. Đảm bảo tồn quỹ NSNN các cấp để đáp ứng các nhu cầu chi của NSNN theo quy định của Luật NSNN, Nghị định số 163/2016/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn Luật. Trường hợp tồn quỹ ngân sách các cấp không đáp ứng đủ nhu cầu chi, cơ quan tài chính được quyền yêu cầu (bằng văn bản) gửi KBNN tạm dừng

thanh toán một số khoản chi về mua sắm, sửa chữa theo từng nhiệm vụ cụ thể để đảm bảo cân đối quỹ NSNN, nhưng không ảnh hưởng đến việc tổ chức thực hiện nhiệm vụ chính được giao của đơn vị.

3. Kiểm tra, giám sát việc thực hiện chi tiêu và sử dụng ngân sách ở các đơn vị sử dụng ngân sách, trường hợp phát hiện các khoản chi vượt nguồn cho phép, không đúng chế độ quy định hoặc đơn vị không chấp hành chế độ báo cáo, thì có quyền yêu cầu KBNN tạm dừng thanh toán.

4. Chịu trách nhiệm nhập dự toán chi ngân sách vào hệ thống thông tin quản lý ngân sách và kho bạc (sau đây gọi tắt là TABMIS) và phê duyệt TABMIS theo quy định về hướng dẫn quản lý điều hành ngân sách nhà nước trong điều kiện áp dụng hệ thống TABMIS.

5. Đối với những khoản chi do cơ quan tài chính quyết định chi bằng hình thức "lệnh chi tiền": Cơ quan tài chính chịu trách nhiệm kiểm tra, kiểm soát theo đúng quy định tại Điều 19 Thông tư số 342/2016/TT-BTC.

Điều 9. Trách nhiệm quyền hạn của Kho bạc Nhà nước

1. Chấp hành đúng các quy định tại Khoản 3 Điều 15 Nghị định số 11/2020/NĐ-CP, trường hợp bất khả kháng do sự cố hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin hoặc các nguyên nhân khách quan khác, thì được kéo dài thời hạn giải quyết thủ tục hành chính, song phải có thông báo rõ thời hạn giải quyết thủ tục hành chính cuối cùng cho đơn vị.

2. Tham gia với cơ quan tài chính, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền trong việc kiểm tra tình hình sử dụng ngân sách; xác nhận số thực chi, số tạm ứng, số dư kinh phí cuối năm ngân sách của các đơn vị sử dụng ngân sách tại KBNN.

3. Thực hiện kiểm tra, kiểm soát tính hợp pháp, hợp lệ của các hồ sơ, chứng từ, trường hợp không đảm bảo theo quy định tại Điều 6 Thông tư này, KBNN thực hiện từ chối thanh toán đồng thời gửi Thông báo bằng văn bản đến đơn vị theo mẫu 02 ban hành kèm theo Thông tư này và chịu trách nhiệm về quyết định của mình. KBNN không chịu trách nhiệm về những hồ sơ, chứng từ theo quy định không phải gửi đến KBNN để kiểm soát.

4. KBNN có trách nhiệm tạm dừng thanh toán theo yêu cầu của cơ quan tài chính (bằng văn bản) đối với các trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 8 Thông tư này.

5. Thường xuyên đôn đốc các đơn vị sử dụng ngân sách thực hiện đúng quy định về tạm ứng và thu hồi vốn tạm ứng.

6. Tổ chức công tác kiểm soát, thanh toán theo quy trình nghiệp vụ, thanh toán kịp thời, đầy đủ, thuận tiện cho đơn vị sử dụng ngân sách, đảm bảo đơn giản thủ tục hành chính và quản lý chặt chẽ vốn NSNN.

Điều 10. Trách nhiệm quyền hạn của các đơn vị giao dịch với Kho bạc Nhà nước

1. Tuân thủ đầy đủ các quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công, Luật Đấu thầu, Luật Xây dựng và các quy định khác của pháp luật có liên quan trong quá trình quản lý, sử dụng kinh phí NSNN cấp và quy định tại Điều 17 Nghị định số 11/2020/NĐ-CP.

2. Đối với các khoản chi được kê khai trên Bảng thanh toán cho đối tượng thụ hưởng, đơn vị chịu trách nhiệm về tính chính xác của các chỉ tiêu: Tên đối tượng thụ hưởng, tài khoản ngân hàng, xác định số tiền thực nhận cho từng đối tượng thụ hưởng sau khi đã trích trừ các khoản phải khấu trừ vào lương, đảm bảo đúng mức lương, phụ cấp, các khoản phải khấu trừ vào lương theo đúng quy định; khớp đúng giữa chi tiết và tổng số, phù hợp giữa Giấy rút dự toán/Ủy nhiệm chi và các hồ sơ khác có liên quan.

3. Đối với chi mua sắm tài sản công đơn vị chịu trách nhiệm đảm bảo theo đúng tiêu chuẩn, định mức quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật, Văn bản ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng do cấp có thẩm quyền ban hành (đối với máy móc, thiết bị, ô tô chuyên dùng).

4. Đối với kinh phí giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng NSNN, đơn vị sử dụng ngân sách chịu trách nhiệm thực hiện theo đúng quy định tại Nghị định số 32/2019/NĐ-CP và quy định của các pháp luật hiện hành khác.

5. Chịu trách nhiệm đảm bảo tính pháp lý, đầy đủ, chính xác và trung thực đối với hồ sơ, chứng từ điện tử và chữ ký số trên hồ sơ kiểm soát chi gửi KBNN qua Trang thông tin dịch vụ công trực tuyến của KBNN theo đúng quy định của Luật Giao dịch điện tử và các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành.

Chương IV
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 11. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 06 tháng 8 năm 2020.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu để áp dụng tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì sẽ áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

3. Thông tư này thay thế các Thông tư sau:

Thay thế Thông tư số 161/2012/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định chế độ kiểm soát, thanh toán các khoản chi NSNN qua KBNN và Thông tư số 39/2016/TT-BTC ngày 01 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 161/2012/TT-BTC; Thông tư số 81/2006/TT-BTC ngày 06 tháng 9 năm 2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kiểm soát chi đối với các đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính; Thông tư số 172/2009/TT-BTC ngày 26 tháng 8 năm 2009 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điểm của Thông tư số 81/2006/TT-BTC; Thông tư số 18/2006/TT-BTC ngày 13 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kiểm soát chi đối với các cơ quan nhà nước thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính; Thông tư số 84/2007/TT-BTC ngày 17 tháng 7 năm 2007 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điểm của Thông tư số 18/2006/TT-BTC;

4. Thông tư này bãi bỏ Điểm đ Khoản 5 Điều 12 Thông tư số 344/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định về quản lý ngân sách xã và các hoạt động tài chính khác của xã, phường, thị trấn.

Điều 12. Tổ chức thực hiện

Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, KBNN có trách nhiệm hướng dẫn các đơn vị trực thuộc và cấp dưới tổ chức thực hiện, nếu có phát sinh vướng mắc, đề nghị cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để xem xét, phối hợp giải quyết./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Đỗ Hoàng Anh Tuấn

Mẫu số 1

KHO BẠC NHÀ NƯỚC **KHO BẠC NHÀ NƯỚC...**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /TB-KB...	*....., ngày tháng năm 20....*

THÔNG BÁO

Về việc kết quả kiểm soát chi sau khi thực hiện theo hình thức "thanh toán trước, kiểm soát sau"

Sau khi kiểm soát, Kho bạc Nhà nước..... thông báo kết quả kiểm soát chi như sau:

Kho bạc Nhà nước..... đã thanh toán số tiền..... (số tiền bằng chữ) cho khoản chi..... tại chứng từ số..... ngày..... tháng..... năm..... theo hình thức "thanh toán trước, kiểm soát sau". Sau khi kiểm soát sau, Kho bạc Nhà nước..... phát hiện khoản chi chưa đúng quy định, Kho bạc Nhà nước.... đề nghị:

☐ Giảm trừ giá trị thanh toán vào lần thanh toán liền kề tiếp, số tiền:..... (số tiền bằng chữ.....).

Lý do:.....

☐ Thu hồi nộp NSNN số tiền:..... (số tiền bằng chữ.....).

Lý do:.....

Kho bạc Nhà nước..... xin thông báo cho đơn vị biết để có biện pháp xử lý./.

Nơi nhận: - Như trên; - Lưu: VT, viết tắt đơn vị soạn thảo (...bản).	**GIÁM ĐỐC** **Nguyễn Văn A**

Mẫu số 2

KHO BẠC NHÀ NƯỚC **KHO BẠC NHÀ NƯỚC...**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /TB-KB...	*....., ngày tháng năm 20....*

THÔNG BÁO
Về việc từ chối thanh toán

Sau khi kiểm soát, Kho bạc Nhà nước..... thông báo kết quả kiểm soát chi như sau:

Kho bạc Nhà nước..... từ chối thanh toán khoản chi..... tại chứng từ số..... ngày..... tháng..... năm.....

Số tiền:.....

Số tiền bằng chữ:.....

Lý do từ chối thanh toán:

.....

.....

.....

.....

.....

Kho bạc Nhà nước..... xin thông báo cho đơn vị biết để có biện pháp xử lý./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT, viết tắt đơn vị soạn thảo (... bản).

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn A

Ký bởi: Cổng Thông tin điện tử Chính phủ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: Văn phòng Chính phủ
Thời gian ký: 29.07.2020 16:45:12 +07:00

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

CHỦ TỊCH NƯỚC

CHỦ TỊCH NƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1028/QĐ-CTN

Hà Nội, ngày 02 tháng 7 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Về việc cho thôi quốc tịch Việt Nam

CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Căn cứ Điều 88 và Điều 91 Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008;

Theo đề nghị của Chính phủ tại Tờ trình số 200/TTr-CP ngày 13/5/2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho thôi quốc tịch Việt Nam đối với 14 công dân hiện đang cư trú tại Nhật Bản (có danh sách kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tư pháp, Chủ nhiệm Văn phòng Chủ tịch nước và các công dân có tên trong Danh sách chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
PHÓ CHỦ TỊCH

Đặng Thị Ngọc Thịnh

DANH SÁCH
CÔNG DÂN VIỆT NAM HIỆN CƯ TRÚ TẠI NHẬT BẢN
ĐƯỢC CHO THÔI QUỐC TỊCH VIỆT NAM
(Kèm theo Quyết định số 1028/QĐ-CTN ngày 02 tháng 7 năm 2020 của Chủ tịch nước)

1. Hồ Cương, sinh ngày 10/9/1980 tại Bình Thuận — Giới tính: Nam
Hiện trú tại: Hyogoken, Himejishi, Hanadacho, Kamiharada 20-6, Nhật Bản
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: Xã Mê Pu, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận

2. Lê Thị Phượng, sinh ngày 12/4/1984 tại Phú Yên — Giới tính: Nữ
Hiện trú tại: Hyogoken, Himejishi, Hanadacho, Kamiharada 20-6, Nhật Bản
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: Thôn Diêm Trường, xã Xuân Bình, huyện Sông Cầu, tỉnh Phú Yên

3. Hồ Thị Minh Anh, sinh ngày 05/11/2009 tại Nhật Bản — Giới tính: Nữ
Hiện trú tại: Hyogoken, Himejishi, Hanadacho, Kamiharada 20-6, Nhật Bản

4. Hồ Minh Phát, sinh ngày 30/5/2012 tại Nhật Bản — Giới tính: Nam
Hiện trú tại: Hyogoken, Himejishi, Hanadacho, Kamiharada 20-6, Nhật Bản

5. Trần Ngọc Trữ, sinh ngày 06/02/1981 tại Quảng Ngãi — Giới tính: Nam
Hiện trú tại: Naraken, Ikomagun, Sangouchou, Tatsunominami 3-10-6, Nhật Bản
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh

6. Nguyễn Hà Ngọc Nga, sinh ngày 28/10/1985 tại Thành phố Hồ Chí Minh — Giới tính: Nữ
Hiện trú tại: Naraken, Ikomagun, Sangouchou, Tatsunominami 3-10-6, Nhật Bản
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: 85/4/25 Bùi Minh Trực, Phường 5, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh

7. Trần Nguyên Khang, sinh ngày 29/01/2013 tại Nhật Bản — Giới tính: Nam
Hiện trú tại: Naraken, Ikomagun, Sangouchou, Tatsunominami 3-10-6, Nhật Bản

8. Trần Nguyên Minh, sinh ngày 08/5/2017 tại Nhật Bản — Giới tính: Nam
Hiện trú tại: Naraken, Ikomagun, Sangouchou, Tatsunominami 3-10-6, Nhật Bản

9. Lê Hoàng Nhật Nam, sinh ngày 10/10/1985 tại Long An — Giới tính: Nam
Hiện trú tại: Aichiken, Nagoyashi, Kitaku, Rokugaikecho 2-3, Taunee Rokugaike - 103 go, Nhật Bản
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: 3B/6 KP, Bình Đường 4, phường An Bình, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương

10. Phan Thị Thu Hương, sinh ngày 13/8/1980 tại Bến Tre — Giới tính: Nữ
Hiện trú tại: Osaka-fu, Osaka-shi, Nishi Yodogawa-ku, Chibune 1-1-3-604, Nhật Bản.
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: Ấp 6, xã An Thủy, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre

11. Trần Mỹ Thuần, sinh ngày 19/10/1976 tại Đồng Nai — Giới tính: Nam
Hiện trú tại: Hyogoken, Kobeshi, Sumaku, Matsukazecho, 3 Chome 1-1-1202, Nhật Bản

12. Trần Mỹ Tiên, sinh ngày 10/10/2006 tại Nhật Bản — Giới tính: Nữ
Hiện trú tại: Hyogoken, Kobeshi, Sumaku, Matsukazecho, 3 Chome 1-1-1202, Nhật Bản

13. Trần Gia An, sinh ngày 09/9/2009 tại Nhật Bản Giới tính: Nam
Hiện trú tại: Hyogoken, Kobeshi, Sumaku, Matsukazecho, 3 Chome 1-1-1202, Nhật Bản

14. Trần Huy Hoàng, sinh ngày 15/7/1985 tại Đồng Nai Giới tính: Nam
Hiện trú tại: Hyogoken, Kobeshi, Nagataku, Kubocho, 8 Chome 5-14, Nhật Bản
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: Khóm Phi Lộc, xã Bình Giã, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng